

HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ NHU CẦU SỐ LƯỢNG THUỐC NĂM 2024 VÀ NĂM 2025

BAO GỒM 04 BƯỚC

Bước 1: Đọc kỹ hướng dẫn và thực hiện đúng theo hướng dẫn này.

Bước 2: Bắt buộc phải căn cứ thực tế sử dụng thuốc; phân tích ABC, VEN để đăng ký nhu cầu số lượng từng mặt hàng thuốc, từng nhóm thuốc và từng gói thầu thuốc cho hợp lý đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh của đơn vị.

*** Chú ý:** Mặt hàng thuốc để đưa vào Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương và kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong năm 2024 và 2025 phải thỏa mãn cả 02 điều kiện sau:

- Mặt hàng thuốc có ít nhất 03 cơ sở y tế đề nghị, ngoại trừ thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần và tiền chất dùng làm thuốc, thuốc cấp cứu, thuốc chuyên khoa (tâm thần, lao, ung thư, ...), thuốc chỉ được sử dụng ở bệnh viện hạng 1 (Căn cứ pháp lý: Điểm a, Khoản 1, Điều 71, Nghị định 63);
- Có tổng giá trị > 150 triệu đồng (Căn cứ pháp lý: khoản 19, Điều 3, Quyết định 17).

Bước 3: Thực hiện trên từng phụ lục 1, 2, 3 và 4 (Bảng tính Excel):

- Đối với thuốc có nhu cầu: Bổ sung đầy đủ các thông tin trong các ô còn trống.

TUYỆT ĐỐI KHÔNG ĐƯỢC ĐỂ THIẾU THÔNG TIN.

- Đối với thuốc không có nhu cầu: Xóa dòng (Delete row) có chứa mặt hàng thuốc đó. **TUYỆT ĐỐI KHÔNG ĐƯỢC ĐỂ LẠI DÒNG THUỐC KHÔNG CÓ NHU CẦU TRÊN BẢNG TÍNH EXCEL.**

- Hoàn tất phụ lục: Đánh lại số thứ tự theo đúng số lượng mặt hàng thuốc đơn vị đăng ký, thực hiện đầy đủ chữ ký của các bộ phận liên quan (Trưởng khoa Dược, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán) và trình Giám đốc đơn vị ký tên đóng dấu (Nếu Phụ lục nhiều trang phải đóng dấu giáp lai). **TUYỆT ĐỐI KHÔNG ĐƯỢC XÓA CỘT "MSĐT".**

Bước 4: Hoàn tất Phụ lục 4_Bảng so sánh

(Kèm theo

Phụ lục 1

N

(Kèm theo Công

STT	Mã số	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	G1.0001.N2	Abiratred	Abiraterone acetate	250mg
2	G1.0002.N2	SAVI ACARBOSE 25	Acarbose	25mg
3	G1.0003.N1	Acarbose Friulchem	Acarbose	50mg
4	G1.0004.N1	Aceclonac	Aceclofenac	100mg
5	G1.0005.N4	Acetazolamid	Acetazolamid	250mg
6	G1.0006.N4	Vintanil 1000	N-Acetyl-DL- Leucin	1000mg/10ml
7	G1.0007.N1	Tanganil 500mg	Acetyl leucin	500mg
8	G1.0008.N2	SaViLeucin	N-Acetyl DL-Leucin	500mg
9	G1.0009.N4	Gikanin	Acetyl leucin	500mg
10	G1.0010.N4	Aleucin 500mg/5ml	N- Acetyl DL - Leucin	500mg/5ml

11	G1.0011.N4	Acetylcysteine 100mg	Acetylcystein	100mg
12	G1.0012.N1	ACC 200mg Sus. 50's	Acetylcystein	200mg
13	G1.0013.N4	Aecysmux Sachet	Acetylcystein	200mg
14	G1.0014.N4	Acetylcystein	Acetylcystein	200mg
15	G1.0015.N2	Stacytine 200	Acetylcystein	200mg
16	G1.0016.N1	Mucomucil	Acetylcystein	300mg/3ml
17	G1.0017.N1	Camzitol	Acetylsalicylic acid	100mg
18	G1.0018.N4	Aspirin 81	Acid Acetylsalicylic	81mg
19	G1.0019.N1	Duoplavin	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat); acid acetylsalicylic	75mg; 100mg
20	G1.0020.N4	Arsolvon	Acetylsalicylic acid; Clopidogrel	75mg; 75mg
21	G1.0021.N4	AGICLOVIR 200	Aciclovir	200mg
22	G1.0022.N1	Zovitit	Aciclovir	200mg

23	G1.0023.N4	Mediclovir	Aciclovir	3%/5g
24	G1.0024.N4	Cadirovib	Aciclovir	5%/5g
25	G1.0025.N1	Bosviral	Aciclovir	800mg
26	G1.0026.N3	Acyclovir Stella 800mg	Aciclovir	800mg
27	G1.0027.N4	Aciclovir 800mg	Aciclovir	800mg
28	G1.0028.N5	MG - Tan Inj	Acid amin (L-alanine; L-arginine; L-aspartic acid; L-glutamic acid; Glycine; L-histidine; L-isoleucine; L-leucine; L-Lysine HCl; L-methionine; L-phenylalanine; L-proline); Glucose; Nhũ dịch lipid (Fat emulasion)	(11,3%; 11%;20%)/960ml
29	G1.0029.N1	Nutriflex Lipid Peri	Acid amin (Isoleucine; Leucine; Lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine HCl monohydrat; Alanine); Glucose; Lipid (Dầu đậu nành đã tinh chế; Triglycerid chuỗi trung bình); Chất điện giải	(40g; 80g; 50g; chất điện giải)/1250ml
30	G1.0030.N1	Nutriflex Peri	Acid amin (Isoleucine, Leucine, Lysine hydrochloride, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, Arginine glutamate, Histidine hydrochloride monohydrate, Alanine, Aspartic Acid, Glutamic Acid, Glycine, Proline, Serine); Glucose monohydrate; Chất điện giải	(40g; 80g; chất điện giải)/1000ml

31	G1.0031.N4	Aminosteril 10% 250ml 20's	Acid amin (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin HCl; L-methionin; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin HCl; L-histidin HCl; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-aspartic axit; L-asparagin. H ₂ O; L-glutamic acid; L-ornithin HCl; L-serin; L-tyrosin; L-cystein HCl)	10%/250ml
32	G1.0032.N1	Aminoplasma Hepa 10%	Acid amin (Isoleucin; Leucin; Lysin (dưới dạng lysin acetat); Methionin; Phenylalanin; Threonin; Tryptophan; Valin; Arginin; Histidin; Glycin; Alanin; Prolin; Acid aspartic; Asparagine; Cystein (dưới dạng acetylcystein); Acid glutamic; Ornithine (dưới dạng ornithine HCl); Serine; Tyrosine (dưới dạng N-acetyltyrosine))	10%/500ml
33	G1.0033.N1	Aminoplasma B.Braun 10% E	Acid amin + điện giải (Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate)	10%/500ml
34	G1.0034.N4	Aminosteril 10% 500ml 12's	Acid amin (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin HCl; L-methionin; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin HCl; L-histidin HCl; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-aspartic acid; L-asparagin. H ₂ O; L-glutamic acid; L-ornithin HCl; L-serin; L-tyrosin; L-cystein HCl)	10%/500ml
35	G1.0035.N4	Aminoacid Kabi 5%	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin.HCl; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin HCl; L-Histidin HCl; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Aspartic acid; L-Asparagin.H ₂ O; L-Glutamic acid; L-Ornithin HCl; L-Serin; L-Tyrosin)	5%/250ml

36	G1.0036.N1	Aminoplasmal B.Braun 5% E	Acid amin (Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine); Điện giải (Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate)	5%/500ml
37	G1.0037.N4	Aminoacid Kabi 5%	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin.HCl; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin HCl; L-Histidin HCl; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Aspartic acid; L-Asparagin.H2O; L-Glutamic acid; L-Ornithin HCl; L-Serin; L-Tyrosin)	5%/500ml
38	G1.0038.N2	Nephgold	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat); L-Methionin; L-Phenylalamin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Histidin)	5,4%/250ml
39	G1.0039.N1	Neoamiyu	Acid amin (L-isoleucine; L-leucine; L-lysine acetate; L-methionine; L-phenylalanine; L-threonine; L-tryptophan; L-valine; L-alanine; L-arginine; L-aspartic acid; L-glutamic acid; L-histidine; L-proline; L-serine; L-tyrosine; Glycine)	6,1%/200ml
40	G1.0040.N1	Vaminolact Sol 100ml 10's	Acid amin (Alanin; Arginin; Acid aspartic; Cystein; Acid Glutamic; Glycin; Histidin; Isoleucin; Leucin; Lysin (dưới dạng monohydrat); Methionin; Phenylalanin; Prolin; Serin; Taurin; Threonin; Tryptophan; Tyrosin; Valin)	6,5%/100ml
41	G1.0041.N1	Nephrosteril Inf 250ml 10's	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin; L-Methionin; L-Cystein; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin; L-Histidin; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Serin; L-Malic acid; Glacial acetic acid)	7%/250 ml

42	G1.0042.N4	Kidmin	Acid amin (L-Tyrosin; Acid L-Aspartic; Acid L-Glutamic; L-Serine; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Tryptophan; L-Cystein)	7,2%/200ml
43	G1.0043.N2	Hepagold	Acid amin (L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionin; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine hydrochloride)	8%/250ml
44	G1.0044.N2	JW Amigold 8,5% Injection	Acid amin (L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine (dưới dạng L-lysine acetate); L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine HCl)	8,5%/250ml
45	G1.0045.N4	Fellaini	Acitretin	25mg
46	G1.0046.N4	Azaduo	Adapalen; Benzoyl peroxide	(15mg; 375mg)/15g
47	G1.0047.N2	SaVi Albendazol 200	Albendazol	200mg
48	G1.0048.N4	ADAZOL	Albendazol	400mg
49	G1.0049.N5	HUMAN ALBUMIN 20% BEHRING, LOW SALT	Albumin	20%/50ml
50	G1.0050.N1	Human Albumin Baxter Inj 250g/1 50ml 1's	Albumin	25%/50 ml
51	G1.0051.N2	Alsiful S.R. Tablets 10mg	Alfuzosin	10mg

52	G1.0052.N3	Gomzat 10mg	Alfuzosin HCl	10mg
53	G1.0053.N4	Alanboss XL 10	Alfuzosin hydroclorid	10mg
54	G1.0054.N4	Gacoba	Alfuzosin	2,5mg
55	G1.0055.N4	GOURCUFF-5	Alfuzosin	5mg
56	G1.0056.N4	Alimemazin	Alimemazin	2,5mg/5ml
57	G1.0057.N4	THÉMAXTENE	Alimemazin	5mg
58	G1.0058.N1	Sadapron 100	Allopurinol	100mg
59	G1.0059.N1	Sadapron 300	Allopurinol	300mg
60	G1.0060.N4	Allopurinol	Allopurinol	300mg
61	G1.0061.N4	Katrypsin	Alpha chymotrypsin	21 microkatsals tương đương 4,2mg hoặc 4.200IU
62	G1.0062.N4	Alphachymotrypsin ODT	Alpha chymotrypsin	21 microkatsals tương đương 4,2mg hoặc 4.200IU
63	G1.0063.N4	α - Chymotrypsin 5000	Alpha chymotrypsin	5.000 USP

64	G1.0064.N4	Alverin	Alverin citrat	40mg
65	G1.0065.N4		Alverin citrat; Simethicon	60mg; 300mg
66	G1.0066.N2	Avarino	Alverin citrate; Simethicone	60mg; 300mg
67	G1.0067.N4	Nady-spasmyl	Alverin citrat; Simethicon	60mg; 80mg
68	G1.0068.N4	Befabrol	Ambroxol	15mg/5ml
69	G1.0069.N4	Latoxol kids	Ambroxol hydroclorid	180mg/60ml
70	G1.0070.N4		Ambroxol	300mg/100ml
71	G1.0071.N1	HALIXOL	Ambroxol	30mg
72	G1.0072.N4	Redomuc 30	Ambroxol	30mg
73	G1.0073.N4		Ambroxol	30mg/10ml
74	G1.0074.N4	A.T Ambroxol	Ambroxol	30mg/5ml
75	G1.0075.N4	A.T Ambroxol	Ambroxol	360mg/60ml

76	G1.0076.N2	Olesom	Ambroxol hydrochlorid	600mg/100ml
77	G1.0077.N4	Itamekacin 1000	Amikacin	1g/4ml
78	G1.0078.N4		Amikacin	250mg
79	G1.0079.N4	Vinphacine	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	500mg/2ml
80	G1.0080.N2	JW Amikacin 500mg/100ml Injection	Amikacin	500mg/100ml
81	G1.0081.N4	Amikacin 500	Amikacin (dưới dạng amikacin sulfat)	500mg/100ml
82	G1.0082.N1	Chemacin	Amikacin	500mg/2ml
83	G1.0083.N1	DIAPHYLLIN VENOSUM	Aminophylin	240mg/5ml
84	G1.0084.N2	Aronfat 100	Amisulprid	100mg
85	G1.0085.N4	AMRIAMID 100	Amisulprid	100mg
86	G1.0086.N2	Gayax	Amisulprid	200mg
87	G1.0087.N2	Gayax-400	Amisulprid	400mg
88	G1.0088.N4	AMRIAMID 400	Amisulprid	400mg

89	G1.0089.N4	Gayax-50	Amisulprid	50mg
90	G1.0090.N4	Amitriptylin 25mg	Amitriptylin	25mg
91	G1.0091.N1	Amlibon 10mg Tab 3x10's	Amlodipin	10mg
92	G1.0092.N2	Stadovas 10 Tab.	Amlodipin	10mg
93	G1.0093.N3	Dorodipin 10mg	Amlodipin	10mg
94	G1.0094.N3	Kavasdin 5	Amlodipin	5mg
95	G1.0095.N3	AMLODIPIN 5mg	Amlodipin	5mg
96	G1.0096.N4	AMLODIPIN 5mg	Amlodipin	5mg
97	G1.0097.N4	Zoamco - A	Amlodipin; Atorvastatin	5mg; 10mg
98	G1.0098.N1	Natrixam 1.5mg/5mg Tab 6x5's	Amlodipin; Indapamid	1,5mg; 5mg

99	G1.0099.N1	Triplixam 5mg/1.25mg/5mg Tab 30's	Amlodipin; Indapamid; Perindopril	5mg; 1.25mg; 5mg
100	G1.0100.N1	Lisonorm	Amlodipin; Lisinopril	5mg; 10mg
101	G1.0101.N5	Troysar AM	Amlodipin; Losartan	5mg; 50mg
102	G1.0102.N4	Dopharen 125	Amoxicilin	2500mg
103	G1.0103.N3	Fabamox 250mg	Amoxicilin	250mg
104	G1.0104.N4		Amoxicilin	250mg
105	G1.0105.N3	Fabamox 500mg	Amoxicilin	500mg
106	G1.0106.N4	SM.Amoxicillin 500	Amoxicilin	500mg
107	G1.0107.N1	Moxilen 500mg	Amoxicilin	500mg
108	G1.0108.N3	Moxacin	Amoxicilin	500mg
109	G1.0109.N4	Amoxicilin 875 mg	Amoxicilin	875mg
110	G1.0110.N2	Claminat 1,2g	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	1g; 200mg

111	G1.0111.N4	Augbidil	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin natri); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	1g; 200mg
112	G1.0112.N2	CKDKmoxilin 375 mg	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	250mg; 125mg
113	G1.0113.N2	Imefed 250mg/31,25mg	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	250mg; 31,25mg
114	G1.0114.N3	Vigentin 250mg/31,25mg	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	250mg; 31,25mg
115	G1.0115.N4	Midagentin 250/62,5	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	250mg; 62,5mg
116	G1.0116.N2	Imefed SC 250mg/62,5mg	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	250mg; 62,5mg
117	G1.0117.N2		Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	4g; 570mg
118	G1.0118.N4	AUCLANITYL 500MG/125MG	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	500mg; 125mg
119	G1.0119.N3	Ofmantine-Domesco 625mg	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	500mg; 125mg
120	G1.0120.N4	Midatan 500/125	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	500mg; 125mg
121	G1.0121.N3	Midantin 500/62,5	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	500mg; 62,5mg
122	G1.0122.N4	AUGXICINE 500mg/62,5mg	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	500mg; 62,5mg
123	G1.0123.N4	Midantin 500/62,5	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	500mg; 62,5mg

124	G1.0124.N2	Biocemet DT 500mg/62,5mg	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	500mg; 62,5mg
125	G1.0125.N4	Zorolab 1000	Amoxicillin; acid clavulanic	875mg; 125mg
126	G1.0126.N3	Klamentin 875/125	Amoxicilin; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	875mg; 125mg
127	G1.0127.N4	Trimoxtal	Amoxicilin; Sulbactam	500mg; 500mg
128	G1.0128.N1	Pamecillin 1g	Ampicilin (dưới dạng ampicilin natri)	1g
129	G1.0129.N4	Ampicillin 1g	Ampicilin	1g
130	G1.0130.N1	Ama Power	Ampicilin; Sulbactam	1g; 0,5g
131	G1.0131.N2	Auropennz 1.5	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri) + Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri)	1g; 0,5g
132	G1.0132.N4	Bipisyn	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri); Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1g; 0,5g
133	G1.0133.N2	Auropennz 3.0	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri) + Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri)	2g; 1g
134	G1.0134.N2	Amphot	Amphotericin B	50mg

135	G1.0135.N4		Amylase; Papain; Simethicon	100mg; 100mg; 30mg
136	G1.0136.N3	Tenocar 100	Atenolol	100mg
137	G1.0137.N3	Tenocar 50	Atenolol	50mg
138	G1.0138.N3	Insuact 10	Atorvastatin	10mg
139	G1.0139.N4	Atorvastatin 10	Atorvastatin	10mg
140	G1.0140.N4	Atorvastatin TP	Atorvastatin	10mg
141	G1.0141.N1	Tormeg-20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Canxi)	20mg
142	G1.0142.N2	Lipvar 20	Atorvastatin	20mg
143	G1.0143.N4	Atorvastatin 20	Atorvastatin	20mg
144	G1.0144.N4	Atorpa 30	Atorvastatin	30mg
145	G1.0145.N1	Zentacor 40mg	Atorvastatin	40mg
146	G1.0146.N2	Vaslor-40	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	40mg
147	G1.0147.N4	Mezapulgit	Attapulgit hoạt hóa; Magnesi carbonat; Nhôm hydroxid	2,5g; 0,3g; 0,2g
148	G1.0148.N1		Attapulgit mormoiron hoạt hóa; Hỗn hợp Magnesi carbonat- Nhôm hydroxyd	2,5g; 0,5g

149	G1.0149.N4	Atropin Sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/ml
150	G1.0150.N4		Atropin sulfat	10mg/10ml
151	G1.0151.N4	Atropin 0,1%	Atropin sulfat	5mg/5ml
152	G1.0152.N3	Vizicin 125	Azithromycin	125mg
153	G1.0153.N3	Zaromax 200	Azithromycin	200mg
154	G1.0154.N3	Azipowder	Azithromycin	200mg/5ml, chai 15ml
155	G1.0155.N4	PymeAzi 250	Azithromycin	250mg
156	G1.0156.N4	Azilyo	Azithromycin	500mg
157	G1.0157.N3	Zaromax 500	Azithromycin	500mg
158	G1.0158.N4	Enterogran	Bacillus Clausii	2 tỷ bào tử
159	G1.0159.N1	ENTEROGERMINA	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml

160	G1.0160.N4	Progermila	Bào tử Bacillus Clausii	2×10^9 CFU/5ml
161	G1.0161.N4	Enterogolds	Bacillus Clausii	2 tỷ bào tử
162	G1.0162.N4		Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU/ 500mg
163	G1.0163.N4	Biosyn	Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU
164	G1.0164.N4	BIOSUBTYL-II	Bacillus subtilis	10^7 - 10^8 CFU/ 250mg
165	G1.0165.N4	DOMUVAR	Bacillus subtilis	2×10^9 CFU
166	G1.0166.N4	Bambuterol 10 A.T	Bambuterol	10mg
167	G1.0167.N4	Lungastic 20	Bambuterol hydroclorid	20mg
168	G1.0168.N4	Meclonate	Beclometason dipropionat	0,1% (50mcg/liều), 150 liều
169	G1.0169.N4	Viên đại tràng Inberco	Berberin clorid; Mộc hương; Ngô thù; Bạch thực	Berberin clorid 40mg; Cao đặc quy về khan (tương ứng với Rễ mộc hương 74,7mg; Quả Ngô thù du 53,4mg; Rễ Bạch thực 216mg) 70mg; Bột mịn Rễ mộc hương 80mg

170	G1.0170.N4	Berberine 100mg	Berberin clorid	100mg
171	G1.0171.N4	Antesik	Berberin; Mộc hương	Berberin clorid 50mg, bột rễ mộc hương 200mg
172	G1.0172.N1	Betaserc 16mg	Betahistin	16mg
173	G1.0173.N4	Betahistin	Betahistin	16mg
174	G1.0174.N1	Betaserc 24mg	Betahistin	24mg
175	G1.0175.N2	Betahistin 24	Betahistin	24mg
176	G1.0176.N4	Agihistine 24	Betahistin dihydrochlorid	24mg
177	G1.0177.N1	Serc 8mg	Betahistin	8mg
178	G1.0178.N4	Betahistin 8 A.T	Betahistin	8mg
179	G1.0179.N4	Hemprenol	Betamethason	0,064%/20g
180	G1.0180.N5	Avegra Biocad 100mg/4ml	Bevacizumab	100mg/4ml
181	G1.0181.N5	Avegra Biocad 400mg/16ml	Bevacizumab	400mg/16ml

182	G1.0182.N2	SaVi Bezafibrate 200	Bezafibrat	200mg
183	G1.0183.N4		Bezafibrat	400mg
184	G1.0184.N2	Bilazin 20	Bilastine	20mg
185	G1.0185.N1	Lumigan	Bimatoprost	0,3mg/3ml
186	G1.0186.N4	BisacodylDHG	Bisacodyl	5mg
187	G1.0187.N4	BISNOL	Bismuth	120mg
188	G1.0188.N4	Domela	Bismuth tripotassium dicitrat	300mg
189	G1.0189.N2	PROLOLSAVI 10	Bisoprolol	10mg
190	G1.0190.N1	Bisoprolol 2.5mg Tab 2x15's	Bisoprolol	2,5mg
191	G1.0191.N3	Biscapro 2,5	Bisoprolol	2,5mg
192	G1.0192.N4	MAXXPROLOL 2.5	Bisoprolol	2,5mg
193	G1.0193.N1	Bisoprolol 5mg Tab 4x25's	Bisoprolol	5mg
194	G1.0194.N3	SaVi Prolol 5	Bisoprolol	5mg

195	G1.0195.N4	Bisoprolol	Bisoprolol	5mg
196	G1.0196.N2	Bisoprolol Plus HCT 2.5/6.25	Bisoprolol; Hydrochlorothiazid	2,5mg; 6,25mg
197	G1.0197.N1	Bisoplus HCT 5/12.5	Bisoprolol; Hydrochlorothiazid	5mg; 12,5mg
198	G1.0198.N2	Bisoprolol Plus HCT 5/6.25	Bisoprolol fumarat Hydrochlorothiazid	5mg; 6,25mg
199	G1.0199.N4	Bleomycin Bidiphar	Bleomycin (dưới dạng Bleomycin sulfat)	15U
200	G1.0200.N1	AZARGA 5ML	Brinzolamid; Timolol	(50mg; 25mg)/5ml
201	G1.0201.N4	Brometic 2mg/10ml	Bromhexin hydroclorid	2mg/10ml
202	G1.0202.N4	Brosuvon	Bromhexin hydroclorid	40mg/50ml
203	G1.0203.N4	Bromhexin	Bromhexin hydroclorid	8mg
204	G1.0204.N4	Brosuvon 8mg	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml

205	G1.0205.N4	BENITA	Budesonid	64mcg/liều xịt x 120 liều
206	G1.0206.N5	Formonide 100 Inhaler	Budesonide (Micronised); Formoterol fumarate (dưới dạng Formoterol fumarate dihydrate)	(100mcg; 6mcg/ liều) x 120 liều
207	G1.0207.N1	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	Bupivacain hydroclorid	0,5%/20ml
208	G1.0208.N1	Marcaine Spinal Heavy Inj 0.5% 4ml x 5's	Bupivacain hydroclorid	0,5%/4ml
209	G1.0209.N4	BFS-Cafein	Cafein (dưới dạng Cafein citrat)	30mg/3ml
210	G1.0210.N4	Calcichew	Calci carbonat	1.250mg
211	G1.0211.N5	Eurocalcium	Calci carbonat	625mg
212	G1.0212.N4	Pharmasmooth	Calci carbonat	750mg
213	G1.0213.N4	GONCAL	Calci carbonat; Calci gluconolactat	0,15g + 1,47g
214	G1.0214.N4	Calciumboston 500 mg	Calci carbonat; Calci gluconolactat	Tương đương 500mg Calci
215	G1.0215.N2	CALCIUM STELLA 500MG	Calci carbonat; Calci gluconolactat	300mg + 2.940mg

216	G1.0216.N4		Calci carbonat; Vitamin D3	(7500mg; 1500IU)/60ml
217	G1.0217.N4	Caldihasan	Calci carbonat; Vitamin D3	1.250mg; 125IU
218	G1.0218.N4	Agi-Calci	Calci carbonat; Vitamin D3	1.250mg; 200IU
219	G1.0219.N4	Calci D-Hasan	Calci carbonat; Vitamin D3	1.250mg; 440IU
220	G1.0220.N4	Vitasmooth	Calci carbonat; Vitamin D3	600mg; 400IU
221	G1.0221.N4	Davita bone sugar free	Calci carbonat; Vitamin D3	600mg; 400IU
222	G1.0222.N2	Totcal Soft capsule	Calci carbonat; Vitamin D3	750mg; 0,1mg
223	G1.0223.N2	Savprocal D	Calci carbonat; Vitamin D3	750mg; 200IU
224	G1.0224.N4	Meza-Calci D3	Calci carbonat; vitamin D3	750mg; 200IU
225	G1.0225.N4	Calci Clorid	Calci clorid dihidrat	500mg/5ml
226	G1.0226.N4	Calci folinat 15 mg/ 2ml	Calci folinat	15mg/2ml
227	G1.0227.N4	Calcilinat F50	Acid Folinic (dưới dạng calcium folinat)	50mg
228	G1.0228.N4		Calci glubionat	687,5mg /5ml
229	G1.0229.N4	Letbaby	Calci glucoheptonat; Vitamin D3	550mg; 200UI/5ml
230	G1.0230.N1	Fatig	Calci glycerophosphat; Magnesi gluconat	(456mg; 426mg)/ 10ml

231	G1.0231.N4	Notired eff Strawberry	Calci glycerophosphat; Magnesium gluconat	456mg; 426mg
232	G1.0232.N1	Calcium Lactate 300 Tablets	Calci lactat	300mg
233	G1.0233.N4	Calcium	Calci lactat	300mg
234	G1.0234.N4	Calsfull	Calci lactat	500mg
235	G1.0235.N4	Mumcal	Calci lactat	500mg/10ml
236	G1.0236.N4	Calcitriol	Calcitriol	0,25mcg
237	G1.0237.N4	Cardesartan 16	Candesartan cilexetil	16mg
238	G1.0238.N2		Candesartan	4mg
239	G1.0239.N1	Candekern 8mg Tablet	Candesartan	8mg
240	G1.0240.N2	GUARENTE-8	Candesartan	8mg
241	G1.0241.N4	Tenecand 8	Candesartan	8mg
242	G1.0242.N2	SARTAN/HCTZ	Candesartan cilexetil; Hydrochlorothiazid	16mg; 12,5mg
243	G1.0243.N4	Cancetil plus	Candesartan; Hydrochlorothiazid	16mg; 12,5mg
244	G1.0244.N4	Acantan HTZ 8-12.5	Candesartan; Hydrochlorothiazid	8mg; 12,5mg

245	G1.0245.N5	Piascledine	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	300mg (100mg; 200mg)
246	G1.0246.N1	Xalvobin 500mg film- coated tablet	Capecitabin	500mg
247	G1.0247.N2	Capetero 500	Capecitabin	500mg
248	G1.0248.N1	Mildocap	Captopril	25mg
249	G1.0249.N2	Captopril Stella 25mg	Captopril	25mg
250	G1.0250.N4	Captopril	Captopril	25mg
251	G1.0251.N4	Captohasan comp 25/12.5	Captopril; Hydrochlorothiazid	25mg; 12,5mg
252	G1.0252.N4	Captazib 25/25	Captopril; Hydrochlorothiazid	25mg; 25mg
253	G1.0253.N4	Indapa	Captopril; Hydrochlorothiazid	50mg; 25mg
254	G1.0254.N4	Carbamazepin 200mg	Carbamazepin	200mg
255	G1.0255.N4	Canabios 30	Carbazochrom natri sulfonat	30mg

256	G1.0256.N1	Duratocin (đóng gói: Ferring International Center S.A., địa chỉ: Chemin de la Vergognausaz, CH-1162 St.Prex, Switzerland)	Carbetocin	100mcg/1ml
257	G1.0257.N4	Hemotocin	Carbetocin	100mcg
258	G1.0258.N1		Carbimazol	5mg
259	G1.0259.N4	Othevinco	Carbocistein	1200mg/60ml
260	G1.0260.N4	Atilude	Carbocistein	1500mg/30ml
261	G1.0261.N4	Mahimox	Carbocistein	250mg
262	G1.0262.N4	Dixirein	Carbocistein	375mg
263	G1.0263.N4	Ausmuco 750V	Carbocistein	750mg
264	G1.0264.N1	Liposic Eye gel	Carbomer	0,2% (2mg/g)
265	G1.0265.N4		Carboplatin	150mg/15ml
266	G1.0266.N4	Bocartin 50	Carboplatin	50mg/5ml
267	G1.0267.N4	Hemastop	Carboprost (dưới dạng Carboprot tromethamin 332mcg)	250mcg

268	G1.0268.N4	AUCARDIL 12,5	Carvedilol	12,5mg
269	G1.0269.N1	Cypdicar 6,25 Tablets	Carvedilol	6,25mg
270	G1.0270.N2	SaVi Carvedilol 6.25	Carvedilol	6,25mg
271	G1.0271.N4	Carsantin 6,25 mg	Carvedilol	6,25mg
272	G1.0272.N2	Thuốc tiêm Caspofungin Acetate 50mg	Caspofungin (dưới dạng Caspofungin acetate)	50mg
273	G1.0273.N2	Thuốc tiêm Caspofungin acetate 70mg	Caspofungin acetate tương đương Caspofungin	70mg
274	G1.0274.N3	Pyfacolor kid	Cefaclor	125mg
275	G1.0275.N4	Cefaclor 125mg	Cefaclor	125mg
276	G1.0276.N2	SCD Cefaclor 250mg	Cefaclor	250mg
277	G1.0277.N3	Pyfacolor 250mg	Cefaclor	250mg
278	G1.0278.N3	METINY	Cefaclor	375mg
279	G1.0279.N1	Medoclor 500mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	500mg
280	G1.0280.N2	Pyfacolor 500mg	Cefaclor	500mg
281	G1.0281.N4	Cefadroxil 1g	Cefadroxil	1g

282	G1.0282.N2	Cefadroxil PMP 250mg	Cefadroxil	250mg
283	G1.0283.N3	Droxicef 500 mg	Cefadroxil	500mg
284	G1.0284.N4	Cefadroxil 500mg	Cefadroxil	500mg
285	G1.0285.N3	Firstlexin	Cefalexin	250mg
286	G1.0286.N2	Cephalexin PMP 250	Cefalexin	250mg
287	G1.0287.N3	Cefastad 250	Cefalexin	250mg
288	G1.0288.N4	Cefalexin 500mg	Cephalexin	500mg
289	G1.0289.N1	Cefanew	Cefalexin	500mg
290	G1.0290.N2	Cephalexin PMP 500	Cefalexin	500mg
291	G1.0291.N3	Cephalexin 500mg	Cefalexin	500mg
292	G1.0292.N2	Cefatam 750	Cefalexin	750mg
293	G1.0293.N2	Tenafathin 1000	Cefalothin	1g
294	G1.0294.N2	Tenafathin 2000	Cephalothin (dưới dạng Cephalothin natri đệm với natri bicarbonat)	2g

295	G1.0295.N2	Tenafathin 500	Cefalothin (dưới dạng Cefalothin natri)	500mg
296	G1.0296.N4	Crystacef 0,5g	Cefalothin (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn trộn sẵn Cephalothin natri và natri bicarbonat theo tỷ lệ 97:3)	500mg
297	G1.0297.N2	Cefamandol	Cefamandol	0,5 g
298	G1.0298.N2	Tenadol 1000	Cefamandol	1g
299	G1.0299.N2	Cefamandol 2g	Cefamandol	2g
300	G1.0300.N4	Cefamandol 2g	Cefamandol	2g
301	G1.0301.N2	Zoliicef	Cefazolin	1g
302	G1.0302.N4	Cefazolin 1g	Cefazolin	1g
303	G1.0303.N2	Zolifast 2000	Cefazolin	2g
304	G1.0304.N4	Cefdinir 100mg/5ml	Cefdinir	1,2g
305	G1.0305.N4	Tinaziwel	Cefdinir	100mg
306	G1.0306.N4		Cefdinir	300mg

307	G1.0307.N2	Ceftanir	Cefdinir	300mg
308	G1.0308.N2	Maxapin 2g	Cefepim	2g
309	G1.0309.N4	Cefixime 100mg/5ml	Cefixim	100mg/5ml
310	G1.0310.N4	CEFIMBRANO 100	Cefixim	100mg
311	G1.0311.N4	Bicebid 100	Cefixim	100mg
312	G1.0312.N3	MECEFIX-B.E 150MG	Cefixim	150 mg
313	G1.0313.N3	Lotrial S-200	Cefixim	200mg
314	G1.0314.N1	CEFIMED 200MG	Cefixim	200mg
315	G1.0315.N3	Fabafixim 200 DT	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat)	200mg
316	G1.0316.N3	Orenko	Cefixim	200mg
317	G1.0317.N4	Orenko	Cefixim	200mg
318	G1.0318.N3	MECEFIX-B.E 250MG	Cefixim	250mg

319	G1.0319.N2	Minicef 400mg	Cefixim	400mg
320	G1.0320.N2	IMEXIME 50	Cefixim	50mg
321	G1.0321.N3	Cefixime 50mg	Cefixim	50mg
322	G1.0322.N3	MECEFIX-B.E 75MG	Cefixim	75mg
323	G1.0323.N2	Cemetajin 1g inj	Cefmetazol	1g
324	G1.0324.N1		Cefoperazon	1g
325	G1.0325.N2	Cefoperazone 1g	Cefoperazon	1g
326	G1.0326.N4		Cefoperazon	1g
327	G1.0327.N1		Cefoperazon	2g
328	G1.0328.N2	Menzomi Inj.	Cefoperazon	2g
329	G1.0329.N2	Cefoperazone 0,5g	Cefoperazon	500mg
330	G1.0330.N2	Bacsulfo 1g/0,5g	Cefoperazon; Sulbactam	1g; 0.5g

331	G1.0331.N1	BASULTAM	Cefoperazon; Sulbactam	1g; 1g
332	G1.0332.N2	Sulraapix 2g	Cefoperazon; Sulbactam	1g; 1g
333	G1.0333.N4		Cefoperazon; Sulbactam	1g; 1g
334	G1.0334.N4	CEFOVIDI	Cefotaxim	1g
335	G1.0335.N2	Fotimyd 1000	Cefotiam	1g
336	G1.0336.N4	Bifotirin 1g	Cefotiam (dưới dạng Cefotiam HCl)	1g
337	G1.0337.N4	Bouleram 2g	Cefotiam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn Cefotiam hydrochloride và Natri Carbonat)	2g
338	G1.0338.N2	Fotimyd 500	Cefotiam	500mg
339	G1.0339.N4	Cefotiam 0,5g	Cefotiam	500mg
340	G1.0340.N4	Midepime 2g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	2g
341	G1.0341.N2	ASTODE 1G	Cefpirom (dưới dạng Cefpirom sulfat phối hợp với Natri Carbonat)	1g
342	G1.0342.N2	Imedoxim 100	Cefpodoxim	100mg

343	G1.0343.N3	CEBEST	Cefpodoxim	100mg
344	G1.0344.N4	Disoverim	Cefpodoxim	100mg
345	G1.0345.N4	Cendromid 100	Cefpodoxim	100mg
346	G1.0346.N1	Cepoxitil 200	Cefpodoxim	200mg
347	G1.0347.N4	Cefpodoxim 40mg/5ml	Cefpodoxim	480mg
348	G1.0348.N3	CEBEST	Cefpodoxim	50mg
349	G1.0349.N4	Faszeen	Cefradin	250mg
350	G1.0350.N2	Doncef	Cefradin	500mg
351	G1.0351.N3	Cefradin 500mg	Cefradin	500mg
352	G1.0352.N4	Cefradin 500mg	Cefradin	500mg
353	G1.0353.N4	POXIMVID	Ceftazidim	1g
354	G1.0354.N4	Vitazidim 3g	Ceftazidim	3g
355	G1.0355.N2	ZOXIMCEF 1 G	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	1g

356	G1.0356.N2	CEFTIBIOTIC 2000	Ceftizoxim	2g
357	G1.0357.N2	CEFTIBIOTIC 500	Ceftizoxim	500mg
358	G1.0358.N1	Tenamyd-ceftriaxone 2000	Ceftriaxone	2g
359	G1.0359.N3	CEFUROVID 125	Cefuroxim	125mg
360	G1.0360.N4	Cefuroxime 1g	Cefuroxim	1g
361	G1.0361.N4	Mulpax S-250	Cefuroxim	250mg
362	G1.0362.N3	Cefuroxime 500mg	Cefuroxim	500mg
363	G1.0363.N2	Coxib-200	Celecoxib	200mg
364	G1.0364.N3	Aldoric fort	Celecoxib	200mg
365	G1.0365.N4	Celecoxib	Celecoxib	200mg
366	G1.0366.N4	Devitoc 200mg	Celecoxib	200mg
367	G1.0367.N2	Fuxicure-400	Celecoxib	400mg
368	G1.0368.N4	Nabucox 400	Celecoxib	400mg

369	G1.0369.N1	Taparen	Cetirizin 2HCl	10mg
370	G1.0370.N4	Kacerin	Cetirizin	10mg
371	G1.0371.N4	Cetazin	Cetirizin	10mg
372	G1.0372.N2	Equoral 25mg	Ciclosporin	25mg
373	G1.0373.N1	Noclaud	Cilostazol	100mg
374	G1.0374.N4		Cimetidin	200mg
375	G1.0375.N4	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg
376	G1.0376.N4	Ciprofibrate-5A Famar 100mg	Ciprofibrat	100mg
377	G1.0377.N4	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl)	0,3%/5ml
378	G1.0378.N4	Ciprofloxacin 200mg/ 100ml	Ciprofloxacin	200mg/100ml
379	G1.0379.N4	BFS-Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	200mg/10ml
380	G1.0380.N1	Proxacin 1%	Ciprofloxacin	200mg/20ml

381	G1.0381.N4	Basmicin 400	Ciprofloxacin	400mg/200ml
382	G1.0382.N3	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	500mg
383	G1.0383.N1	Cisatracurium-hameIn 2mg/ml	Cisatracurium	5mg/2,5ml
384	G1.0384.N1		Cisplatin	50mg/50ml
385	G1.0385.N2	Wazer	Citalopram (dưới dạng Citalopram HBr)	20mg
386	G1.0386.N1	Somazina 500mg	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri)	500mg/4ml
387	G1.0387.N1	Remeclar 250	Clarithromycin	250mg
388	G1.0388.N2	Clabact 250	Clarithromycin	250mg
389	G1.0389.N3	Clarithromycin 250mg	Clarithromycin	250mg
390	G1.0390.N4	CLARIVIDI 250	Clarithromycin	250mg

391	G1.0391.N1	Remeclar 500	Clarithromycin	500mg
392	G1.0392.N3	CLARIVIDI 500	Clarithromycin	500mg
393	G1.0393.N4	CLARIVIDI 500	Clarithromycin	500mg
394	G1.0394.N5	Claritek drop 125mg/5ml	Clarithromycin	625mg
395	G1.0395.N4	Hyuga 150mg	Clindamycin	150mg
396	G1.0396.N4	Clyodas 300	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl)	300mg
397	G1.0397.N1	Clindamycin-Hameln 150mg/ml	Clindamycin	300mg/2ml
398	G1.0398.N4	Clyodas	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	600mg
399	G1.0399.N1	Clindamycin-Hameln 150mg/ml	Clindamycin	600mg/4ml
400	G1.0400.N2	Fullgram Injection 600mg/4ml	Clindamycin	600mg/4ml
401	G1.0401.N4		Clobetasol butyrat	0,05%/10g

402	G1.0402.N4	Knevate	Mỗi tuýp (10 g) chứa: Clobetasol propionat	0,05%/10g
403	G1.0403.N4	Neutasol	Clobetasol propionat	0,05%/30g
404	G1.0404.N4	Tunadimet	Clopidogrel	75mg
405	G1.0405.N4	Ediwel	Clopidogrel	75mg
406	G1.0406.N4	Aminazin 1,25%	Clorpromazin hydroclorid	25mg/2ml
407	G1.0407.N4		Clotrimazol	0,05%/ 125ml
408	G1.0408.N1		Clotrimazol	1%/15g
409	G1.0409.N4	Clotrimazol	Clotrimazol	100mg
410	G1.0410.N4	Canasone C.B	Clotrimazol; Betamethason (Betamethason dipropionat)	1g/100g; 0,1g/100g
411	G1.0411.N4	Gentameson	Clotrimazol; Betamethason dipropionat; Gentamicin base	(100mg; 6,4mg; 10mg)/10g
412	G1.0412.N4	Vag-Lotuzol	Clotrimazol; Metronidazol	100mg; 500mg
413	G1.0413.N1	Syntarpen	Cloxacilin	1g
414	G1.0414.N2	Cloxacillin 1g	Cloxacilin	1g

415	G1.0415.N4	Mebamrol	Clozapin	100mg
416	G1.0416.N1	Neo-Codion	Codein camphosulfonat; Sulfogaiacol; Cao mềm Grindelia	25mg; 100mg; 20mg
417	G1.0417.N4	Colchicin	Colchicin	1mg
418	G1.0418.N1	Colistimethate for Injection U.S.P	Colistin	150mg
419	G1.0419.N4	Colistimed	Colistin	1 MIU
420	G1.0420.N4	Colistin 1MIU	Colistin	1MIU
421	G1.0421.N4	Colistin 2MIU	Colistin	2MIU
422	G1.0422.N4	Colirex 3MIU	Colistimethate natri (tương đương 240mg Colistimethate natri hoặc 100mg colistin)	3MIU
423	G1.0423.N4	Cồn sát trùng 70	Cồn 70°	500ml
424	G1.0424.N4		Cồn 70°	60ml
425	G1.0425.N4	Dung dịch sát khuẩn tay	Cồn 70°	Chai/lọ 250ml có vòi xịt
426	G1.0426.N4	Dung dịch sát khuẩn tay	Cồn 70°	Chai/lọ 500ml có vòi xịt

427	G1.0427.N1	Endoxan	Cyclophosphamid	500mg
428	G1.0428.N4	HORNOL	Cytidin; Uridin	5mg; 3mg
429	G1.0429.N4	MEDORAL	Chlorhexidin digluconat	0,5g/250ml
430	G1.0430.N4	Clorpheniramin 4mg	Chlorpheniramin	4 mg
431	G1.0431.N1	Demoferidon	Deferoxamin	500mg
432	G1.0432.N1	Suprane	Desfluran	100%/240ml
433	G1.0433.N4	Deslomeyer	Desloratadin	22,5mg/45ml
434	G1.0434.N2	Destacure	Desloratadin	30mg/60ml
435	G1.0435.N4	A.T Desloratadin	Desloratadin	30mg/60ml
436	G1.0436.N4	DESLOHIS	Desloratadin	45mg/90ml
437	G1.0437.N1	Dasselta	Desloratadin	5mg
438	G1.0438.N2	ZOLASTYN	Desloratadin	5mg
439	G1.0439.N3	Deslora	Desloratadin	5mg

440	G1.0440.N4	Desloratadin	Desloratadin	5mg
441	G1.0441.N4	DEXAMETHASON KABI	Dexamethason	4 mg/1ml
442	G1.0442.N4		Dexchlorpheniramin	12mg/30ml
443	G1.0443.N4	Anticlor	Dexchlorpheniramin	2mg/5ml
444	G1.0444.N4	Dexibufen softcap	Dexibuprofen	400mg
445	G1.0445.N1	DISOMIC	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	50mg/2ml
446	G1.0446.N4		Diacerein	100mg
447	G1.0447.N1	Paincerin	Diacerein	50mg
448	G1.0448.N3	Diacerein 50-HV	Diacerein	50mg
449	G1.0449.N4	DIACEREIN	Diacerein	50mg
450	G1.0450.N1	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	10mg/2ml
451	G1.0451.N4	Diazepam 10mg/2ml	Diazepam	10mg/2ml

452	G1.0452.N1	Seduxen 5mg	Diazepam	5mg
453	G1.0453.N4	Diazepam 5mg	Diazepam	5mg
454	G1.0454.N4	DICLOFENAC	Diclofenac	100mg
455	G1.0455.N4	Diclofenac	Diclofenac natri	50mg
456	G1.0456.N4	DICLOFENAC KABI 75MG/3ML	Diclofenac	75mg/3ml
457	G1.0457.N4	Digorich	Digoxin	0,25mg
458	G1.0458.N4	Timmak	Dihydroergotamin mesylat	3mg
459	G1.0459.N4	Tilhasan 60	Diltiazem hydroclorid	60mg
460	G1.0460.N1	Smecta	Diosmectit	3g
461	G1.0461.N4	Cezmeta	Diosmectit	3g
462	G1.0462.N2	ISAIAS	Diosmin	600mg

463	G1.0463.N1	Venokern 500mg Viên nén bao phim	Diosmin; Hesperidin	450mg; 50mg
464	G1.0464.N2	DilodinDHG	Diosmin; Hesperidin	450mg; 50mg
465	G1.0465.N4	AGIOSMIN	Diosmin; Hesperidin	450mg; 50mg
466	G1.0466.N1	Daflon 1000mg Tab 3x10's	Diosmin; Hesperidin	900mg; 100mg
467	G1.0467.N4	Dimedrol	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/1ml
468	G1.0468.N1	Dobutamine-hameln 12,5mg/ml	Dobutamin	250mg/20ml
469	G1.0469.N2	CARDIJECT	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine HCL)	250mg
470	G1.0470.N4	Bestdocel 20mg/1ml	Docetaxel	20mg/1ml
471	G1.0471.N4	Bestdocel 80mg/4ml	Docetaxel	80mg
472	G1.0472.N1	Domreme	Domperidon	10mg
473	G1.0473.N2	Modom's	Domperidon	10mg

474	G1.0474.N4	Domperidon	Domperidon	10mg
475	G1.0475.N4	Becoridone	Domperidon	30mg/30ml
476	G1.0476.N2	Rizax-10	Donepezil HCl	10mg
477	G1.0477.N1		Dopamin hydroclorid	200mg/5ml
478	G1.0478.N4	DORIPENEM 500MG	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat)	500mg
479	G1.0479.N4	Doxorubicin Bidiphar 10	Doxorubicin hydroclorid	10mg
480	G1.0480.N5	Xorunwell -L 20mg/10ml	Doxorubicin	20mg/10ml
481	G1.0481.N4	Doxorubicin Bidiphar 50	Doxorubicin hydroclorid	50mg
482	G1.0482.N4	Doxycyclin 100 mg	Doxycyclin	100mg
483	G1.0483.N1	Drotavep 40mg Tablets	Drotaverin hydrochlorid	40mg
484	G1.0484.N3	PymeNospain	Drotaverin	40mg
485	G1.0485.N4	Drotaverin	Drotaverin	40mg

486	G1.0486.N4	Novewel 40	Drotaverin hydroclorid	40mg
487	G1.0487.N4	PymeNospain	Drotaverin	40mg/2ml
488	G1.0488.N3	Drotusc Forte	Drotaverin hydroclorid	80mg
489	G1.0489.N4	Dromasm fort	Drotaverin hydroclorid	80mg
490	G1.0490.N4	Novewel 80	Drotaverin hydroclorid	80mg
491	G1.0491.N1	Prismasol B0	Dung dịch lọc máu liên tục có chứa lactat (Khoang A chứa: Calcium clorid dihydrat; Magnesium clorid hexahydrat; Acid lactic. Khoang B chứa: Sodium clorid; Sodium hydrogen carbonat)	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa: 5,145g; 2,033g; 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: 6,45g; 3,09g. Túi 5 lít (khoang A 250ml và khoang B 4750ml)
492	G1.0492.N4	Kydheamo - 3A	Natri clorid ; Kali clorid; Calci clorid.2H2O; Magnesi clorid.6H2O; Acetic acid	1 lít dung dịch chứa: 161g; 5,5g; 9,7g; 3,7g; 8,8g. Can 10 lít
493	G1.0493.N4	Kydheamo - 2B	Natri hydrocarbonat; Natri clorid	1 lít dung dịch chứa: 66g; 30,5g. Can 10 lít
494	G1.0494.N5	Thiên sử hộ tâm đan (Angel Cardiotonic Pill)	Đan sâm; Tam thất; Borneol	Cao đặc dược liệu (trương đương 43,56 mg Đan sâm; 8,52mg Tam thất) 6,25mg; Borneol 1mg
495	G1.0495.N4	Hộ tâm đơn	Đan sâm; Tam thất; Camphor	Đan sâm 720 mg (tương ứng 270 mg cao khô); Tam thất 141 mg; Camphor 8 mg

496	G1.0496.N4	Thuốc xoa bóp Bảo Phương	Địa liên; Riềng; Thiên niên kiện; Đại hồi; Huyết giác; Ô đầu; Quế nhục; Long não	(5g; 5g; 5g; 3g; 3g; 2g; 2g; 0,2g)/20ml
497	G1.0497.N4	Cồn xoa bóp	Địa liên; Riềng; Thiên niên kiện; Huyết giác; Đại hồi; Quế chi; Ô đầu; Camphor	Mỗi 50ml chứa: Địa liên 2,5g; Riềng 2,5g; Thiên niên kiện 1,5g; Huyết giác 1,5g; Đại hồi 1g; Quế chi 1g; Ô đầu 0,5g; Camphor 0,5g. Chai/ Lọ 60ml
498	G1.0498.N2	WOLSKE	Ebastin	10mg
499	G1.0499.N4	BASTINFAST 10	Ebastin	10mg
500	G1.0500.N1	Ebastine Normon 10mg Orodispersible Tablets	Ebastin	10mg
501	G1.0501.N1	Renapril 10mg	Enalapril	10mg
502	G1.0502.N4	Usapril 10	Enalapril	10mg
503	G1.0503.N4	Zondoril 10	Enalapril maleat	10mg
504	G1.0504.N1	Renapril 5mg	Enalapril	5mg
505	G1.0505.N4	Enalapril	Enalapril	5mg
506	G1.0506.N4	Zondoril 5	Enalapril maleat	5mg

507	G1.0507.N2	Ebitac 12.5	Enalapril maleate; Hydrochlorothiazide	10mg; 12,5mg
508	G1.0508.N2	Ebitac Forte	Enalapril maleate; Hydrochlorothiazide	20mg; 12,5mg
509	G1.0509.N4	Kenzuda 5/12,5	Enalaprilmaleat ; Hydrochlorothiazid	5mg; 12,5mg
510	G1.0510.N4	Ocethizid 5/12,5	Enalapril; Hydrochlorothiazid	5mg; 12,5mg
511	G1.0511.N2	Gemapaxane	Enoxaparin	40mg/ 0,4ml
512	G1.0512.N2	Ryzonal	Eperison HCl	50mg
513	G1.0513.N4	Waisan	Eperison HCl	50mg
514	G1.0514.N4	Adrenalin 1mg/10ml	Adrenalin	1mg/10ml
515	G1.0515.N4	Adrenalin	Adrenalin	1mg/1ml
516	G1.0516.N4	Epirubicin Bidiphar 10	Epirubicin hydrochloride	10mg

517	G1.0517.N4	Epirubicin Bidiphar 50	Epirubicin hydrochlorid	50mg
518	G1.0518.N2	4-Epeedo-50	Epirubicin hydrochlorid	50mg
519	G1.0519.N2	Ezatux	Eprazinon dihydrochlorid	50mg
520	G1.0520.N1	Ephedrine Aguetant 30mg/1ml	Ephedrin	30mg/ 1ml
521	G1.0521.N1	Tarceva 150mg Tabs B/30	Erlotinib	150mg
522	G1.0522.N1	Ery Children 250mg (Xuất xưởng bởi: Laboratoires Bouchara Recordati, địa chỉ: 70, Avenue du General de Gaulle 92800 Puteaux, France)	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin ethyl succinat)	250mg
523	G1.0523.N4	EmycinDHG 250	Erythromycin	250mg
524	G1.0524.N4	ECINGEL	Erythromycin	4%/10g
525	G1.0525.N5	ERYTHROMYCIN 500mg	Erythromycin	500mg
526	G1.0526.N4		Erythromycin; Tretinoin	(4%; 0,025%)/10g

527	G1.0527.N1	Erylik	Erythromycin; Tretinoin	(4%; 0,025 %)/30g
528	G1.0528.N5	Recombinant Human Erythropoietin for Injection	Erythropoietin	2000IU
529	G1.0529.N2	Epokine Prefilled injection 2000Units/0,5ml	Erythropoietin tái tổ hợp	2000IU/0,5ml
530	G1.0530.N4	Nanokine 2000 IU	Erythropoietin	2000 IU/ 1ml
531	G1.0531.N1	Binocrit 2000IU/ml inj 6'S	Erythropoietin	2000IU/1ml
532	G1.0532.N5	Nanokine 4000 IU	Erythropoietin	4000IU
533	G1.0533.N2	Mirafo Prefilled Inj. 4000IU	Erythropoietin	4000IU/0,5ml
534	G1.0534.N4	Esomeprazol 20mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột)	20mg
535	G1.0535.N4	Vinxium	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol natri)	40mg
536	G1.0536.N4	SaVi Esomeprazole 40	Esomeprazol	40mg
537	G1.0537.N3	Nexipraz 40	Esomeprazol	40mg
538	G1.0538.N2	Neuractine 2	Eszopiclon	2mg

539	G1.0539.N1	Stresam	Etifoxin clohydrat	50mg
540	G1.0540.N4	Mitilear 300	Etodolac	300mg
541	G1.0541.N1		Etomidat	20mg/10ml
542	G1.0542.N4	Agietoxib 120	Etoricoxib	120mg
543	G1.0543.N2	Nucoxia 60	Etoricoxib	60mg
544	G1.0544.N3	Atocib 60	Etoricoxib	60mg
545	G1.0545.N4	Etoricoxib 60	Etoricoxib	60mg
546	G1.0546.N4	Eraxicox 60	Etoricoxib	60mg
547	G1.0547.N3	Erxib 90	Etoricoxib	90mg
548	G1.0548.N1	Cyclonamine	Etamsylat	250 mg
549	G1.0549.N1	Cyclonamine 12,5%	Etamsylat	125 mg/ 1 ml
550	G1.0550.N4	Vincynon 500	Etamsylat	500mg/2ml

551	G1.0551.N4	Vincynon	Etamsylat	500mg/4ml
552	G1.0552.N1	Lipiodol Ultra Fluide	Ethyl Este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện (hàm lượng iod 48%)	4,8g Iod/ 10ml
553	G1.0553.N4	A.T Famotidine inj 20 mg	Famotidin	20mg/2ml
554	G1.0554.N4	Sumtavis	Famotidin	40mg
555	G1.0555.N1	Famogast	Famotidin	40mg
556	G1.0556.N4	Vinfadin 40mg	Famotidin	40mg/5ml
557	G1.0557.N3	Mibeplen 5mg	Felodipin	5mg
558	G1.0558.N4	Bidifolin MR 5mg	Felodipin	5mg
559	G1.0559.N4	Mibefen NT 145	Fenofibrat	145mg
560	G1.0560.N1	Fenosup Lidose	Fenofibrate	160mg
561	G1.0561.N2	Fenostad 200	Fenofibrat	200mg
562	G1.0562.N4	LIPAGIM 200	Fenofibrat	200mg

563	G1.0563.N4	LIPAGIM 300	Fenofibrat	300mg
564	G1.0564.N2	BREDOMAX 300	Fenofibrat	300mg
565	G1.0565.N2	Fenostad 67	Fenofibrat	67mg
566	G1.0566.N5	Berodual	Fenoterol hydrobromid; Ipratropium bromid	(10mg; 5mg)/20ml
567	G1.0567.N1	FENTANYL - HAMELN 50MCG/ML	Fentanyl	0,1mg/ 2ml
568	G1.0568.N1	Fentanyl 0.5mg- Panpharma	Fentanyl	0,5mg/ 10ml
569	G1.0569.N1	Lomexin	Fenticonazol nitrat	200mg
570	G1.0570.N4	Fefasdin 120	Fexofenadin	120mg
571	G1.0571.N4	Fegra 120mg	Fexofenadin	120mg
572	G1.0572.N2	INFLEX-180	Fexofenadin	180mg
573	G1.0573.N4	Fexophar 180	Fexophenadin HCl	180mg

574	G1.0574.N4	Fexofenadin 30 ODT	Fexofenadin hydroclorid	30mg
575	G1.0575.N4	Fefasdin 60	Fexofenadin	60mg
576	G1.0576.N4	Fegra 60mg	Fexofenadin	60mg
577	G1.0577.N5	Ior Leukocim	Filgrastim	300mcg/1ml
578	G1.0578.N1	Flucomedil 150mg	Fluconazol	150mg
579	G1.0579.N4	Zolmed 150	Fluconazol	150mg
580	G1.0580.N1		Fluconazol	50mg
581	G1.0581.N4	Mezapizin 10	Flunarizin	10mg
582	G1.0582.N3	MIRENZINE 5	Flunarizin	5mg
583	G1.0583.N4	Flunarizine 5mg	Flunarizin	5mg
584	G1.0584.N1	FML Liquifilm	Fluorometholon	0,1%/5ml
585	G1.0585.N5	NAVALDO	Fluorometholon	0,1%/5ml

586	G1.0586.N4		Fluorouracil (5-FU)	250mg/5ml
587	G1.0587.N4	Biluracil 500	Fluorouracil (5-FU)	500mg/10ml
588	G1.0588.N4	Amedolfen 100	Flurbiprofen	100mg
589	G1.0589.N4	MESECA	Fluticason propionat	50mcg/liều x 60 liều
590	G1.0590.N4	Autifan 20	Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin natri)	20mg
591	G1.0591.N4	Fanzini	Fluvoxamin	100mg
592	G1.0592.N4	Fosfomed 500	Fosfomycin	500mg
593	G1.0593.N1	FUROSEMIDUM POLPHARMA	Furosemid	20mg/2ml
594	G1.0594.N4	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml
595	G1.0595.N1	Polfurid	Furosemid	40mg
596	G1.0596.N4	Vinzix	Furosemid	40mg
597	G1.0597.N5	Vinzix	Furosemid	40mg

598	G1.0598.N4	Medskin fusi	Fusidic acid	2%/10g
599	G1.0599.N4	Pesancort	Fusidic acid; Betamethason	(2%; 0,1%)/10g
600	G1.0600.N4	Fendexi Forte	Acid Fusidic; Betamethason valerat	300mg; 18,21mg
601	G1.0601.N4	VEDANAL FORT	Fusidic acid; Hydrocortison	(2%; 1%)/10g
602	G1.0602.N1	Remebentin 100	Gabapentin	100mg
603	G1.0603.N1	Tebantin 300mg	Gabapentin	300mg
604	G1.0604.N2	Neubatel	Gabapentin	300mg
605	G1.0605.N3	Leer 300	Gabapentin	300mg
606	G1.0606.N4	Neupencap	Gabapentin	300mg
607	G1.0607.N2	Gabarica 400	Gabapentin	400mg
608	G1.0608.N4	Vacogaba 600	Gabapentin	600mg
609	G1.0609.N1	Multihance	Gadobenic acid (dimeglumin)	3340mg/10ml

610	G1.0610.N1	Dotarem	Acid Gadoteric	0,5mmol/ ml (27,932g/100ml)
611	G1.0611.N4	Galremin 4mg	Galantamin	4 mg
612	G1.0612.N1	Nivalin 5mg tablets	Galantamin hydrobromid	5mg
613	G1.0613.N1		Galantamin hydrobromid	5mg/1ml
614	G1.0614.N4	BFS-Galantamine 5.0 mg	Galantamin hydrobromid	5mg
615	G1.0615.N2	Deruff	Galantamin	8mg
616	G1.0616.N2	Geloplasma Inj 500ml Bag 20's	Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính); Natri clorid; Magnesi clorid hexahydrat; Kali clorid; Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat)	(15g; 2,691g; 0,1525g; 0,1865g; 1,68g)/500ml
617	G1.0617.N2	Gemfibstad 300	Gemfibrozil	300mg
618	G1.0618.N2	Savi Gemfibrozil 600	Gemfibrozil	600mg
619	G1.0619.N4	Gemfibrozil 600mg	Gemfibrozil	600mg
620	G1.0620.N4	Gentamicin 0,3%	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	0,3%/5ml
621	G1.0621.N4		Gentamicin	40mg/1ml
622	G1.0622.N4	GENTAMICIN KABI 80MG/2ML	Gentamicin	80mg/2ml

623	G1.0623.N1	Gliclada 30mg	Gliclazid	30mg
624	G1.0624.N3	Pyme Diapro MR	Gliclazid	30mg
625	G1.0625.N1	Gliclada 60mg modified - release tablet	Gliclazid	60mg
626	G1.0626.N2	Gly4par 60	Gliclazid	60mg
627	G1.0627.N1	Navadiab	Gliclazid	80mg
628	G1.0628.N3	Staclazide 80	Gliclazid	80mg
629	G1.0629.N3	Melanov-M	Gliclazide; Metformin hydrochloride	80mg; 500mg
630	G1.0630.N5	Glizym-M	Gliclazide; Metformin hydrochloride	80mg; 500mg
631	G1.0631.N2	Flodilan-2	Glimepirid	2mg
632	G1.0632.N3	Diaprid 2	Glimepirid	2mg
633	G1.0633.N2	Glimsure 3	Glimepirid	3mg
634	G1.0634.N4	Forclamide	Glimepirid	3mg
635	G1.0635.N3	Glimepiride Stella 4mg	Glimepirid	4mg

636	G1.0636.N4	USABETIC 4	Glimepirid	4mg
637	G1.0637.N3	Perglim M-1	Glimepiride + Metformin hydrochloride	1mg; 500mg
638	G1.0638.N4	Comiaryl 2mg/500mg	Glimepirid; Metformin hydroclorid	2mg; 500mg
639	G1.0639.N3	Perglim M-2	Glimepiride + Metformin hydrochloride	2mg; 500mg
640	G1.0640.N2	GLIPTIS 5	Glipizid	5mg
641	G1.0641.N4		Glipizid	5mg
642	G1.0642.N1	Join- Flex	Glucosamin	500mg
643	G1.0643.N4	Bidisamin 500	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin sulfat 2 KCl tương đương Glucosamin base 392,6mg)	500mg
644	G1.0644.N4	Dextrose 10%	Dextrose khan	10g/100ml
645	G1.0645.N4	GLUCOSE 10%	Glucose	10%/500ml
646	G1.0646.N4	GLUCOSE 20%	Glucose	20%/250ml
647	G1.0647.N4	GLUCOSE 20%	Glucose	20%/500ml

648	G1.0648.N4	GLUCOSE 30%	Glucose	30%/500ml
649	G1.0649.N4	Glucose 30%	Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat)	1,5g/5ml
650	G1.0650.N4	GLUCOSE 5%	Glucose	5%/250ml
651	G1.0651.N4	GLUCOSE 5%	Glucose	5%/500ml
652	G1.0652.N4	Oresol new	Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate); Natri clorid; Kali clorid; Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H2O)	(2,7g; 0,52g; 0,3g; 0,509g)/4,22g
653	G1.0653.N4	Oresol	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat); Natri clorid; Tri natricitrat khan (dưới dạng Tri natricitrat dihydrat); Kali Clorid	(20g; 3,5g; 2,545g; 1,5g)/27,9g
654	G1.0654.N4	Dextrose-natri	Glucose; Natri clorid	(25g; 2,25g)/500ml
655	G1.0655.N4		Glutathion	200mg
656	G1.0656.N4	NITRALMYL 0,3	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg
657	G1.0657.N1	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml Injection	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml
658	G1.0658.N4	A.T Nitroglycerin inj	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/5ml
659	G1.0659.N1	Nitromint	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	80mg/10g

660	G1.0660.N4	Vinsetron	Granisetron hydroclorid	1mg/1ml
661	G1.0661.N4	GRISEOFULVIN 500mg	Griseofulvin	500mg
662	G1.0662.N4	GEBHART	Guaiazulen; Dimethicon	0,004g; 3g
663	G1.0663.N4		Ginkgo biloba	120mg
664	G1.0664.N4	Kingloba	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccus tương ứng với 1,6g được liệu lá bạch quả)	40mg
665	G1.0665.N4	Dopolys-S	Ginkgo biloba; Heptaminol HCl; Troxerutin	14mg; 300mg; 300mg
666	G1.0666.N4	Hazidol 1,5mg	Haloperidol	1,5mg
667	G1.0667.N4		Haloperidol	5mg/1ml
668	G1.0668.N1	Heparin	Heparin (natri)	25000IU/5ml
669	G1.0669.N2	Paringold injection	Heparin (natri)	25000IU/5ml
670	G1.0670.N4	Forsancort	Hydrocortison	1%/10g
671	G1.0671.N4	Vinphason	Hydrocortison (dưới dạng Hydrocortison natri succinat)	100mg
672	G1.0672.N4		Hydrochlorothiazid	25mg
673	G1.0673.N4	SYSEYE	Hydroxypropyl- methylcellulose	0,3%/15ml

674	G1.0674.N4	Vincopane	Hyoscin-N-butylbromid	20mg/1ml
675	G1.0675.N1	Ibufar 200	Ibuprofen	200mg
676	G1.0676.N1	Goldprofen	Ibuprofen	400mg
677	G1.0677.N4	Bufecol 400 Effe Tabs	Ibuprofen	400mg
678	G1.0678.N1		Ibuprofen	600mg
679	G1.0679.N1	Antarene codeine 200mg/30mg	Ibuprofen; Codein	200mg; 30mg
680	G1.0680.N4	Ifosfamid bidiphar 1g	Ifosfamid	1g
681	G1.0681.N3	IDATRIL 5MG	Imidapril	5mg
682	G1.0682.N4	Cepemid 1,5g	Imipenem; Cilastatin	0,75g; 0,75g
683	G1.0683.N5	Vicimlastatin 500	Imipenem; Cilastatin	250mg; 250mg
684	G1.0684.N1	ImmunoHBs 180IU/ml	Immune globulin	180 IU/1ml
685	G1.0685.N1	Flebogamma 5% DIF	Immune globulin	2,5g/50ml

686	G1.0686.N5	ProIVIG	Immune globulin	2,5g/50ml
687	G1.0687.N1	Diuresin SR	Indapamid	1,5mg
688	G1.0688.N1	Indocollyre	Indomethacin	0.1%
689	G1.0689.N5	GLARITUS	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	300IU/3ml
690	G1.0690.N1	Toujeo Solostar	Insulin glargine	300 đơn vị/ml
691	G1.0691.N1	Actrapid	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000IU/10ml
692	G1.0692.N1	Scilin R	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	400IU/10ml
693	G1.0693.N1	Scilin N	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1000IU/10ml
694	G1.0694.N2	INSUNOVA - N (NPH)	Insulin người (Insulin người có nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	100IU/ml
695	G1.0695.N1	Insulatard FlexPen	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	300IU/3ml
696	G1.0696.N1	Scilin N	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	400IU/10ml

697	G1.0697.N1	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	1000IU/10ml
698	G1.0698.N1	Mixtard 30 FlexPen	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	300IU/3ml
699	G1.0699.N2	Mixtard 30 FlexPen	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	300IU/3ml
700	G1.0700.N1	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	400IU/10ml
701	G1.0701.N1	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml
702	G1.0702.N1	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml
703	G1.0703.N1	Iopamiro	Iopamidol	612,4mg/ml (tương đương với Iod 300mg/ml), chai/ lọ 100ml
704	G1.0704.N1	Iopamiro (cơ sở đóng gói thứ cấp: Silvano Chiapparoli Logistica S.p.A, địa chỉ: Via Delle Industrie Snc-26814 Livraga (LO) Italy; xuất xưởng: Bracco S.p.A, địa chỉ: Via E. Folli, 50-Milano, Italy	Iopamidol	612,4mg/ml (tương đương với Iod 300mg/ml), chai/ lọ 50ml
705	G1.0705.N3	Irbepro 150	Irbesartan	150mg
706	G1.0706.N4	IHYBES 150	Irbesartan	150mg
707	G1.0707.N1	Alvoprel	Irbesartan	300mg

708	G1.0708.N3	IRBESARTAN STELLA 300 MG	Irbesartan	300mg
709	G1.0709.N1	PMS-Irbesartan 75mg	Irbesartan	75mg
710	G1.0710.N2	Savi Irbesartan 75	Irbesartan	75mg
711	G1.0711.N2	Irbezid H 150/12,5	Irbesartan; Hydrochlorothiazid	150mg; 12,5mg
712	G1.0712.N4	IHYBES-H 150	Irbesartan; Hydrochlorothiazid	150mg; 12,5mg
713	G1.0713.N2	Irbezid H 300/25	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	300mg; 25mg
714	G1.0714.N5	Midanefo 300/25	Irbesartan; Hydrochlorothiazid	300mg; 25mg
715	G1.0715.N4	Irinotecan bidiphar 100mg/5ml	Irinotecan hydroclorid trihydrat	100mg/5ml
716	G1.0716.N4	Irinotecan Bidiphar 40mg/2ml	Irinotecan hydroclorid trihydrat	40mg/2ml
717	G1.0717.N1	Aerrane	Isofluran	250ml

718	G1.0718.N1	Nadecin 10mg	Isosorbid dinitrat (dưới dạng Isosorbid dintrat 25% trong lactose)	10mg
719	G1.0719.N4	Isosorbid	Isosorbid dinitrat	10mg
720	G1.0720.N5	Isosorbid	Isosorbid dinitrat	10mg
721	G1.0721.N3	Imidu® 60 mg	Isosorbid-5-mononitrat	60mg
722	G1.0722.N3	Vasotrate-30 OD	Isosorbide mononitrat	30mg
723	G1.0723.N2	SOTRETRAN 10MG	Isotretinoin	10mg
724	G1.0724.N2	Itranstad	Itraconazol	100mg
725	G1.0725.N4	Trifungi	Itraconazol	100mg
726	G1.0726.N1	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	Kali clorid	10%/10ml
727	G1.0727.N4	Kali Clorid Kabi 10%	Kali clorid	10%/10ml
728	G1.0728.N1	KALIUM CHLORATUM BIOMEDICA	Kali clorid	500mg
729	G1.0729.N4	Zinbebe	Kẽm dưới dạng kẽm gluconat	100mg/50ml

730	G1.0730.N4	Unikids Zinc 70	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	10mg
731	G1.0731.N4	A.T Zinc	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	10mg
732	G1.0732.N4	Conipa Pure	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	10mg/10ml
733	G1.0733.N4	Zinc 15	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	15mg
734	G1.0734.N4	Zinbebe	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	160mg/80ml
735	G1.0735.N4	A.T Zinc Siro	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	200mg/100ml
736	G1.0736.N4	Atisyrup Zinc	Mỗi 5ml chứa Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat) 10mg	10mg/5ml
737	G1.0737.N2	Grazincure	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat)	200mg/100ml
738	G1.0738.N4	Atisyrup zinc	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat)	200mg/100ml
739	G1.0739.N4	Ketoconazol	Ketoconazol	2%/10g
740	G1.0740.N4	Ketoconazol	Ketoconazol	2%/5g

741	G1.0741.N1	Fastum Gel 30gr 1's	Ketoprofen	2,5%/30g
742	G1.0742.N4	Keflafen 75	Ketoprofen	75mg
743	G1.0743.N4	KOZERAL	Ketorolac	10mg
744	G1.0744.N1	Algesin - N	Ketorolac	30mg/1ml
745	G1.0745.N4	Mitidipil 4mg	Lacidipin	4mg
746	G1.0746.N4		Lactobacillus acidophilus	$\geq 10^9$ CFU
747	G1.0747.N4	LACBIOSYN®	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU
748	G1.0748.N4	LACBIOSYN®	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU
749	G1.0749.N1	Laevolac	Lactulose	10g/ 15ml
750	G1.0750.N2	Lamivudine SaVi 100	Lamivudin	100mg
751	G1.0751.N4	Kauskas-200	Lamotrigin	200mg
752	G1.0752.N2	Kauskas-50	Lamotrigin	50mg
753	G1.0753.N4	Kauskas-100	Lamotrigine	100mg

754	G1.0754.N1		Lansoprazol	15mg
755	G1.0755.N4	Lancid 15	Lansoprazol	15mg
756	G1.0756.N1	Gastevin 30mg	Lansoprazol	30mg
757	G1.0757.N4	Lansoprazol	Lansoprazol	30mg
758	G1.0758.N1	Lercatop 10mg	Lercanidipin hydroclorid	10mg
759	G1.0759.N2	Torleva 1000	Levetiracetam	1000mg
760	G1.0760.N2	Dovestam 250	Levetiracetam	250mg
761	G1.0761.N4	Levpiram	Levetiracetam	500mg
762	G1.0762.N2		Levetiracetam	750mg
763	G1.0763.N4	ACRITEL-10	Levocetirizin	10mg
764	G1.0764.N4	Phenhalal	Levocetirizin HCL	2,5mg/10ml
765	G1.0765.N1	Pollezin	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	5mg
766	G1.0766.N2	Vezyx	Levocetirizin dihydroclorid	5mg

767	G1.0767.N4	Clanzen	Levocetirizin	5mg
768	G1.0768.N2	Eylevox ophthalmic Solution	Levofloxacin	0,5%/5ml
769	G1.0769.N4	LEQUIN	Levofloxacin	0,5%/5ml
770	G1.0770.N1	Cravit 1.5%	Levofloxacin	1,5%/5ml
771	G1.0771.N3	LEVODHG 250	Levofloxacin	250mg
772	G1.0772.N4	Levof-BFS 250mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate)	250mg/10ml
773	G1.0773.N4	Bivelox I.V 5mg/ml	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	250mg/50ml
774	G1.0774.N3	LEVODHG 500	Levofloxacin	500mg
775	G1.0775.N4	Levof-BFS 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg/10ml
776	G1.0776.N1	Levogolds	Levofloxacin	750mg/ 150ml

777	G1.0777.N4	Sunfloxacin 750mg/150ml	Levofloxacin	750mg/150ml
778	G1.0778.N4	Levomepromazin 25mg	Levomepromazin (dưới dạng Levomepromazin maleat)	25mg
779	G1.0779.N2		Levosulpirid	100mg
780	G1.0780.N2	Evaldez-50	Levosulpirid	50mg
781	G1.0781.N4	Mylosulprid 50	Levosulpirid	50mg
782	G1.0782.N1	Berlthyrox 100	Levothyroxine Sodium	100mcg
783	G1.0783.N4	Disthyrox	Levothyroxin	100mcg
784	G1.0784.N1	Lidocain	Lidocain	10%/ 38g
785	G1.0785.N1	Falipan (Cơ sở xuất xưởng: Deltamedica GmbH; Địa chỉ: Ernst- Wagner-Weg 1-5 72766 Reutlingen Germany)	Lidocain hydroclodrid	2%/10ml
786	G1.0786.N4	Lidocain Kabi 2%	Lidocain hydroclodrid	2%/20ml
787	G1.0787.N4	Lidocain Kabi 2%	Lidocain hydroclodrid	2%/2ml
788	G1.0788.N2		Lidocain; Epinephrin (adrenalin)	(36mg; 0,0324mg)/1,8ml
789	G1.0789.N1		Lidocain; Epinephrin (adrenalin)	(36mg; 18,13mcg)/1,8ml

790	G1.0790.N4	XOANGSPRAY	Liên kiều; Kim ngân hoa; Hoàng cầm; Menthol; Eucalyptol; Camphor	Mỗi 10ml chứa: Liên kiều 0,5g; Kim ngân hoa 0,25g; Hoàng cầm 0,25g; Menthol 0,004g; Eucalyptol 0,003g; Camphor 0,002g. Chai/ Lọ 20ml
791	G1.0791.N4	TRANAGLIPTIN 5	Linagliptin	5mg
792	G1.0792.N1	Lichaunox	Linezolid	600mg/300ml
793	G1.0793.N5	Nirzolid	Linezolid	600mg/300ml
794	G1.0794.N1	Permixon 160mg	Lipid-sterol của Serenoa repens	160mg
795	G1.0795.N1	LISINOPRIL STELLA 10MG	Lisinopril	10mg
796	G1.0796.N3	Lizetric 10mg	Lisinopril	10mg
797	G1.0797.N4	AGIMLISIN 10	Lisinopril	10mg
798	G1.0798.N1	Haepril	Lisinopril	5mg
799	G1.0799.N4	AGIMLISIN 5	Lisinopril	5mg
800	G1.0800.N1	Lisiplus HCT 10/12.5	Lisinopril (dihydrat); hydrochlorothiazid	10mg; 12,5mg
801	G1.0801.N2	UMENOHCT 10/12,5	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat); Hydrochlorothiazid	10mg; 12,5mg
802	G1.0802.N2	UmenoHCT 20/12,5	Lisinopril; Hydrochlorothiazid	20mg; 12,5mg

803	G1.0803.N4	Lysinkid-Ca	L-Lysine HCl; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin PP; Vitamin E; Calcium lactat pentahydrat	150mg; 1,5mg; 1,67mg; 3mg; 10mg; 7,5mg; 65mg
804	G1.0804.N4	A.T Loperamid 2mg	Loperamid	2mg
805	G1.0805.N2	Loperamide STELLA	Loperamid	2mg
806	G1.0806.N1	Lorytec 10	Loratadin	10mg
807	G1.0807.N4	LORAVIDI	Loratadin	10mg
808	G1.0808.N4		Loratadin	10mg
809	G1.0809.N4	Usarad	Loratadin	10mg
810	G1.0810.N4		Loratadin	5mg
811	G1.0811.N4		Loratadin	5mg
812	G1.0812.N4		Loratadin	5mg/5ml
813	G1.0813.N4	Livethine	L-Ornithine-L-Aspartat	2g
814	G1.0814.N1	HEPA-MERZ	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml
815	G1.0815.N1	Ozarium	Losartan	100mg

816	G1.0816.N2	Lostad T100	Losartan	100mg
817	G1.0817.N4	Agilosart 12,5	Losartan potassium	12,5mg
818	G1.0818.N3	Pyzacar 25 mg	Losartan	25mg
819	G1.0819.N3	SaVi Losartan 50	Losartan	50mg
820	G1.0820.N4	Losartan	Losartan	50mg
821	G1.0821.N4	Agilosart-H 100/25	Losartan; Hydrochlorothiazid	100mg; 25mg
822	G1.0822.N1	Lousartan	Losartan kali ; Hydrochlorothiazide	50mg; 12,5mg
823	G1.0823.N4	Zadirex H	Losartan; Hydrochlorothiazid	50mg; 12,5mg
824	G1.0824.N4	Vastanic 10	Lovastatin	10mg
825	G1.0825.N1	Lovarem tablets	Lovastatin	20mg

826	G1.0826.N4	Lovastatin 20mg	Lovastatin	20mg
827	G1.0827.N4	Loxoprofen	Loxoprofen	60mg
828	G1.0828.N1	Orgametril	Lynestrenol	5mg
829	G1.0829.N1	Panangin	Magnesi aspartat; Kali aspartat	(400mg; 452mg)/ 10ml
830	G1.0830.N1	Panangin	Magnesi aspartat; Kali aspartat	140mg; 158mg
831	G1.0831.N4	Pomatat	Magnesi Aspartat; Kali Aspartat	140mg; 158mg
832	G1.0832.N4	Gelactive	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd	400mg; 300mg
833	G1.0833.N4	Varogel S	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd	800,4mg; tương đương với 400mg nhôm oxyd
834	G1.0834.N4	Hantacid	Magnesi hydroxyd; Gel Nhôm hydroxyd khô; Simethicon	195mg; 220mg; 25mg
835	G1.0835.N4		Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	200mg; 200mg; 5mg
836	G1.0836.N4	Pasigel	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	200mg; 230mg; 25mg
837	G1.0837.N4	Biviantac	Bột dập thẳng Codried (chứa Nhôm hydroxyd 306mg tương đương với Nhôm oxyd 200mg; Magnesi hydroxyd 400mg), Bột Simethicon 70% (tương đương với Simethicon 30mg)	306mg; 400mg; 30mg
838	G1.0838.N4	AQUIMA	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	400mg; 351,9mg; 50mg
839	G1.0839.N4	Codlugel plus	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	800,4mg; tương đương với 400mg nhôm oxyd; 80mg

840	G1.0840.N4	Magnesi sulfat Kabi 15%	Magnesi sulfat	15%/10 ml
841	G1.0841.N4	Alusi	Magnesi trisilicat; Nhôm hydroxyd	1,25g; 0,625g
842	G1.0842.N4	Alusi	Magnesi trisilicat; Nhôm hydroxyd khô	500mg; 250mg
843	G1.0843.N2	Valmagol	Magnesi valproat	200mg
844	G1.0844.N4	Mannitol	Manitol	20%/ 250ml
845	G1.0845.N4	Mebendazol	Mebendazol	500mg
846	G1.0846.N4	Galanmer	Mecobalamin	500mcg
847	G1.0847.N1	Methycobal Injection 500µg	Mecobalamin	500mcg/1ml
848	G1.0848.N5	Reamberin	Meglumin natri succinat	6g/400ml
849	G1.0849.N1	Melocox	Meloxicam	15mg
850	G1.0850.N3	Mebilax 15	Meloxicam	15mg
851	G1.0851.N4	Kamelox 15	Meloxicam	15mg

852	G1.0852.N2	Reumokam	Meloxicam	15mg/1,5ml
853	G1.0853.N4	Atimecox 15 inj	Meloxicam	15mg/1,5ml
854	G1.0854.N3	Meloxicam	Meloxicam	7,5mg
855	G1.0855.N4	Kamelox ODT 7.5	Meloxicam	7,5mg
856	G1.0856.N4	Meloxicam SPM	Meloxicam	7,5mg
857	G1.0857.N1	ITAMETAZIN	Mequitazin	5 mg
858	G1.0858.N4	Meropenem 0,25g	Meropenem	0,25g
859	G1.0859.N4	Vinsalamin 500	Mesalamin	500mg
860	G1.0860.N1	Pentasa Sachet 2g	Mesalazin (mesalamin)	2000mg
861	G1.0861.N3	Metformine EG 1000mg	Metformin	1000mg
862	G1.0862.N4	Metformine EG 1000mg	Metformin	1000mg
863	G1.0863.N3	Panfor SR-1000	Metformin hydrochlorid	1000mg

864	G1.0864.N4	DH-Metglu XR 1000	Metformin hydroclorid	1000mg
865	G1.0865.N3	Metformin 500mg	Metformin hydroclorid	500mg
866	G1.0866.N4	Metformin 500mg	Metformin hydroclorid	500mg
867	G1.0867.N3	Fordia MR	Metformin	500mg
868	G1.0868.N1	Glucophage XR Tab 750mg 30's	Metformin	750mg
869	G1.0869.N2	Stimufer	Metformin hydrochloride	750mg
870	G1.0870.N1	Metformin Stella 850mg	Metformin	850mg
871	G1.0871.N2	Metsav 850	Metformin	850mg
872	G1.0872.N3	Metformin 850mg	Metformin hydroclorid	850mg
873	G1.0873.N4	Metformin 850mg	Metformin hydroclorid	850mg
874	G1.0874.N3	Glimet 500mg/2.5 tablets	Metformin; Glibenclamid	500mg; 2,5mg
875	G1.0875.N4	Hasanbest 500/2.5	Metformin hydroclorid; Glibenclamid	500mg; 2,5mg
876	G1.0876.N3	Hasanbest 500/5	Metformin hydroclorid; Glibenclamid	500mg; 5mg
877	G1.0877.N4	Hasanbest 500/5	Metformin hydroclorid; Glibenclamid	500mg; 5mg
878	G1.0878.N4	Kanausin	Metoclopramid	10mg

879	G1.0879.N1	Elitan	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml
880	G1.0880.N4	Metoran	Metoclopramid	10mg/2ml
881	G1.0881.N1	Egilok	Metoprolol	100mg
882	G1.0882.N4	Mycotrova 1000	Methocarbamol	1000mg
883	G1.0883.N4	Methocarbamol 1g/10ml	Methocarbamol	1g/10ml
884	G1.0884.N4	Methocarbamol	Methocarbamol	500mg
885	G1.0885.N4	Mecabamol	Methocarbamol	750mg
886	G1.0886.N4	Methotrexat Bidiphar 50mg/2ml	Methotrexat	50mg/2ml
887	G1.0887.N1		Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml
888	G1.0888.N4	Vingomin	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml
889	G1.0889.N5	Vingomin	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml
890	G1.0890.N2	Somidex	Methyl prednisolon	125mg

891	G1.0891.N4	Atisolu 125 inj	Methyl prednisolon	125mg
892	G1.0892.N1	Medrol Tab 16mg 30's	Methyl prednisolon	16mg
893	G1.0893.N3	Vipredni 16mg	Methyl prednisolon	16mg
894	G1.0894.N2	Creao Inj.	Methyl prednisolon	40mg
895	G1.0895.N4	Vinsolon	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg
896	G1.0896.N3	Menison 4mg	Methyl prednisolon	4mg
897	G1.0897.N4	Methylprednisolon 4	Methyl prednisolon	4mg
898	G1.0898.N4	Ocemethyl	Methylprednisolon	4mg
899	G1.0899.N4	Ocepred	Methyl prednisolon	8mg
900	G1.0900.N5	Methicowel 1500	Methylcobalamin	1.500mcg/1ml
901	G1.0901.N1	Dopegyt	Methyldopa	250mg
902	G1.0902.N4	AGIDOPA	Methyldopa	250mg
903	G1.0903.N4	Metronidazol	Metronidazol	250mg

904	G1.0904.N2	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg
905	G1.0905.N1	Moretel	Metronidazol	500mg/ 100ml
906	G1.0906.N4	METRONIDAZOL KABI	Metronidazol	500mg/ 100ml
907	G1.0907.N4	Metronidazol 750mg/150ml	Metronidazol	750mg/150ml
908	G1.0908.N5	Neometin	Metronidazol; Neomycin sulphate; Nystatin	500mg; 108,3mg; 22,73mg
909	G1.0909.N1	Neo-Tergynan	Metronidazol; Neomycin sulfate; Nystatin	500mg; 65.000IU; 100.000IU
910	G1.0910.N4	AGIMYCOB	Metronidazol; Neomycin; Nystatin	500mg; 65.000IU; 100.000IU
911	G1.0911.N1	Micomedil	Miconazol nitrat	2% (kl/kl) - tuýp 15g
912	G1.0912.N1	Midazolam	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl)	50mg/50ml
913	G1.0913.N1	MIDAZOLAM - HAMELN 5MG/ML	Midazolam	5mg/1ml
914	G1.0914.N4	MIFE 200	Mifepristone	200mg

915	G1.0915.N4	Zalenka	Minocyclin HCL	50mg
916	G1.0916.N2	Jewell	Mirtazapine	30mg
917	G1.0917.N4	HERAPROSTOL	Misoprostol	200mcg
918	G1.0918.N4	Golistin-enema	Monobasic natri phosphat (dưới dạng Monobasic natri phosphat.H ₂ O); Dibasic natri phosphat (dưới dạng Dibasic natri phosphat.7H ₂ O)	(21,41g; 7,89g)/133ml
919	G1.0919.N4	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Morphin hydroclorid	10mg/1ml
920	G1.0920.N1		Morphin sulfat	10mg
921	G1.0921.N1	Opiphine	Morphin sulfat	10mg/1ml
922	G1.0922.N4	Morphin 30mg	Morphin sulfat	30mg
923	G1.0923.N4	Moxifloxacin Bidiphar 400mg/100ml	Moxifloxacin	400mg/100ml
924	G1.0924.N1	Moxifloxacin 400mg/250ml Solution for Infusion	Moxifloxacin	400mg/250ml
925	G1.0925.N2	Moveloxin Injection 400mg	Moxifloxacin	400mg/250ml

926	G1.0926.N4	Moxieye	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	50mg/10ml
927	G1.0927.N5	Dexamoxi	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid); Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	5mg/ml; 1mg/ml
928	G1.0928.N4	Dexamoxi	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid); Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	5mg/ml; 1mg/ml
929	G1.0929.N4		Nalidixic acid	500mg
930	G1.0930.N1	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml
931	G1.0931.N4		Naphazolin	0,05%/10ml
932	G1.0932.N1	Refresh Tears	Natri carboxymethyl cellulose	0,5%/15ml
933	G1.0933.N4	Ninosat	Natri clorid	0,45g/50ml
934	G1.0934.N4	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/1000ml
935	G1.0935.N4	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/100ml
936	G1.0936.N4	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/10ml

937	G1.0937.N4	Q-mumasa baby	Natri clorid	0,9% /1ml
938	G1.0938.N4	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/2000ml
939	G1.0939.N4	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/250ml
940	G1.0940.N4	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/500ml
941	G1.0941.N4	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/500ml
942	G1.0942.N1	Sodium Chloride	Natri clorid	0,9%/500ml
943	G1.0943.N4	Natri clorid 3%	Natri clorid	3%/100ml
944	G1.0944.N1		Natri clorid; Kali clorid; Magiesi clorid hexahydrat; Calcium clorid dihydrat; Natri acetat trihydrat; Acid malic	(3,40g; 0,15g; 0,10g; 0,19g; 1,64g; 0,34g)/500ml
945	G1.0945.N1		Natri clorid; Kali clorid; Magiesi clorid hexahydrat; Calcium clorid dihydrat; Natri acetat trihydrat; Acid malic	(6,8g; 0,3g; 0,2g; 0,38g; 3,28g; 0,68g)/1000ml
946	G1.0946.N4		Natri clorid; Natri citrat; Kali clorid; Glucose khan; Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	2,6g; 2,9g; 1,5g; 13,5g; 20mg
947	G1.0947.N4		Natri clorid; Natri citrat; Kali clorid; Glucose khan; Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	520mg; 580mg; 300mg; 2,7g; 5mg
948	G1.0948.N4	Mibezisol 2,5	Natri clorid; Natri citrat; Kali clorid; Glucose khan; Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	520mg; 580mg; 300mg; 2700mg; 2,5mg

949	G1.0949.N4	Afenemi	Natri hyaluronat	0,9mg/0,5ml
950	G1.0950.N1	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat	15mg/5ml
951	G1.0951.N5	Hyasyn Forte	Natri hyaluronat	20mg/2ml
952	G1.0952.N2	Eyal-Q Ophthalmic solution	Natri hyaluronat	5mg/5ml
953	G1.0953.N5	Hylaform 0,1%	Natri hyaluronat	5 mg/5ml
954	G1.0954.N4	NATRI BICARBONAT 1,4%	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%/ 250ml
955	G1.0955.N4	NATRI BICARBONAT 1,4%	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%/ 500ml
956	G1.0956.N1	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2%/250ml
957	G1.0957.N2	Derdiyok	Montelukast (dưới dạng montelukast natri)	10mg
958	G1.0958.N2	Molukat 4	Natri montelukast	4mg
959	G1.0959.N1	Nefolin	Nefopam HCl	30mg
960	G1.0960.N4		Neomycin sulfat; Dexamethason natri phosphat	(34000IU; 10 mg)/10ml

961	G1.0961.N4	MEPOLY	Neomycin; Polymyxin B; Dexamethason	(35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml
962	G1.0962.N1	Maxitrol	Neomycin; Polymyxin B; Dexamethason	(17.500IU; 30.000IU; 5mg)/5ml
963	G1.0963.N1	Maxitrol	Neomycin; Polymyxin B; Dexamethason	(3.500IU; 6.000IU; 1mg)/g x 3,5g
964	G1.0964.N4	NEOSTIGMIN KABI	Neostigmin methysulfat	0,5mg/1ml
965	G1.0965.N4	Amvitacine 150	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	150mg/50ml
966	G1.0966.N4	Nelcin 150	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	150mg/2ml
967	G1.0967.N4	Nelcin 200	Netilmicin sulfat	200mg/2ml
968	G1.0968.N4	Amvitacine 300	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	300mg/100ml
969	G1.0969.N1	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	Nicardipin	10mg/ 10ml
970	G1.0970.N4	Vincardipin	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml
971	G1.0971.N2		Nicorandil	10mg
972	G1.0972.N4	Pecrandil 5	Nicorandil	5mg
973	G1.0973.N4	Vitamin PP	Nicotinamid	500mg

974	G1.0974.N4	PymeNife 10	Nifedipin	10mg
975	G1.0975.N1	Cordaflex	Nifedipin	20mg
976	G1.0976.N2	Nifedipin T20 retard	Nifedipin	20mg
977	G1.0977.N3	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg
978	G1.0978.N4	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg
979	G1.0979.N4	Avensa LA	Nifedipin	30mg
980	G1.0980.N1	Nimovac-V	Nimodipin	10mg/50ml
981	G1.0981.N5	Nimodin	Nimodipin	10mg/50ml
982	G1.0982.N2	Ultara Cap.	Nizatidin	150mg
983	G1.0983.N1		Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml
984	G1.0984.N4	Noradrenalin	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	1mg/1ml
985	G1.0985.N1	Noradrenaline Base Aguetant 1mg/ml	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml

986	G1.0986.N1	Incarxol	Norfloxacin	400mg
987	G1.0987.N4	Nước cất pha tiêm	Nước cất	100ml
988	G1.0988.N4	Nước cất pha tiêm 10ml	Nước cất pha tiêm	10ml
989	G1.0989.N4	Nước cất pha tiêm	Nước cất	500ml
990	G1.0990.N4	Nước cất tiêm	Nước cất pha tiêm	5ml
991	G1.0991.N4		Nước oxy già	3%/60ml
992	G1.0992.N4	NYSTATIN 500.000IU	Nystatin	500.000 IU
993	G1.0993.N1	Polygynax	Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat +Nystatin	35000IU,35000IU,10000 0IU
994	G1.0994.N4	Cholestin	Nguru tất; Nghệ; Rutin	Nguru tất 500 mg (tương ứng 200 mg cao khô), Nghệ 500 mg (tương ứng 5 mg Curcumin), Rutin 100 mg
995	G1.0995.N4	Phospha gaspain	Gel nhôm phosphat	20%, 11g

996	G1.0996.N1	Smoflipid 20% Inf 100ml 10's	Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu Oliu tinh chế; Dầu cá tinh chế)	20%/ 100ml
997	G1.0997.N1	Smoflipid 20% inf 250ml 10's	Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu Oliu tinh chế; Dầu cá tinh chế)	20%/ 250ml
998	G1.0998.N1	Lipovenoes 10% PLR 250ml 10's	Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành; Glycerol; Phospholipid từ trứng)	10%/ 250ml
999	G1.0999.N1	Lipovenoes 10% PLR 500ml 10's	Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành; Glycerol; Phospholipid từ trứng)	10%/ 500ml
1000	G1.1000.N1	Octreotide	Octreotid	0,1mg/1ml
1,001	G1.1001.N5	Octride 100	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat)	0,1mg/1ml
1002	G1.1002.N1	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%/3,5g
1,003	G1.1003.N4	Ofloxacin 0,3%	Ofloxacin	0,3%/5ml
1004	G1.1004.N1	Remecilox 200	Ofloxacin	200mg
1,005	G1.1005.N2	Korucin Tab	Ofloxacin	200mg
1006	G1.1006.N4	Ofloxacin	Ofloxacin	200mg
1,007	G1.1007.N1	Goldoflo	Ofloxacin	200mg/ 40ml

1008	G1.1008.N4	Ofloxacin 200mg/40ml	Ofloxacin	200mg/ 40ml
1,009	G1.1009.N4	Bifolox 200mg/100ml	Ofloxacin	200mg/100ml
1010	G1.1010.N5	Oris	Ofloxacin 200mg/100ml	200mg/100ml
1,011	G1.1011.N4	Ozanta	Olanzapin	10mg
1012	G1.1012.N1	KUTAB 10	Olanzapin	10mg
1,013	G1.1013.N2	ZANOBAPINE	Olanzapin	10mg
1014	G1.1014.N4	Manzura-15	Olanzapin	15mg
1,015	G1.1015.N2		Olanzapin	5mg
1016	G1.1016.N4	Manzura-7,5	Olanzapin	7,5mg
1,017	G1.1017.N1	Lynparza 100mg Tab 7x8's	Olaparib	100 mg
1018	G1.1018.N1	Lynparza 150mg Tab 7x8's	Olaparib	150 mg
1,019	G1.1019.N1	Pataday	Olopatadin hydrochlorid	0,2%/2,5ml
1020	G1.1020.N4	Kagasdine	Omeprazol	20mg

1,021	G1.1021.N4	Omevin	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol natri)	40mg
1022	G1.1022.N4	Alzole	Omeprazole	40mg
1,023	G1.1023.N4	Ondansetron Bidiphar 8mg/4ml	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydroclorid dihydrat)	8mg/4ml
1024	G1.1024.N1	Oxacilline Panpharma	Oxacilin	1g
1,025	G1.1025.N2	Oxacillin 1g	Oxacilin	1g
1026	G1.1026.N4	Oxacillin 1g	Oxacillin (dưới dạng Oxacillin Natri)	1g
1,027	G1.1027.N4	Oxacilin 2g	Oxacilin	2g

1028	G1.1028.N2	Oxacillin 0,5g	Oxacilin	500mg
1,029	G1.1029.N4	Oxacilin 0,5g	Oxacilin	0,5g
1030	G1.1030.N4	Lyoxatin 150mg/30ml	Oxaliplatin	150mg/30ml
1,031	G1.1031.N4	Lyoxatin F50	Oxaliplatin	50mg
1032	G1.1032.N4	Sakuzyal	Oxcarbazepin	300mg
1,033	G1.1033.N4	Sakuzyal 600	Oxcarbazepin	600mg
1034	G1.1034.N1		Oxycodone	20mg
1,035	G1.1035.N1	Oxytocin injection BP 10 Units	Oxytocin	10IU/1ml
1036	G1.1036.N4	Vinphatoxin	Oxytocin	10IU
1,037	G1.1037.N1	Oxytocin	Oxytocin	5IU/1ml

1038	G1.1038.N4	Canpaxel 150	Paclitaxel	150mg/25ml
1,039	G1.1039.N4	Canpaxel 250	Paclitaxel	250mg/ 41,67ml
1040	G1.1040.N4	Canpaxel 300	Paclitaxel	300mg/50ml
1,041	G1.1041.N1	Sendatron 250 microgram	Palonosetron hydroclorid	0,25mg/5ml
1042	G1.1042.N2	Accord Palonosetron	Palonosetron hydroclorid	0,25mg/5ml
1,043	G1.1043.N4	Palovin inj	Palonosetron (dưới dạng Palonosetron hydroclorid)	0,25mg/5ml
1044	G1.1044.N5	Luotai	Saponin toàn phần chiết xuất từ rễ tam thất (Panax notoginseng Saponins)	200mg
1,045	G1.1045.N1	Panto-denk 20	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri sesquihydrat) 20mg	20mg
1046	G1.1046.N2		Pantoprazol	20mg
1,047	G1.1047.N4	Naptogast 20	Pantoprazol	20mg
1048	G1.1048.N4	A.T Pantoprazol	Pantoprazol	40mg
1,049	G1.1049.N1	Pantostad 40	Pantoprazol	40mg

1050	G1.1050.N2	OZZY-40	Pantoprazol	40mg
1,051	G1.1051.N3		Pantoprazol	40mg
1052	G1.1052.N4	Quanpanto	Pantoprazol	40mg
1,053	G1.1053.N4	Papaverin 2%	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml
1054	G1.1054.N4		Papaverin hydroclorid	40mg
1,055	G1.1055.N4	Paracetamol Kabi 1000	Paracetamol	1000mg/100ml
1056	G1.1056.N4	Tatanol Trê em	Paracetamol	120mg
1,057	G1.1057.N4	BABEMOL	Paracetamol	120mg/5ml
1058	G1.1058.N4	PALLAS 120 mg	Paracetamol	1440mg/60ml
1,059	G1.1059.N3	Hapacol 150	Paracetamol	150mg
1060	G1.1060.N4	Glotaldol 150	Paracetamol	150mg
1,061	G1.1061.N4	Panactol 150mg	Paracetamol	150mg
1062	G1.1062.N4	Colocol suppo 150	Paracetamol	150mg
1,063	G1.1063.N4		Paracetamol	150mg

1064	G1.1064.N4	Falgankid	Paracetamol	160mg/10ml
1,065	G1.1065.N3	Parazacol 250	Paracetamol	250mg
1066	G1.1066.N4	Panactol 250mg	Paracetamol	250mg
1,067	G1.1067.N4	Falgankid 250	Paracetamol	250mg/10ml
1068	G1.1068.N4	Pamol 250	Paracetamol	250mg/5ml
1,069	G1.1069.N4	Sara for children	Paracetamol	300mg/60ml
1070	G1.1070.N4	Colocol suppo 300	Paracetamol	300mg
1,071	G1.1071.N4	Biragan Kids 325	Paracetamol	325mg
1072	G1.1072.N4	Acepron 325 mg	Paracetamol	325mg
1,073	G1.1073.N2	Hapacol 325	Paracetamol	325mg

1074	G1.1074.N4	Panactol 325mg	Paracetamol	325mg
1,075	G1.1075.N1	PARTAMOL TAB.	Paracetamol	500mg
1076	G1.1076.N2	Hapacol Caplet 500	Paracetamol	500mg
1,077	G1.1077.N3	Tatanol	Paracetamol	500mg
1078	G1.1078.N4	Paracetamol 500	Paracetamol	500mg
1,079	G1.1079.N4	Taphenplus 500	Paracetamol	500mg
1080	G1.1080.N2		Paracetamol	500mg
1,081	G1.1081.N3	PANALGAN® Effer 500	Paracetamol	500mg
1082	G1.1082.N4		Paracetamol	500mg
1,083	G1.1083.N2	Hapacol 650	Paracetamol	650mg
1084	G1.1084.N3	PHARBACOL	Paracetamol	650mg
1,085	G1.1085.N4	Panactol 650	Paracetamol	650mg
1086	G1.1086.N4		Paracetamol	650mg

1,087	G1.1087.N4	Panalgan® Effer 650	Paracetamol	650mg
1088	G1.1088.N4	Parazacol 750	Paracetamol	750mg/75ml
1,089	G1.1089.N1	Effergal (Cơ sở xuất xưởng: (Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France	Paracetamol	80mg
1090	G1.1090.N4	Travicol codein F	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	500mg + 15mg
1,091	G1.1091.N1	Codalgin Forte	Paracetamol; Codein phosphat	500mg; 30mg
1092	G1.1092.N4	Panactol Codein plus	Paracetamol; Codein phosphat	500mg; 30mg
1,093	G1.1093.N4	Paracold Codein effervescent	Paracetamol; Codein Phosphat	500mg; 30mg
1094	G1.1094.N4	Hapacol 150 Flu	Paracetamol; Chlorpheniramin	150mg; 1mg
1,095	G1.1095.N4		Paracetamol; Chlorpheniramin	325mg; 2mg
1096	G1.1096.N4		Paracetamol; Chlorpheniramin; Dextromethorphan	(160mg; 1mg; 7,5mg)/5ml
1,097	G1.1097.N4		Paracetamol; Chlorpheniramin; Dextromethorphan	500mg; 2mg; 10mg
1098	G1.1098.N4		Paracetamol; Chlorpheniramin; Dextromethorphan	500mg; 2mg; 15mg
1,099	G1.1099.N4	Tiffy syrup	Paracetamol; Chlorpheniramin maleat; Phenylephrin HCl	Mỗi 5ml siro chứa: 120mg; 1mg; 5mg
1100	G1.1100.N4		Paracetamol; Chlorpheniramin; Phenylephrin	500mg; 4mg; 10mg

1,101	G1.1101.N4	Curaflu daytime	Paracetamol; Dextromethorphan HBr ; Phenylephrin hydroclorid	650mg, 20mg; 10mg
1102	G1.1102.N4		Paracetamol; Dextromethorphan; Phenylephrin	650mg, 20mg; 10mg
1,103	G1.1103.N4	Curaflu nighttime	Paracetamol; Diphenhydramin hydroclorid; Phenylephrin HCl	650mg; 25mg; 10mg
1104	G1.1104.N4	Maxibumol	Paracetamol; Ibuprofen	250mg; 100mg
1,105	G1.1105.N2	SaViMetoc	Paracetamol; Methocarbamol	325mg; 400mg
1106	G1.1106.N4	Parocontin	Paracetamol; Methocarbamol	325mg; 400mg
1,107	G1.1107.N4	Parocontin F	Paracetamol; Methocarbamol	500mg; 400mg
1108	G1.1108.N3	Tatanol Ultra	Paracetamol; Tramadol	325mg; 37,5mg
1,109	G1.1109.N4	Panalgan Plus	Paracetamol; Tramadol	325mg; 37,5mg
1110	G1.1110.N4	Harotin 10	Paroxetin	10mg
1,111	G1.1111.N4	Parokey-30	Paroxetin	30mg

1112	G1.1112.N5	PEG-GRAFEEL	Pegfilgrastim	6,0mg
1,113	G1.1113.N2	Sunpexitaz 100	Pemetrexed (dưới dạng dinatri heptahydrat)	100mg
1114	G1.1114.N2	Pexate 500	Pemetrexed	500mg
1,115	G1.1115.N1	Polfilin 2%	Pentoxifyllin	100 mg/ 5ml
1116	G1.1116.N2	Provinace	Perindopril erbumine	4mg
1,117	G1.1117.N4	Perindopril 4	Perindopril	4mg
1118	G1.1118.N4	Periwel 4	Perindopril	4mg
1,119	G1.1119.N4		Perindopril	8mg
1120	G1.1120.N1	Viacoram 3.5mg/2.5mg Tab 30's	Perindopril; Amlodipin	3,5mg; 2,5mg
1,121	G1.1121.N1	Coveram 5-10 Tab 5mg-10mg 30's	Perindopril; Amlodipin	5mg; 10mg
1122	G1.1122.N1	Coveram 5-5 Tab 5mg/5mg 30's	Perindopril; Amlodipin	5mg; 5mg

1,123	G1.1123.N1	Viacoram 7mg/5mg Tab 30's	Perindopril; Amlodipin	7mg; 5mg
1124	G1.1124.N1	Periloz Plus 4mg/1.25mg Tab 3X10's	Perindopril; Indapamid	4mg; 1,25mg
1,125	G1.1125.N2	SaviDopril Plus	Perindopril; Indapamid	4mg; 1,25mg
1126	G1.1126.N4		Perindopril; Indapamid	4mg; 1,25mg
1,127	G1.1127.N1	Coversyl plus 5/1.25 mg tab Arginine 30's	Perindopril; Indapamid	5mg; 1,25mg
1128	G1.1128.N1	Pethidine-hameln 50mg/ml	Pethidin	100mg/ 2ml
1,129	G1.1129.N2	PIDISAI INJ 1G	Piperacilin	1g
1130	G1.1130.N4	Piperacilin 2g	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri)	2g
1,131	G1.1131.N1	Piperacillin/Tazobactam Kabi 2g/0.25g 10's	Piperacilin; Tazobactam	2g; 0,25g
1132	G1.1132.N2	Piperacillin/Tazobactam Kabi 2g/0.25g 10's	Piperacilin; Tazobactam	2g; 0,25g
1,133	G1.1133.N2	ZOBACTA 3,375G	Piperacilin; Tazobactam	3g; 0,375 g

1134	G1.1134.N4	Vitazovilin 3g	Piperacilin; Tazobactam	3g; 0,375g
1,135	G1.1135.N4	Tazopelin 4,5g	Piperacilin (dưới dạng piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	4g; 0,5g
1136	G1.1136.N1	PRACETAM 1200	Piracetam	1,2g
1,137	G1.1137.N4	Impory G	Piracetam	1.200mg/6ml
1138	G1.1138.N4	PIRACETAM KABI 1G/5ML	Piracetam	1g/5ml
1,139	G1.1139.N1		Piracetam	2g/10ml
1140	G1.1140.N1	Piracetam-Egis	Piracetam	400mg
1,141	G1.1141.N2	Neurocetam-400	Piracetam	400mg
1142	G1.1142.N3	LIFECITA 400	Piracetam	400mg
1,143	G1.1143.N4	Piracetam	Piracetam	400mg

1144	G1.1144.N4	A.T Cetam 400	Piracetam	400mg/10ml
1,145	G1.1145.N4	Saihasin	Piracetam	600mg/ 5ml
1146	G1.1146.N3	Nootripam 800	Piracetam	800mg
1,147	G1.1147.N4	PIRACETAM 800mg	Piracetam	800mg
1148	G1.1148.N4	Piracetam 800	Piracetam	800mg
1,149	G1.1149.N4		Piroxicam	20mg
1150	G1.1150.N1	Pimoint	Piroxicam	20mg
1,151	G1.1151.N4	Piroxicam	Piroxicam	20mg
1152	G1.1152.N1	Systane Ultra	Polyethylen glycol; Propylen glycol	(0,4%; 0,3%)/5ml
1,153	G1.1153.N1	Betadine Antiseptic Sol 10% 125ml	Povidon iod	10%/125ml
1154	G1.1154.N4	POVIDONE	Povidon iod	10%/125ml

1,155	G1.1155.N4	PVP - Iodine 10%	Povidon iodin	10%/250ml
1156	G1.1156.N4	PVP-IODINE 10%	Povidon iod	10%/30ml
1,157	G1.1157.N2	PRAVASTATIN SAVI 10	Pravastatin natri	10mg
1158	G1.1158.N4	Posisva 10	Pravastatin	10mg
1,159	G1.1159.N4	Hypevas 20	Pravastatin natri	20mg
1160	G1.1160.N2	Fasthan 20	Pravastatin natri	20mg
1,161	G1.1161.N4	Distocide	Praziquantel	600mg
1162	G1.1162.N1	Pred Forte	Prednisolon acetat	1%/5ml
1,163	G1.1163.N4	Prednisolone 5mg	Prednisolone	5mg
1164	G1.1164.N5	Prednisolone 5mg	Prednisolone	5mg
1,165	G1.1165.N4	Prednison 20	Prednison	20mg
1166	G1.1166.N4	Pregabalin 150	Pregabalin	150mg

1,167	G1.1167.N2		Pregabalin	50mg
1168	G1.1168.N1	Brieka 75mg	Pregabalin	75mg
1,169	G1.1169.N2	MORITIUS	Pregabalin	75mg
1170	G1.1170.N4	Antivic 75	Pregabalin	75mg
1,171	G1.1171.N1	Utrogestan 100mg Capsule 2x15's	Progesteron	100mg
1172	G1.1172.N1	Utrogestan 200mg Capsule 1x7's, 1x8's	Progesteron	200mg
1,173	G1.1173.N1	Pipolphen	Promethazine hydrochloride	50mg/2ml
1174	G1.1174.N1	Alcaine 0.5%	Proparacain hydroclorid	0,5%/15ml
1,175	G1.1175.N1	Propofol-Lipuro 0,5% (5mg/ml)	Propofol	0,5%/20ml
1176	G1.1176.N1	Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 5's	Propofol	1%/20ml

1,177	G1.1177.N5	Troypofol	Propofol	200mg/20ml
1178	G1.1178.N4	Basethyrox	Propylthiouracil	100mg
1,179	G1.1179.N1	Otipax	Phenazon; Lidocain hydroclorid	(4%; 1%)/15ml
1180	G1.1180.N4	Garnotal	Phenobarbital	100mg
1,181	G1.1181.N4	Garnotal 10	Phenobarbital	10mg
1182	G1.1182.N1	Phenylephrine Aguetant 50 microgrammes/mL	Phenylephrin	500mcg/10ml
1,183	G1.1183.N4	Phentinil	Phenytoin	100mg
1184	G1.1184.N4	Vitamin K1 10mg/1ml	Vitamin K1	10mg/1ml
1,185	G1.1185.N2	SaVi Quetiapine 100	Quetiapin	100mg
1186	G1.1186.N4	Meyeritapine 150	Quetiapin	150mg
1,187	G1.1187.N2	SaVi Quetiapine 200	Quetiapin	200mg
1188	G1.1188.N2	SaVi Quetiapine 25	Quetiapin	25mg

1,189	G1.1189.N4	Queitoz-50	Quetiapin	50mg
1190	G1.1190.N4	Pectaril 10mg	Quinapril	10mg
1,191	G1.1191.N4	Quinacar 20	Quinapril	20mg
1192	G1.1192.N4	Pectaril 5 mg	Quinapril	5mg
1,193	G1.1193.N2	Barole 10	Rabeprazol Natri	10mg
1194	G1.1194.N2	Barole 20	Natri rabeprazole	20mg
1,195	G1.1195.N5	Rabeto-40	Rabeprazol Natri	40mg
1196	G1.1196.N4	Ramipril 10mg	Ramipril	10mg
1,197	G1.1197.N4	Ramifix 2,5	Ramipril	2,5mg
1198	G1.1198.N1	Ramipril GP	Ramipril	2,5mg
1,199	G1.1199.N4	Beynit 2.5	Ramipril	2,5mg

1200	G1.1200.N4	GENSLER	Ramipril	5mg
1,201	G1.1201.N1	Ramipril GP	Ramipril	5mg
1202	G1.1202.N4		Ranitidin	150mg
1,203	G1.1203.N4	Prijotac	Ranitidin	50mg/2ml
1204	G1.1204.N3	AYITE	Rebamipid	100mg
1,205	G1.1205.N4	Damipid	Rebamipid	100mg
1206	G1.1206.N4	Dimobas 2	Repaglinid	2mg
1,207	G1.1207.N4	RIBATAGIN 400	Ribavirin	400mg
1208	G1.1208.N4	METOXA	Rifamycin	200.000IU/10ml
1,209	G1.1209.N4	RINGER LACTATE	Ringer lactat (Natri clorid; Kali clorid; Calci clorid; Natri lactat)	(3g; 0,2g; 0,135g; 1,6g)/500ml
1210	G1.1210.N2	Rispersavi 1	Risperidon	1mg
1,211	G1.1211.N4	AGIRISDON 2	Risperidon	2mg

1212	G1.1212.N4		Risperidon	4mg
1,213	G1.1213.N5	REDDITUX	Rituximab	100mg/10ml
1214	G1.1214.N5	REDDITUX	Rituximab	500mg/50ml
1,215	G1.1215.N1	Rocuronium Kabi 10mg/ml Inj 10x5ml	Rocuronium bromid	50mg/5ml
1216	G1.1216.N3	Rostor 20	Rosuvastatin	20mg
1,217	G1.1217.N4	Rotundin 30	Rotundin	30mg
1218	G1.1218.N4	AGIROXI 150	Roxithromycin	150mg
1,219	G1.1219.N5	Musclid 300	Roxithromycin	300mg
1220	G1.1220.N4	Ocethro	Roxithromycin	50mg
1,221	G1.1221.N4	Tesafu	Rupatadin	10 mg
1222	G1.1222.N1	Bioflora 100mg	Saccharomyces boulardii	100mg
1,223	G1.1223.N4	MICEZYM 100	Saccharomyces boulardii	100mg
1224	G1.1224.N1	NORMAGUT	Men Saccharomyces boulardii chứa ít nhất 2,5 x10 mũ 9 tế bào/250mg	250mg

1,225	G1.1225.N1	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Salbutamol	0,05%/1ml
1226	G1.1226.N1	Salbutamol Renaudin 5mg/5ml (0,1%)	Salbutamol	0,1%/5ml
1,227	G1.1227.N1	Buto-Asma	Salbutamol	100mcg/liều x 200 liều.
1228	G1.1228.N4	Zensalbu nebules 2.5	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml
1,229	G1.1229.N4	Vinsalmol 5	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml
1230	G1.1230.N4	Zencombi	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat); Ipratropium bromid	(2,5 mg; 0,5mg)/2,5ml
1,231	G1.1231.N4	Betasalic	Salicylic acid; Betamethason dipropionat	(3%; 0,064%)/10g
1232	G1.1232.N4	Fogyma	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) Hydroxyd Polymaltose)	50mg/10ml
1,233	G1.1233.N4	Femancia	Sắt fumarat; acid folic	305mg; 350mcg
1234	G1.1234.N1	Folihem	Sắt fumarat; Acid folic	310mg; 350mcg
1,235	G1.1235.N4		Sắt gluconat; Mangan gluconat; Đồng gluconat	399mg; 10,77mg; 5mg
1236	G1.1236.N4	ATIFEROLE	Sắt protein succinylate	1600mg /30ml

1,237	G1.1237.N4	Pymeferon B9	Sắt sulfat; Acid folic	50mg; 350mcg
1238	G1.1238.N1	Tardyferon B9	Sắt sulfat; Acid folic	50mg; 350mcg
1,239	G1.1239.N4	Pymeferon B9	Sắt sulfat; Acid folic	50mg; 350mcg
1240	G1.1240.N1	Asentra 50mg	Sertralin	50mg
1,241	G1.1241.N2	INOSERT-50	Sertralin	50mg
1242	G1.1242.N1	Sevoflurane	Sevofluran	100%/250ml
1,243	G1.1243.N4	Liverton 140	Silymarin	140mg
1244	G1.1244.N1	Silygamma	Silymarin	150mg
1,245	G1.1245.N1	Carsil 90mg	Silymarin	90mg
1246	G1.1246.N1	Espumisan L 40mg 30ml 1s	Simethicon	1200mg/30ml
1,247	G1.1247.N5	AIR-X 120	Simethicon	120mg

1248	G1.1248.N1	Espumisan Cap 40mg 2x25's	Simethicon	40mg
1,249	G1.1249.N4	Simethicon	Simethicon	80mg
1250	G1.1250.N2	Simvastatin Stella 10mg	Simvastatin	10mg
1,251	G1.1251.N4	AGISIMVA 10	Simvastatin	10mg
1252	G1.1252.N1		Simvastatin	20mg
1,253	G1.1253.N2	Simvastatin Savi 20	Simvastatin	20mg
1254	G1.1254.N4	A.T Simvastatin 20	Simvastatin	20mg
1,255	G1.1255.N2	Simvastatin Savi 40	Simvastatin	40mg
1256	G1.1256.N4		Simvastatin	40mg
1,257	G1.1257.N4	Ocevytor 10/10	Simvastatin; Ezetimibe	10mg; 10mg
1258	G1.1258.N4	Sorbitol 3,3%	Sorbitol	3,3%/500ml
1,259	G1.1259.N4	SORBITOL 5g	Sorbitol	5g

1260	G1.1260.N3	Infecin 3 M.I.U	Spiramycin	3 M.I.U
1,261	G1.1261.N4	Rovacent	Spiramycin	750.000 IU
1262	G1.1262.N2	ZidocinDHG	Spiramycin; Metronidazol	750.000 IU; 125mg
1,263	G1.1263.N1	Verospiron 25mg	Spironolacton	25mg
1264	G1.1264.N2	Entacron 25	Spironolacton	25mg
1,265	G1.1265.N4	Spironolacton	Spironolacton	25mg
1266	G1.1266.N1	VEROSPIRON	Spironolacton	50mg
1,267	G1.1267.N4	Spinolac® 50 mg	Spironolacton	50mg
1268	G1.1268.N4		Spironolacton; Furosemid	50mg; 20mg
1,269	G1.1269.N5	Cytoflavin	Succinic acid; Nicotinamid; Inosine; Riboflavin natri phosphat	(1g; 0,1g; 0,2g; 0,02g)/10ml
1270	G1.1270.N4	Vagastat	Sucralfat	1,5g
1,271	G1.1271.N4	Sucrahasan	Sucralfat	1g

1272	G1.1272.N4	A.T Sucralfate	Sucralfat	1g
1,273	G1.1273.N4	Sucralfate	Sucralfat	1g
1274	G1.1274.N2		Sucralfat	24g/120ml
1,275	G1.1275.N4	Cotrimoxazol 480mg	Sulfamethoxazol; Trimethoprim	400mg; 80mg
1276	G1.1276.N4	Sulpirid 200	Sulpirid	200mg
1,277	G1.1277.N1	Dogmakern 50mg	Sulpirid	50mg
1278	G1.1278.N2	Sulpiride Stella 50mg	Sulpirid	50mg
1,279	G1.1279.N4	Dogtapine	Sulpirid	50mg
1280	G1.1280.N4	Cybercef 750mg	Sultamicillin (Ampicilin; Sulbactam)	750mg
1,281	G1.1281.N4	Tacropic 0,03%	Mỗi tuýp (10 g) chứa: Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0.03%
1282	G1.1282.N4	Chamcromus 0,1%	Tacrolimus	(5mg/5g) x 10g
1,283	G1.1283.N1	Floesty	Tamsulosin HCL	0,4mg
1284	G1.1284.N3	Xalgetz 0,4mg	Tamsulosin HCl	0,4mg

1,285	G1.1285.N2	Ufur Capsule	Tegafur; Uracil	100mg; 224 mg
1286	G1.1286.N1	Fyranco	Teicoplanin	400mg
1,287	G1.1287.N2	ZHEKOF-HCT	Telmisartan; Hydrochlorothiazid	40mg; 12,5mg
1288	G1.1288.N4	Telzid 40/12.5	Telmisartan; Hydrochlorothiazid	40mg; 12,5mg
1,289	G1.1289.N4	Telzid 80/12.5	Telmisartan; Hydrochlorothiazid	80mg; 12.5mg
1290	G1.1290.N1	Temozolomid Ribosepharm 100mg	Temozolomid	100mg
1,291	G1.1291.N3	Tenfovir	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg
1292	G1.1292.N4	AGIFOVIR	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg
1,293	G1.1293.N1	Neo-Endusix	Tenoxicam	20mg
1294	G1.1294.N4	Tenoxicam 20mg	Tenoxicam	20mg
1,295	G1.1295.N1	Bart	Tenoxicam	20mg
1296	G1.1296.N4	Tenoxicam	Tenoxicam	20mg

1,297	G1.1297.N4	Tenonic	Tenoxicam	20mg
1298	G1.1298.N4	Terbinafine Stella Cream 1%	Terbinafin	1%/10g
1,299	G1.1299.N1	Bricanyl Inj. 0.5mg/ ml 5's	Terbutalin	0,5mg/ 1ml
1300	G1.1300.N4	Vinterlin	Terbutalin sulfat	0,5mg/1ml
1,301	G1.1301.N4	Arimenus	Terbutalin sulfat	1mg/ml
1302	G1.1302.N4	Vinterlin 5mg	Terbutalin sulfat	5mg/2ml
1,303	G1.1303.N1	Glypressin	Terlipressin acetate	1mg
1304	G1.1304.N4	Terp-cod 15	Terpin hydrat; Codein	100mg; 15mg
1,305	G1.1305.N4	Terpincodein-F	Terpin hydrat; Codein	200mg; 5mg
1306	G1.1306.N4	Printa 60mg	Ticagrelor	60mg
1,307	G1.1307.N4	Printa 90mg	Ticagrelor	90mg

1308	G1.1308.N4	Bidicarlin 1,6g	Ticarcillin (dưới dạng Ticarcillin dinitrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	1,5g; 0,1g
1,309	G1.1309.N4	Combikit 3,1g	Ticarcillin; Kali Clavunalat	3g; 0,1g
1310	G1.1310.N1	Timolol Maleate Eye Drops 0.5% 5ml	Timolol	0,5%/5ml
1,311	G1.1311.N4	Tinidazol	Tinidazol	500mg
1312	G1.1312.N4	Tinidazol Kabi	Tinidazol	500mg/100ml
1,313	G1.1313.N1	Volulyte 6% Bag 20's	Tinh bột este hóa (hydroxyetyl starch)	6%/ 500ml
1314	G1.1314.N4	TIZANAD 4 MG	Tizanidin hydrochlorid	4mg
1,315	G1.1315.N1	Tobrin 0.3%	Tobramycin	0,3%/5ml
1316	G1.1316.N4	Tobramycin 0,3%	Tobramycin	0,3%/5ml
1,317	G1.1317.N5	Unitob	Tobramycin	100mg/ 2,5ml
1318	G1.1318.N2	Choongwae Tobramycin sulfate injection	Tobramycin	80mg/100ml
1,319	G1.1319.N4	A.T Tobramycine inj	Tobramycin	80mg/2ml
1320	G1.1320.N1	Dex-Tobrin	Tobramycin; Dexamethason	(15mg; 5mg)/5ml

1,321	G1.1321.N4	Tobidex	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat); Dexamethason natri phosphat	(15mg; 5mg)/5ml
1322	G1.1322.N4	Topezonis 100	Tolperison hydrochlorid	100mg
1,323	G1.1323.N1	Mydocalm 150	Tolperison	150mg
1324	G1.1324.N2	Mynarac	Tolperison	150mg
1,325	G1.1325.N1	Mydocalm	Tolperison	50 mg
1326	G1.1326.N2	Samsca Tablets 15 mg	Tolvaptan	15mg
1,327	G1.1327.N4	Tizadyn 100	Topiramat	100mg
1328	G1.1328.N4	Huether-25	Topiramat	25mg
1,329	G1.1329.N4	Huether 50	Topiramat	50mg
1330	G1.1330.N1	TYROSUR GEL	Tyrothricin	0,1%/5g

1,331	G1.1331.N1	Thyrozol 10mg Tab 10x10's	Thiamazol	10mg
1332	G1.1332.N4	GLOCKNER-10	Thiamazol	10mg
1,333	G1.1333.N4	Mezamazol	Thiamazol	5mg
1334	G1.1334.N4	Lucitromyl 4mg	Thiocolchicosid	4mg
1,335	G1.1335.N4	Natidof 8	Thiocolchicosid	8mg
1336	G1.1336.N4	Cammic 1g	Acid tranexamic	1g/10ml
1,337	G1.1337.N2	Haemostop	Tranexamic acid	250mg/5ml
1338	G1.1338.N4	Tranexamic acid 250mg/5ml	Tranexamic acid	250mg/5ml
1,339	G1.1339.N2	Toxaxine 500mg Inj	Tranexamic acid	500mg/ 5ml
1340	G1.1340.N4	BFS-Tranexamic 500mg/10ml	Tranexamic acid	500mg/10ml
1,341	G1.1341.N5	Herticad 150mg	Trastuzumab	150mg
1342	G1.1342.N5	Herticad 440mg	Trastuzumab	440mg

1,343	G1.1343.N1	Duotrav 2.5ml	Travoprost; Timolol	(5mg; 40mcg)/2,5ml
1344	G1.1344.N4		Trần bì; Cát cánh; Tiền hồ; Tô diệp; Tử uyển; Thiên môn; Tang bạch bì; Tang diệp; Cam thảo; Ô mai; Khương hoàng; Menthol.	Mỗi 80ml chứa: Trần bì 20g; Cát cánh 10g; Tiền hồ 10g; Tô diệp 10g; Tử uyển 10g; Tang bạch bì 4g; Tang diệp 4g; Thiên môn 4g; Cam thảo 3g; Ô mai 3g; Khương hoàng 2g; Menthol 0,044g
1,345	G1.1345.N4		Triamcinolon acetamid	0,1%/1g
1346	G1.1346.N4	Triamcinolon	Triamcinolon acetamid	80mg/2ml
1,347	G1.1347.N4	Trihexyphenidyl	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg
1348	G1.1348.N4	Arthur	Trimebutin maleat	200mg
1,349	G1.1349.N4	DECOLIC	Trimebutin maleat	24mg
1350	G1.1350.N2	Newbutin SR	Trimebutin maleat	300mg
1,351	G1.1351.N2	Vastec	Trimetazidin	20mg
1352	G1.1352.N3	Vartel 20mg	Trimetazidin hydroclorid	20mg

1,353	G1.1353.N1	TRIMPOL MR	Trimetazidin	35mg
1354	G1.1354.N2	SaVi Trimetazidine 35MR	Trimetazidin	35mg
1,355	G1.1355.N3	Vaspycar MR	Trimetazidin	35mg
1356	G1.1356.N1	Mydrin-P	Tropicamide; Phenylephrine hydroclorid	(50mg; 50mg)/10ml
1,357	G1.1357.N4		Urea	20%/20g
1358	G1.1358.N1	pms -Ursodiol C 500mg	Ursodeoxycholic acid	500mg
1,359	G1.1359.N1	Depakine 200mg	Natri Valproat	200mg
1360	G1.1360.N4	Milepsy 200	Valproat natri	200mg
1,361	G1.1361.N1	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333mg; 145mg
1362	G1.1362.N3		Valproat natri; Valproic acid	trương đương 500mg Valproat natri
1,363	G1.1363.N1		Valproic acid	500mg
1364	G1.1364.N1	Valsarfast 80	Valsartan	80mg
1,365	G1.1365.N2	Valcicheck H2	Valsartan; Hydrochlorothiazid	160mg; 12,5mg
1366	G1.1366.N4	Gliovan-Hctz 160/12.5	Valsartan; Hydrochlorothiazid	160mg; 12,5mg

1,367	G1.1367.N3	SaVi Valsartan Plus HCT 80/12.5	Valsartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg
1368	G1.1368.N4	VALSGIM-H 80	Valsartan; Hydrochlorothiazid	80mg; 12,5mg
1,369	G1.1369.N2	Uperio 200mg 4x7	Valsartan; Sacubitril	102,8mg; 97,2mg
1370	G1.1370.N2	Uperio 100mg 2x14	Valsartan; Sacubitril	51,4mg; 48,6mg
1,371	G1.1371.N2	Vecmid 1 gm	Vancomycin	1000mg
1372	G1.1372.N1	Vammybivid's (Xuất xưởng: Sanavita Pharmaceuticals GmbH,đ/c: Brüder - Grimm - Straße 121 36396 Steinau an der Straße, Germany)	Vancomycin	500mg
1,373	G1.1373.N4	Vancomycin	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid)	500mg
1374	G1.1374.N4	Vigasmin 50mg	Vildagliptin	50mg
1,375	G1.1375.N1	Cavinton forte	Vinpocetin	10mg
1376	G1.1376.N4	Vinpocetin 10mg	Vinpocetin	10mg

1,377	G1.1377.N2	VINCESTAD 5	Vinpocetin	5mg
1378	G1.1378.N4	Vinphaton	Vinpocetin	5mg
1,379	G1.1379.N4	AGIRENYL	Vitamin A	5000 IU
1380	G1.1380.N4	Vina-AD	Vitamin A; Vitamin D2	2000IU; 400IU
1,381	G1.1381.N4	Vitamin B1	Thiamin hydroclorid	100mg/1ml
1382	G1.1382.N4		Vitamin B1	10mg
1,383	G1.1383.N1	Milgamma N	Thiamin HCl; Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	(100mg; 100mg; 1mg)/2ml
1384	G1.1384.N5	Dubemin Injection	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	(100mg; 100mg; 1mg)/3ml
1,385	G1.1385.N4	3BTP	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	100mg; 200mg; 200mcg
1386	G1.1386.N4	Setblood	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	115mg; 100mg; 50mcg
1,387	G1.1387.N4	Vitamin B1-B6-B12	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	115mg; 115mg; 50mcg
1388	G1.1388.N4	Ocerewel	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	125mg; 125mg; 500mcg

1,389	G1.1389.N4	Cosyndio B	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	175mg; 175mg; 125mcg
1390	G1.1390.N2	Scanneuron-Forte	Vitamin B1 ; Vitamin B6 ; Vitamin B12	250mg; 250mg; 1000mcg
1,391	G1.1391.N4	Neutrifore	Thiamin mononitrat; Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	250mg; 250mg; 1000mcg
1392	G1.1392.N4	PIVINEURON	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	250mg; 250mg; 1000mcg
1,393	G1.1393.N4	Vinrovit 5.000	Thiamin hydroclorid; Pyridoxin hydroclorid; Cyanocobalamin	50mg; 250mg; 5mg
1394	G1.1394.N4	VITAMIN B12 KABI 1000MCG	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg/1ml
1,395	G1.1395.N4	Bequantene	Vitamin B5 (Dexpanthenol)	100mg
1396	G1.1396.N4	VITAMIN B6 KABI 100MG/1ML	Vitamin B6	100mg/1ml
1,397	G1.1397.N4	Obibebe	Vitamin B6; Magnesi	5mg; 470mg
1398	G1.1398.N4	DEBOMIN	Vitamin B6; Magnesi (lactat)	10mg; 940mg
1,399	G1.1399.N4	Magnesi B6	Vitamin B6; Magnesi (lactat)	5mg; 470mg
1400	G1.1400.N4	NeuroDT	Vitamin B6; Magnesi (lactat)	5mg; 470mg
1,401	G1.1401.N4	Magiebion	Vitamin B6; Magnesi (lactat)	5mg; 470mg

1402	G1.1402.N4	Neurixal	Vitamin B6; Magnesi lactat dihydrat	5mg; 470mg
1,403	G1.1403.N4	Bominity	Vitamin C (dưới dạng ascorbat natri)	100mg/10ml
1404	G1.1404.N4	Vitamin C	Vitamin C	100mg/5ml
1,405	G1.1405.N4	A.T Ascorbic syrup	Vitamin C	100mg/5ml, chai 60ml
1406	G1.1406.N2	VITAMIN C STELLA 1G	Vitamin C	1g
1,407	G1.1407.N4	USCadimin C 1G	Vitamin C	1g
1408	G1.1408.N4	Vitamin C	Vitamin C	500mg
1,409	G1.1409.N4	VITAMIN C KABI 500MG/5ML	Vitamin C	500mg/5ml
1410	G1.1410.N4	Vitamin E 1000	Vitamin E	1000IU

1,411	G1.1411.N4	Vitamin E 400	Vitamin E	400IU
1412	G1.1412.N2	Incepavit 400 Capsule	Vitamin E acetat	400mg
1,413	G1.1413.N4	Warfarin 2	Warfarin natri	2mg
1414	G1.1414.N1	Xylobalan Nasal Drop 0,05%	Xylometazolin	0,05%/10ml
1,415	G1.1415.N4	Xylometazolin 0,05%	Xylometazolin	0,05%/10ml
1416	G1.1416.N4	Mucome spray	Xylometazolin hydroclorid	1mg/ml
1,417	G1.1417.N2	Zoledronic acid for injection 4mg	Zoledronic acid	4mg

1418	G1.1418.N1	Ledrobon - 4mg/100ml	Zoledronic acid	4mg/100ml
1,419	G1.1419.N4	Zoledro-BFS	Acid zoledronic	5mg/5ml
1420	G1.1420.N4	Huyết thanh kháng đại tinh chế (SAR)	Huyết thanh kháng đại (Kháng thể kháng vi rút đại)	1000IU (1000IU/5ml)
1,421	G1.1421.N4	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất tinh chế (SAV)	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	1000 LD 50
1422	G1.1422.N4	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế (SAV)	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1000 LD 50
1,423	G1.1423.N4	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	Huyết thanh kháng uốn ván (Globulin kháng độc tố uốn ván)	1.500IU
1424	G1.1424.N1		Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (A/Guangdong- Maonan/SWL1536/2019 (H1N1)pdm09-like strain (A/Guangdong- Maonan/SWL1536/2019, CNIC- 1909); A/Hong Kong/2671/2019 (H3N2)-like strain (A/Hong Kong/2671/2019, IVR-208); B/Washington/02/2019-like strain (B/Washington/02/2019, wild type))	Liều 0,5ml (15mcg HA; 15mcg HA; 15mcgHA)
1,425	G1.1425.N1	Rotarix vial 1.5ml 1's	Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Rotavirus (Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414)	$\geq 10^{6.0}$ CCID ₅₀

1426	G1.1426.N1	Rotateq 2ml 10's	Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Rotavirus (Rotavirus G1 human-bovine reassortant ; Rotavirus G2 human-bovine reassortant; Rotavirus G3 human-bovine reassortant ; Rotavirus G4 human-bovine reassortant ; Rotavirus P1A[8] human-bovine reassortant)	$\geq 2,2$ triệu IU; $\geq 2,8$ triệu IU; $\geq 2,2$ triệu IU; $\geq 2,0$ triệu IU; $> 2,3$ triệu IU, ống/tuýp 2ml
1,427	G1.1427.N1	Synflorix Inj 0.5ml 1Dose	Vắc xin ngừa/phòng bệnh nhiễm khuẩn do phế cầu (Polysaccharide của các týp huyết thanh 1 ^{1,2} , 5 ^{1,2} , 6B ^{1,2} , 7F ^{1,2} , 9V ^{1,2} , 14 ^{1,2} , 23F ^{1,2} và của các týp huyết thanh 4 ^{1,2} , 18C ^{1,3} , 19F ^{1,4})	Liều 0,5ml (1mcg; 3mcg)
1428	G1.1428.N5	Measles, Mumps And Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze - Dried)	Vắc xin ngừa/phòng bệnh Sởi, Quai bị, Rubella (Virus sởi; Virus quai bị; virus rubella)	1000 CCID50; 5000 CCID50; 1000 CCID50
1,429	G1.1429.N1	M-M-R II & Dung Dịch Pha 0.5ml 10's	Vắc xin ngừa/phòng bệnh Sởi, Quai bị, Rubella (Virus sởi; Virus quai bị; virus rubella)	≥ 1000 CCID50; ≥ 12500 CCID50; ≥ 1000 CCID50
1430	G1.1430.N1	Varivax & Diluent Inj 0.5ml 1's	Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu	≥ 1350 PFU
1,431	G1.1431.N5	Vắc xin Varicella sống giảm độc lực - Varicella Vaccine - GCC Inj	Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu (Virus thủy đậu sống giảm độc lực)	≥ 1.400 PFU
1432	G1.1432.N1	Gardasil Inj 0.5ml 1's	Vắc xin ngừa/phòng bệnh ung thư cổ tử cung (Vắc xin tái tổ hợp tứ giả phòng vi-rút HPV ở người tuýp 6,11,16,18.)	Mỗi liều 0,5 ml chứa 20 mcg protein L1 HPV6, 40 mcg protein L1 HPV11, 40 mcg protein L1 HPV16, 20 mcg protein L1 HPV18

1,433	G1.1433.N4	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)	Vắc xin ngừa/phòng bệnh uốn ván (Giải độc tố uốn ván tinh chế)	≥ 40 IU/ 0,5ml
1434	G1.1434.N1	Engerix B Pediatric 10mcg box 10 vial	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	10mcg/0,5ml
1,435	G1.1435.N5	Gene - HBvax	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	10mcg/0,5ml
1436	G1.1436.N1	Engerix B Adult 20mcg box 10 vial	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	20mcg/1ml
1,437	G1.1437.N5	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp Gene - HBvax	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm gan B	20mcg/1ml
1438	G1.1438.N5		Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm màng não do não mô cầu loại B, C (Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C)	Liều 0,5ml (50mcg; 50mcg)
1,439	G1.1439.N5	Vắc xin Viêm não Nhật Bản - JEVAX	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật Bản B	1ml

1440	G1.1440.N1	Hexaxim	Vắc xin ngừa/phòng bệnh: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, viêm gan B, Hib (Giải độc tố bạch hầu; Giải độc tố uốn ván; Kháng nguyên Bordetella pertussis: gồm Giải độc tố ho gà (PT) và Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA); Virus bại liệt (bất hoạt): – Típ 1 (Mahoney); – Típ 2 (MEF-1); – Típ 3 (Saukett); Kháng nguyên bề mặt viêm gan B; Polysaccharide của Haemophilus influenzae típ b (Polyribosylribitol Phosphate); cộng hợp với protein uốn ván)	Liều 0,5ml (không dưới 20IU không dưới 40 IU; 25mcg - 25mcg; 40 đơn vị Kháng nguyên D - 8 đơn vị Kháng nguyên D - 32 đơn vị Kháng nguyên D, 10mcg; 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36mcg)
1,441	G1.1441.N1	Infanrix Hexa Vial 0.5ml 1's	Vắc xin ngừa/phòng bệnh: Bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, viêm gan siêu vi B, viêm màng não do HIB (Biến độc tố bạch hầu ; Biến độc tố uốn ván ; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà (PT) 25 mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 25 mcg và Pertactin (PRN) 8 mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBV) Virus bại liệt típ 1 bất hoạt (chủng Mahoney); Virus bại liệt típ 2 bất hoạt (chủng MEF-1) ; Virus bại liệt típ 3 bất hoạt (chủng Saukett) ; Polysaccharide của Haemophilus influenza típ b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván)	Liều 0,5ml (≥ 30 IU; ≥ 40 IU; 25 mcg 25 mcg 8 mcg; 10mcg; 40 DU; 8 DU; 32 DU; 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván)
1442	G1.1442.N1		Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (Virus cúm tách ra từ hạt virion, bất hoạt)	15mcgHA/0,5ml
1,443	G1.1443.N4	Rotavin-M1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh do Rotavirus (Virus Rota sống, giảm độc lực typ G1P [8])	≥ 2 triệu PFU/2ml

1444	G1.1444.N1	Varilrix 0.5ml 1Dose	Vắc xin ngừa/phòng bệnh thủy đậu (Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA))	Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên: Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA) $\geq 10^{3,3}$ PFU/0,5 ml
1,445	G1.1445.N5	JEEV	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật bản (Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2))	6mcg/0,5ml
1446	G1.1446.N5	JEEV	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm não Nhật bản (Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2))	3mcg/0,5ml
1,447	G1.1447.N1	Boostrix 0.5ml 1Dose	Vắc xin ngừa/phòng bệnh: Bạch hầu, Uốn ván, Ho gà (Giải độc tố bạch hầu; Giải độc tố uốn ván; Giải độc tố ho gà; Filamentous Haemagglutinin; Pertactin)	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 2 IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20 IU; Giải độc tố ho gà 8 μ g; Filamentous Haemagglutinin 8 μ g; Pertactin 2,5 μ g

1448	G1.1448.N1	Prevenar 13 0.5ml Inj 1's	Vắc xin ngừa/phòng bệnh gây ra bởi phế cầu khuẩn (Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phế cầu khuẩn; Protein vận chuyển CRM197)	Mỗi bơm tiêm chứa 1 liều đơn 0.5ml có chứa: 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 4,4mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 32mcg
1,449	G1.1449.N1	Verorab Vắc xin dại (bất hoạt) , điều chế trên canh cấy tế bào	Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên (0,5ml) chứa Vius dại bất hoạt (chủng Wistar PM/WI 38 1503-3M))	$\geq 2,5$ IU
1450	G1.1450.N5	Abhayrab (vắc xin phòng bệnh dại)	Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Kháng nguyên tinh chế từ virus dại chủng L.Pasteur 2061 Vero 15 passage, nuôi cấy trên tế bào vero)	$\geq 2,5$ IU/0,5ml
1,451	G1.1451.N5	INDIRAB	Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Kháng nguyên tinh chế từ virus dại chủng Pitman Moore)	$\geq 2,5$ IU/0,5ml
1452	G1.1452.N5		Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (Kháng nguyên virus cúm Type A (H1N1); Kháng nguyên virus cúm Type A (H3N2); Kháng nguyên virus cúm type B)	(15mcg type A (H1N1); 15mcg type A (H3N2); 15mcg type B)/0,5ml

	Danh mục gồm ... mặt hàng		
--	---------------------------	--	--

TRƯỞNG KHOA ĐƯỢC

Công văn số /SYT-NVD, ngày / /2023 của Sở Y tế Bình Định)

GÓI SỐ 1: GÓI THẦU THUỐC GENERIC
THU CẦU SỬ DỤNG THUỐC NĂM 2024 VÀ NĂM 2025

Công văn số /[.....-KD], ngày / /2023 của [Tên cơ sở y tế])

Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo TT 15	Nhóm thuốc theo TT 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
					Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		

Uống	Thuốc bột	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Bột pha dung dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Gói		
Uống	Thuốc bột uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén sỏi bột	Viên sỏi	2	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên bao tan ở ruột	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	1	Viên		

Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Thuốc tra mắt	4	Tuýp		
Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Túi		
Tiêm truyền □	Nhũ tương tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Túi		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Túi		

Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		

Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Túi		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Túi		
Tiêm/truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Tiêm/truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		

Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm pha truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/ Túi		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/ Túi		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		
Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Uống	Viên	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên		

Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		
Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	4	Viên		
Uống	Viên	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		

Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống		Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		
Uống	Siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống	Si rô	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Uống		Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/ Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên sủi	Viên sủi	4	Viên		
Uống		Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống/ Gói		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		

Uống	Siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	2	Chai		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm/truyền	Dung dịch thuốc tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		

Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	5	Viên		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/ Lọ		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Uống		Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hoà tan nhanh	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		

Tiêm/truyền	Thuốc tiêm bột	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Gói		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Gói		
Uống		Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai/ Lọ		
Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nén dài bao phim	Viên	4	Viên		

Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	2	Viên		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên	Viên	4	Viên		
Tiêm	Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	5	Lọ		

Uống		Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống		Bột/cốm/hạt pha uống	1	Gói		

Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Uống	thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Chai		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Uống	viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Bột pha uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	1	Ống		

Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ổng		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		
Uống		Viên nang	4	Viên		
Uống	Thuốc bột	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Hỗn dịch	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ổng		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		

Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Dùng ngoài	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc dùng để pha truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	5	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc dùng để pha truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	5	Lọ		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống		Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Uống	viên nén bao phim tan trong ruột	Viên bao tan ở ruột	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên	Viên	3	Viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Siro uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Siro uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		

Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Lọ		
Hít	Dạng hít khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	5	Bình		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm tủy sống	Thuốc tiêm (Dung dịch tiêm tủy sống)	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén nhai	Viên	5	Viên		
Uống	Viên nhai	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén sủi bọt	Viên sủi	4	Viên		
Uống	Viên nén sủi bọt	Viên sủi	2	Viên		

Uống		Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/ Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén sủi bọt	Viên sủi	4	Viên		
Uống	Viên nén nhai	Viên	4	Viên		
Uống	viên nén sủi bọt	Viên sủi	4	Viên		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	1	Ống		

Uống	Viên nén sỏi	Viên sỏi	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	4	Viên		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống		Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		

Uống	Viên nang cứng	Viên nang	5	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		

Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Uống		Viên	1	Viên		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Uống	Bột pha hỗn dịch	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Tuýp		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên	Viên	1	Viên		
Uống	Viên	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Tiêm	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Uống	Thuốc cốm	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		

Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng (xanh biển - xanh dương)	Viên nang	4	Viên		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		

Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/ Lọ/ Ổng/ Túi		
Tiêm	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/ Lọ		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Uống		Viên hòa tan nhanh	4	Viên		

Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/ Lọ/ Ổng/ Túi		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Lọ		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Gói		
Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi		
Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi		
Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		

Tiêm/ truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	4	Chai/ Lọ/ Ổng/ Túi		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm bột	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm	Thuốc tiêm bột	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/tiêm truyền	Bột pha tiêm/truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Gói		

Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai/ Lọ		
Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm bột	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		

Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	3	Gói		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén sủi	Viên sủi	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang mềm	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống		Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt, tai	Thuốc nhỏ mắt/tai	4	Lọ		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ		
Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc dùng truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	4	Ống		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		

Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Tiêm, truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm, tiêm truyền	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ		
Uống	Viên nén dài bao phim	Viên	2	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	viên nén bao phim	Viên	2	viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén dài bao phim	Viên	4	Viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	5	Lọ		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng	Dung dịch tiêm bắp, tĩnh mạch sau khi pha loãng	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng	Dung dịch tiêm bắp, tĩnh mạch sau khi pha loãng	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ/ Ống		
Dùng ngoài		Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		

Kem bôi ngoài da	Kem	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Dùng ngoài	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Dùng ngoài		Thuốc dùng ngoài	4	Chai/ Lọ		
Dùng ngoài		Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp		
Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	4	Viên		
Dùng ngoài	Kem dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Dùng ngoài	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	4	Viên		
Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi		

Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao đường	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	1	Lọ		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột đông khô pha dung dịch tiêm, tiêm truyền, phun khí dung	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai		
Dùng ngoài		Thuốc dùng ngoài	4	Chai/ Lọ		
Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai		
Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai		

Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		
Súc miệng	Dung dịch đùng ngoài (nước súc miệng)	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	4	Chai		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Tiêm truyền	Thuốc bột pha dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	1	Chai		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/ Lọ		
Uống	Siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	2	Chai/ Lọ		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Uống	Siro uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm bắp-Tiêm tĩnh mạch-Tiêm trong khớp	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống		Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/ Lọ		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống		Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	3	viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		

Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	4	Viên		
Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên bao tan ở ruột	4	Viên		
Tiêm bắp- Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Gói		
Uống	Thuốc bột uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Ống		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	viên nén bao phim	Viên	2	Viên		

Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm truyền	1	Ống		
Truyền tĩnh mạch	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc dùng để pha truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm liposome/ nano/phức hợp lipid	5	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		

Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ/ Ống		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Thuốc tiêm truyền	1	Túi		
Chạy thận nhân tạo	Dung dịch thẩm phân máu	Dung dịch thẩm phân	4	Can		
Chạy thận nhân tạo	Dung dịch thẩm phân máu	Dung dịch thẩm phân	4	Can		
Uống	Viên hoàn giọt	Viên hoàn giọt	5	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		

Dùng ngoài	Cồn thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ		
Dùng ngoài	Cồn thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên hòa tan nhanh	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		

Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	2	Bơm tiêm		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền □	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		

Tiêm/truyền □	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền □	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Gói		
Uống	thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Dùng ngoài	Gel bôi da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	5	Viên		
Dùng ngoài		Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		

Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	1	Ống		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	5	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch thuốc tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	2	Bơm tiêm		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4.00	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1	Bơm tiêm		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	2	Bơm tiêm		
Uống	Viên nang cứng	Viên bao tan ở ruột	4	Viên		
Tiêm	Thuốc tiêm bột đông khô	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên bao tan ở ruột	4	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		

Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	1	Lọ/ Ống		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		

Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng dạng Lidose	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		

Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Hít	Dung dịch khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	5	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	1	Ống		
Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		

Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	5	Lọ/ Ống		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống		Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	5	Lọ		

Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	4	Chai/ Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/ Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Lọ		
Uống	Viên nang cứng	viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	5	Viên		

Dùng ngoài	kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	4	tuýp		
Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Dùng ngoài	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Dùng ngoài	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Uống	Viên nang	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	3	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		

Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Túi		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm tĩnh mạch - Tiêm bắp	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		

Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		
Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		
Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		
Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên		
uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	5	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		
Uống	viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống		Viên giải phóng có kiểm soát	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng (cam-trắng)	Viên nang	4	Viên		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		

Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Uống	Thuốc bột uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Thuốc bột	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Đặt dưới lưỡi	Viên nén đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Xịt dưới lưỡi	Khí dung	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	1	Lọ		

Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Gel	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống		Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Tiêm	Thuốc tiêm bột đông khô	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Uống		Viên	4	Viên		
Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ		

Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên	Viên	1	Viên		
Uống	Viên sủi bọt	Viên sủi	4	Viên		
Uống		Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Tiêm	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	5	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm bắp	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Lọ		

Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai		
Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Tiêm	Dung dịch	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	5	Bút tiêm		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1	Bút tiêm		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1	Bút tiêm		
Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		

Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1	Bút tiêm		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	2	Bút tiêm		
Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	5	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ		
Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	1	Chai		

Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	5	Viên		
Uống	viên nén tác dụng kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		
Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm truyền	4	Ống		
Uống	Viên	Viên	1	Viên		
Uống	Siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ		

Uống	thuốc cầm pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nén phân tán	Viên	4	Viên		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Thuốc cầm pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Sirô	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Lọ		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/ Lọ		
Uống	Siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói/ Ống		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	2	Chai		
Uống	siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Dùng ngoài	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		

Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Uống		Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Thuốc bột	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	1	Gói		
Uống	Viên	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		

Uống		Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống		Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	2	Lọ		
Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Uống	viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Ống		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Uống	viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Ống		
Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Túi		

Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/ Túi		
Uống	Viên nén bao đường	Viên	4	Viên		
Uống		Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Dùng ngoài	Thuốc phun mù	Thuốc xịt ngoài da	1	Lọ		
Đường tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	5	Ống		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	1	Ống		

Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Chai		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Túi		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		

Uống	Siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống		Viên hòa tan nhanh	4	viên		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	4	Viên		
Uống		Viên	4	Viên		
Uống		Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Uống		Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Tiêm truyền	Dung dịch pha tiêm truyền	Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		

Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống	Viên bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống	Thuốc nước uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống		Viên	4	Viên		
Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống	Viên nén nhai	Viên	4	Viên		
Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		

Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Thuốc bột uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Túi		
Nhai/ Uống	Viên nén nhai	Viên	4	viên		
Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	2	Viên		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		

Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	2	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Uống	Viên nén sủi bọt	Viên sủi	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên bao tan ở ruột	4	Viên		
Uống	Cốm phóng thích kéo dài	Bột/cốm/hạt pha uống giải phóng có kiểm soát	1	Gói		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		

Uống	viên nén phóng thích kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		
Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		
Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên	Viên	3	Viên		
Uống	viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		

Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	5	Ống		
Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		

Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	viên nén	Viên	3	Viên		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Lọ		
Tiêm	Thuốc tiêm bột đông khô	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Tiêm	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	5	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		

Uống	viên nén	Viên	2	Viên		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Lọ		
Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ		
Đặt âm đạo	Viên nén không bao đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	5	Viên		
Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Viên	1	Viên		
Đặt âm đạo	Viên nén đặt phụ khoa	Viên	4	Viên		
Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		

Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống		Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/ Lọ/ Tui		
Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/ Lọ/ Tui		

Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ		
Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	5	Ống		
Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Ống		
Uống		Viên	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Nhỏ mũi		Thuốc nhỏ mũi	4	Lọ		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Lọ		
Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Dung dịch thuốc nhỏ mắt, mũi	Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi	4	Lọ		

Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Ống		
Dùng ngoài	Dung dịch vô trùng rửa vết thương	Thuốc dùng ngoài	4	Túi		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm truyền	1	Chai/ Túi		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm truyền	1	Chai/ Túi		
Uống		Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống		Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	thuốc bột	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		

Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Ống		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	5	Bơm tiêm		
Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	2	Lọ/ Ống		
Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	5	Ống		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm	4	Chai		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	viên nén nhai	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Nhỏ mắt/ mũi/tai		Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ		

Nhỏ mắt/ tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Tra mắt	Thuốc tra mắt	Thuốc tra mắt	1	Tuýp		
Tiêm bắp- tiêm tĩnh mạch- tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Túi		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Túi		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống		Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		

Uống	Viên nang mềm	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên		
Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		
Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	4	Viên		
Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Viên giải phóng có kiểm soát	4	Viên		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai		
Uống	Viên nang	viên nang	2	viên		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Tiêm truyền	Dung môi pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai		
Tiêm	Dung môi pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm truyền	Dung môi pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai		
Tiêm	Nước cất pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Dùng ngoài		Thuốc dùng ngoài	4	Chai/ Lọ		
Uống	Viên bao đường	Viên	4	Viên		
Viên đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		

Tiêm/truyền	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Tiêm/truyền	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Tiêm/truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Tiêm/truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Chai		
Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm hoặc Dung dịch đậm đặc để pha dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	1	Ống		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	5	Ống		
Tra mắt	Thuốc tra mắt	Thuốc tra mắt	1	Tuýp		
Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Túi		

Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/ Lọ/ Túi		
Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	5	Chai		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén phân tán tại miệng	Viên hòa tan nhanh	1	Viên		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống		Viên hoà tan nhanh	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Uống	Viên nang cứng	Viên	4	Viên		

Tiêm	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Đường tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		

Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Đường tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Pha truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm pha truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Pha truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Uống	Viên nén dài bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống		Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		
Tiêm/ truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		

Pha truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Pha truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Pha truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	1	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	2	Lọ/ Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	4	Ống		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	5	Lọ		
Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	1	Viên		
Uống		Viên bao tan ở ruột	2	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		
Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên bao tan ở ruột	1	Viên		

Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên bao tan ở ruột	2	Viên		
Uống		Viên bao tan ở ruột	3	Viên		
Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên bao tan ở ruột	4	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống		Viên	4	Viên		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống/ Gói		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Uống	thuốc bột sủi bột	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	3	Gói		
Uống	Bột pha uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Thuốc bột sủi bột	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	4	Gói		
Đặt hậu môn/trực tràng	Viên đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	4	Viên		
Uống		Viên sủi	4	Viên		

Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Thuốc cầm sỏi bột	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	3	Gói		
Uống	Thuốc bột sỏi bột	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	4	Gói		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Hỗn dịch	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Đặt hậu môn	Viên đạn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	4	Viên		
Uống	Thuốc bột sỏi bột	Bột/ cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	4	Gói		
Uống	Thuốc bột uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	viên nén	Viên	2	Viên		

Uống	Viên nén dài	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hoà tan nhanh	4	Viên		
Uống		Viên sủi	2	Viên		
Uống	Viên nén sủi bọt	Viên sủi	3	Viên		
Uống		Viên sủi	4	Viên		
Uống	viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống		Viên nang	4	Viên		

Uống	Viên nén sủi bọt	Viên sủi	4	Viên		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ		
Đặt hậu môn/ trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén sủi bọt	Viên sủi	4	Viên		
Uống	thuốc bột sủi bọt	Bột / cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	4	Gói		
Uống		Viên nang	4	Viên		
Uống		Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống		Viên sủi	4	Viên		
Uống		Viên sủi	4	Viên		
Uống	Si rô	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Uống		Viên	4	Viên		

Uống	Thuốc cầm	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống		Viên sỏi	4	Viên		
Uống	Thuốc cầm	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Thuốc cầm uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén sỏi bột	Viên sỏi	4	Viên		
Uống	viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		

Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	5	Bơm tiêm		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống		Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		

Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống		Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đông khô	Thuốc tiêm đông khô	2	Lọ		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		

Đường tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	1	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		

Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ổng		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ổng		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm/truyền		Thuốc tiêm	4	Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Chai		
Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai		

Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ		
Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên	Viên	4	Viên		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	5	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		

Uống		Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	1	Viên		
Tiêm/ truyền	Dung dịch thuốc tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Tiêm	Nhũ dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm/truyền	Nhũ tương để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	1	Ống		

Tiêm/truyền	Nhũ tương tiêm	Thuốc tiêm	5	Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	1	Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Tiêm/truyền □	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1	Bơm tiêm		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm (tiêm bắp, tiêm truyền tĩnh mạch)	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		

Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng (dưới dạng vi hạt tan trong ruột)	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng dưới dạng vi nang tan trong ruột	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên bao tan ở ruột	5	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		

Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống		Viên	4	Viên		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	4	Lọ		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		

Uống		Viên	4	Viên		
Tiêm	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Lọ		
Tiêm	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	5	Viên		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Gói		
Uống	Thuốc bột	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		

Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	1	Ống		
Xịt và Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	1	Lọ		
Khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	4	Ống		
Khí dung	Dung dịch khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	4	Ống		
Khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	4	Lọ		
Dùng ngoài	Mỡ bôi da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Viên nang cứng (đỏ)	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống		Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		

Uống	Viên nang cứng	Viên	4	Viên		
Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	1	Chai		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	1	Viên		
Uống	Nhũ dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	1	Lọ		
Uống	Viên nén nhai	Viên	5	Viên		

Uống	Viên nang mềm	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nén nhai	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống		Viên	1	Viên		
Uống	Viên	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống		Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Rửa	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Dung dịch rửa nội soi bàng quang	4	Chai		
Uống	Thuốc bột uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Thuốc bột uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên	1	Viên		
Uống	viên nén	Viên	4	Viên		
Uống		Viên	4	Viên		
Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Ống		
Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống	thuốc bột pha hỗn dịch uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		

Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói		
Uống	Viên	Viên	4	Viên		
Uống		Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	2	Chai/ Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	3	Viên		

Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc bột đông khô và dung môi để pha tiêm hoặc tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	1	Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		

Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Dùng ngoài	Kem bôi da	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Khí dung	Dung dịch khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	4	Ống		
Tiêm/truyền	Bột đông khô để pha tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		

Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai		
Tiêm/truyền	Dung dịch truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/ Túi		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	5	Lọ		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		

Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	2	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	2	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	5	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	5	Lọ		

Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Uống		Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/ lọ		
Dùng ngoài		Thuốc dùng ngoài	4	Túi		
Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Bột pha hỗn dịch	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói		
Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên		
Uống	viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		

Uống	Viên nén giải phóng chậm	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên		
Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên giải phóng có kiểm soát	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Viên giải phóng có kiểm soát	3	Viên		
Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ		
Dùng ngoài		Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Viên bao tan ở ruột	1	Viên		
Uống	viên nén bao phim tan trong ruột	Viên bao tan ở ruột	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên giải phóng kéo dài	1	Viên		
Uống		Viên giải phóng kéo dài	3	Viên		
Uống		Viên bao tan ở ruột	1	Viên		
Uống	Viên	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	viên		

Uống	Viên nén bao phim	Viên	3	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Tiêm	Bột pha tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ		
Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	1	Lọ		
Tiêm	Thuốc tiêm bột đông khô	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	1	Viên		
Uống	Viên nén	Viên nén	4	Viên		

Uống	Viên nén	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	4	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống		Viên	4	Viên		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	5	Ống		
Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén phân tán	Viên	4	Viên		

Uống	Viên	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	2	Viên		
Uống	Viên nén dài bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng (cam-nâu)	Viên nang	4	Viên		
Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ		
Tiêm bắp	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Tiêm tĩnh mạch - Tiêm bắp	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Viên sủi	Viên sủi	4	Viên		
Uống	Viên nén bao phim	Viên	4	Viên		
Uống	Viên nén phân tán	Viên hòa tan nhanh	4	Viên		
Uống	Viên nang	Viên nang	4	Viên		

Uống	viên nén sủi bọt	Viên sủi	4	Viên		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai		
Uống	Viên nén sủi bọt	Viên sủi	2	Viên		
Uống	Viên sủi	Viên sủi	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	4	Viên		
Tiêm bắp-Tiêm tĩnh mạch-Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Uống	Viên nang mềm	Viên nang	4	Viên		

Uống	Viên nang mềm	Viên nang	4	Viên		
Uống	Viên nang cứng	Viên nang	2	Viên		
Uống	Viên nén	Viên	4	Viên		
Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	1	Lọ		
Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	4	Lọ		
Xịt mũi	Dung dịch khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	4	Lọ		
Tiêm/truyền	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Lọ		

Tiêm/truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/ Túi		
Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Ống		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm		Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1	Bơm tiêm		
Uống	Hỗn dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	1	Ống		

Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	1	Ống/ Tuýp		
Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1	Bơm tiêm		
Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Thuốc tiêm đông khô	5	Lọ		
Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	1	Lọ		
Tiêm	Bột đông khô	Thuốc tiêm đông khô	1	Lọ		
Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Thuốc tiêm đông khô	5	Lọ		
Tiêm	Dịch treo vô khuẩn	Thuốc tiêm	1	Lọ		

Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống		
Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	5	Lọ		
Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	5	Lọ		
Tiêm		Thuốc tiêm	5	Lọ/ Liều		
Tiêm	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	5	Lọ		

Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1	Bơm tiêm/ Liều		
Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1	Liều		
Tiêm		Thuốc tiêm	1	Bơm tiêm		
Uống	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Lọ		

Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Thuốc tiêm đông khô	1	Hộp		
Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	5	Lọ		
Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	5	Lọ		
Tiêm	Dung dịch tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	1	Hộp		

Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Thuốc tiêm	1	Bơm tiêm		
Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Thuốc tiêm	1	Lọ		
Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm	5	Lọ		
Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm đông khô	5	Lọ		
Tiêm		Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	5	Bơm tiêm		

--	--	--	--	--	--	--

TRƯỞNG PHÒNG TC - KT

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	121,917	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	1,750	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	2,600	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN	
	5,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	
	995	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	24,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	4,612	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	2,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HQ	
	335	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	13,650	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

	415	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	1,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	350	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG	
	206	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	1,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH	
	42,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	
	2,898	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC	
	73	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	20,828	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	2,390	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÙNG THỊNH	
	420	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	2,793	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH	

	49,350	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	3,895	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	12,500	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN	
	4,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	1,137	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	525,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	
	840,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	
	404,618	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	

	69,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	179,655	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	154,035	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	79,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	43,050	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	

	117,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	58,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	95,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	116,258	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	127,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	100,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	

	115,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	91,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	
	98,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	
	17,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHÚC LONG	
	125,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHÚC LONG	
	1,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	
	1,675	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2	
	585,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	
	835,199	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	6,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	

	7,100	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	7,245	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	3,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHÚC LONG	
	5,250	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	2,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY	
	84	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	1,750	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	2,500	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	439	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	131	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	679	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	4,095	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

	115	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	6,800	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	2,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,490	CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA	
	1,890	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	9,324	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	30,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	1,500	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	1,800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI BẮC MIỀN TRUNG	
	6,450	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	1,491	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C	
	12,075	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	

	39,984	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	41,000	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ	
	6,300	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	5,985	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	50,484	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN	
	48,489	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	25,200	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	
	18,155	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	7,100	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BINH BO	
	1,890	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	12,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	19,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BINH BO	
	5,880	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	

	4,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	115	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	685	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	378	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	
	87	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	141	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	141	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	3,066	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	
	4,987	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	

	8,557	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	4,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BỀN TRE	
	5,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NHÂN TRUNG	
	30,000	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	
	2,400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	562	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	1,390	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	1,999	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	
	2,245	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC	
	1,449	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,995	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	38,850	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	

	29,925	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	4,200	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MI NGUYỄN	
	7,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	3,040	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	1,650	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	9,789	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PVN	
	109,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	7,800	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	1,705	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	
	1,595	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	3,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	1,764	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	2,230	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	

	9,450	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	
	9,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	3,670	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	16,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHỦ CÁT	
	12,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	7,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	
	61,900	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	
	44,898	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	29,484	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	84,987	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	162,750	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	

	1,800	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	1,000	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	495	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	
	123	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	1,650	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	
	1,660	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	470	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	175	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	1,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	10,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	1,490	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	1,029	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	3,053	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	

	439	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	19,110	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	18,900	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,688	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	1,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	71,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM	
	1,400	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	97,650	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C	
	2,750	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	3,150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	6,564	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	

	5,460	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,625	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	2,890	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	2,940	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC	
	5,500	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	362	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	1,995	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	56,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,260	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	

	505	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	
	1,800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	1,986	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	189	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	5,962	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	2,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN	
	2,898	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,701	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	173	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	27,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	
	3,780,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	
	14,490,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	

	2,715	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN	13,575,000
	7,300	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	9,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NHÂN TRUNG	
	252,079	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	250	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	3,950	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	5,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,850	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GOLDENLIFE	
	820	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	320	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	160	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	
	720	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	395	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	

	155	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	2,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN	-
	2,400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	2,650	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	411,999	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	310,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	3,990	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	22,995	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	
	35	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	4,935	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	

	90,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	143,980	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	45,999	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	37,872	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	42,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,860	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	
	1,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,400	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,950	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	2,200	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	
	3,500	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	

	38,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	840	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	870	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,197	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	1,400	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,410	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	3,850	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,390	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN	
	777	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	880	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	37,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	34,440	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	4,820	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	3,678	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	5,100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	

	4,557	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	838	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	2,150	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	2,870	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	265	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	714	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	1,350	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	4,557	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	3,500	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	3,940	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAGOPHAR	
	1,610	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO	
	2,898	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	

	12,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	38,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	
	7,800	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI LIÊN KẾT QUỐC TẾ	
	689	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	480	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	99	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	750	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	1,420	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,450	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	928	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,100	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS	

	398,036	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	346,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	938	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	17,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	13,335	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	2,898	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	630	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	2,499	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	56,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH	
	248,976	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	129,129	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	290,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

	595	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	1,900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT	
	570	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	
	499	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	4,480,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	5,600,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	3,990	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,182	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	2,800	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	4,300	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	9,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	9,900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	
	8,000	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	2,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - WINSACOM	

	1,150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	
	1,785	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	764	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	2,700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	880	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,260	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	750	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	3,800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	
	1,365	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	2,768	CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC TRÍ TÍN HẢI	
	2,520	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	75,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	
	132,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

	55,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	43,990	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	50,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH	
	64,990	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	130,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	91,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	
	18,900	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	6,990	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	36,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	
	110,000	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	
	6,080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	12,950	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	

	7,000	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	52,400	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	42,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	966	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	735	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	7,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	6,800	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHÂN SINH	
	11,900	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	5,780	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	976	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	976	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	9,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	

	11,500	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	5,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	753	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	5,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	51,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NAM HÂN	
	54,900	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	41,600	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	
	8,904	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	105,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	80,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC	
	35,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	76,500	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHÂN SINH	

	184,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC	
	74,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	14,490	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	5,355	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	56,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG	
	23,394	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	95,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	53,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG	
	47,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	88,990	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	132,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAGOPHAR	
	8,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	

	7,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	2,240	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM MINH PHÁT	
	1,263	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	9,440	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	67,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NIỀM TIN	
	6,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	6,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,450	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	3,500	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	
	1,172	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	9,660	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	88,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	
	69,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAGOPHAR	

	95,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GOLDENLIFE	
	40,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GOLDENLIFE	
	61,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS	
	1,575	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	38,399	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	7,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	2,620	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	788	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÀI THỊNH	
	4,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	348	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	4,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN	-
	11,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HUNG THỊNH	
	1,620	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	

	4,000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN	
	52	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	240	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	10,490	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	6,699	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	350	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	54	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	7,800	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,990	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	14,730	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	55,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	136,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH	

	51,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	795	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	89,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	
	238,980	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	1,818	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	51,900	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	10,990	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	2,550	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	1,345	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,239	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	

	16,800	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	2,079	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	2,079	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	35,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN	
	714	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	1,449	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	49,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	
	33,999	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	91,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	
	80,999	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG LINH	
	24,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	

	10,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	31,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	2,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	2,100	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	52,500	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	51,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	1,150	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	15,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	4,750	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	6,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	63,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	
	44,100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	

	2,350	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	3,585	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	258	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	1,517,250	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN	
	199,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS	
	218,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	520,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	769,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	17,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	2,690	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	36,750	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	57,750	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

	124,376	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	4,200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	90,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	35	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	165,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	
	2,700,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	42,000	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	
	65,000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PVN	
	20,160	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C	
	68,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	3,310	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG	
	520	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	1,500	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	

	163	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	741	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	17,682	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	3,990	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	
	5,985	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	19,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÂU VIỆT	
	2,499	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	12,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NHÂN TRUNG	
	1,940	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG KHANH	
	609	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	7,720	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	4,473	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	

	1,260	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	
	240	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	11,500	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	90	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	756	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	610	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,932	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM	
	693	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	3,475	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	735	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	5,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	

	2,930	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	1,640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	1,010	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	6,320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	488	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	79,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	37,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	294,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	494,550	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,080	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	

	59	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	4,820	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	7,100	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	19,950	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	618,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAGOPHAR	
	79,800	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,047,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	
	167,685	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	473	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	
	1,200	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN	
	546	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	165	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	

	580	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	2,200	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,050	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	462	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	1,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	700,000	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG	
	154,875	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	154,350	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	450	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,150	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

	30,500	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ	
	19,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	
	3,600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	745	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	9,900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	498	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	149	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	1,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	380	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	76	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	

	3,550	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,900	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,545	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,399	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	70,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	630	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	252	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	4,995	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	1,288	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	123,795	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

	336,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	327,900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	52,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	
	568,403	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	5,166	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,270	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	9,450	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	1,176	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	30,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	

	113,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	155,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	135,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	125,000	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ PHÚC HUNG	
	220,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	248,500	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ PHÚC HUNG	
	360,591	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QDU	
	268	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	8,880	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	1,093	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	
	6,470	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG KHANH	
	6,900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BINH BO	

	3,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	3,990	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH TÍN	
	120,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	6,992	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,850	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	672	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	3,500	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM MINH PHÁT	
	4,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	6,860	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NGA	
	24,200	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NGA	
	29,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	

	24,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	6,200,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	34,020	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AT & C	
	4,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ	
	76,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	1,491	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	1,134	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,150	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	5,267	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	2,100	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	382	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	

	441	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	3,300	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	2,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	96,870	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	12,990	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	23,982	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	21,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	468	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	3,500	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,375	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	660	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	

	1,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	233	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	1,500	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	180,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG	
	25,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,544	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	19,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	357	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	1,250	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	240	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	27,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	22,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	

	24,948	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	39,900	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,200	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	96,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	4,570	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	6,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BINH BO	
	42,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	
	4,400	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	706	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	4,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	94	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	94	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	

	13,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	31,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	56,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	60,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	3,100	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	5,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁCH NIÊN	
	1,190	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	3,486	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	450	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	6,300	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN	28,350,000
	2,600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	514,500	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	

	520,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	3,990	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	21,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	86,940	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	62,999	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	9,345	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH	
	110,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	1,785	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	4,250	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,190	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	1,995	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,040	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	1,040	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	

	2,646	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	
	260	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	4,950	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÙNG THỊNH	
	3,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIÊN THẢO SÀI GÒN	
	1,870	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	3,800	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,200	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	590	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	1,470	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,300	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HQ	
	890	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	1,130	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	

	267	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AMPHARCO U.S.A	
	2,600	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,499	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	3,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GOLDENLIFE	
	5,400	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	2,415	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH	
	336	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	9,600	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	
	8,850	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	9,555	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	11,340	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	

	15,435	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	950	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	7,580	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	7,160	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	1,050	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,365	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	12,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	33,474	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	1,600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	80,283	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	49,497	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	150,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

	45,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	1,250	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	4,100	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	1,350	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	399	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,210	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO	
	105	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	2,100	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	199,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	
	145,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	
	17,990	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	5,656	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	157	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	30,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	

	4,376	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	3,550	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	
	5,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TÍN	
	4,800	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	2,500	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	9,000	CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL	
	384,993	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,450	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	196,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	68,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	1,660,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	3,433,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	

	2,630,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH	
	3,050	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	68,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH	
	230,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	415,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	63,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	104,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	
	60,950	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	
	58,740	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	153,999	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	104,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	

	60,950	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	
	69,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	69,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	104,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	
	275,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	635,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	462,000	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
	249,900	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
	3,490	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	475	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	5,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG	

	6,400	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	5,150	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC	
	2,940	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ	
	1,974	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	587	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	10,899	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	9,198	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	549,990	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	274,995	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	530,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	

	2,600	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	135	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	135	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	1,953	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	2,553	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	8,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	
	7,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	3,500	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	5,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,166	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	1,499	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	24,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	

	1,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	160	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	4,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	4,500	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NHÂN TRUNG	
	34,000	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT	
	15,750	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	4,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	30,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	14,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	4,980	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	3,100	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	

	47,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	630	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	1,500	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	35,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	4,850	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH TÍN	
	900	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	809	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,386	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,688	CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN	
	2,100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	
	9,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	2,010	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	4,600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	

	4,900	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	1,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	9,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG	
	294	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	8,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÔ HUỖNH	
	7,800	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	5,240	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	1,890	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	5,850	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	3,100	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	5,800	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	5,180	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	515	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	

	150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	33,390	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG	
	9,450	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	115,999	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,040	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	44,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	22,491	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,050	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	88,200	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	245,700	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN	

	37,422	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CUỒNG PHÁT	
	735	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	7,250	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	3,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	1,995	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	535	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	294	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	159,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	14,750	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	
	13,860	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	357	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	6,950	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	11,760	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	

	40,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	5,600	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	698,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC	
	165,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM	
	7,492	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	2,099	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	2,090	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	315	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	3,360	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI BẮC MIỀN TRUNG	
	240	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	3,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	2,790	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAGOPHAR	
	2,625	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA	

	5,990	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG THIẾT BỊ Y TẾ NHÂN TRUNG	
	525	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	483	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH	
	2,048	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN	
	145	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	949	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	1,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	5,500	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	41,895	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	115,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	8,988	CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL	

	2,650	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	1,290	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,850	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	704	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	
	210	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	2,520	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC	
	5,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÕ HUỖNH	
	417	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,260	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	3,450	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	

	1,448	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	476	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	1,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	22,890	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	1,554	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	1,008	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	2,394	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	2,278	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO	
	3,990	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	567	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	1,900	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	
	1,450	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	1,490	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	

	2,835	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	2,980	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN	
	1,600	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	19,100	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	1,590	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	399	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	36,383	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	151,950	CÔNG TY TNHH DƯỢC THỐNG NHẤT	
	2,630	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN	
	545	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	

	18,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,974	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	182	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	1,440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	4,135	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM MINH PHÁT	
	4,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÂU VIỆT	
	81,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	
	7,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	39,725	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	550	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	550	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	2,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

	1,830	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	162	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	162	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	1,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	3,677	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	1,900	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	465	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	
	204	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	204	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	1,790	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT	
	1,890	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	2,142	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	2,142	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	

	14,200	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	
	1,050	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	4,935	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	1,785	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	96,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	
	367	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	903	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	68,985	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	18,900	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	11,550	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	11,550	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	65,000	CÔNG TY TNHH CHÁNH TÂM	

	24,003	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	3,672	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	882	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	29,988	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN	
	6,080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	861	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	
	212	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	2,799	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	3,499	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT	
	25,200	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG LINH	
	1,995	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	585	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	132	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	

	221	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	19,500	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	
	5,889	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	28,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	9,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	11,800	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,260	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	60,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	
	59,850	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	
	18,900	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	49,700	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	

	7,385	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	3,430	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	51,975	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	6,930	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	11,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	27,930	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	7,140	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	210,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	325,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	
	248,997	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QDU	

	65,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	21,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	5,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	979	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	43,995	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	2,625	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	64,102	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	13,986	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	9,303	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	6,360	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	1,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	

	1,260	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	40,000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH HIỀN	
	7,420	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	6,594	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	6,389	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	19,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG	
	8,060	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	19,950	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	24,990	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	9,450	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	2,500	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	2,100	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	

	8,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	126,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	488,280	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KOVINA	
	36,855	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	24,400	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	31,994	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	40,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	94,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	
	930	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	1,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	5,250	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	
	16,500	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	

	37,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	39,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	51,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	5,906	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	95,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	41,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	54,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	147,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	124,999	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	84,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	6,700	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	1,680	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	230	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	

	980	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	
	545	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	504	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	504	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	6,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN	60,000,000
	586,000	CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL	
	201,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	4,788	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QĐU	
	35,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	28,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	39,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	

	6,489	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN	
	6,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	693	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	8,450	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	345	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,575	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	819	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	9,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,100	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,289	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

	99,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	145,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	90,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	138,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	90,300	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN	
	84,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	74,530	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	2,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	3,050	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	680	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MI NGUYỄN	
	330	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	160,000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN	

	89,000	CÔNG TY TNHH CHÁNH TÂM	
	88,998	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	58,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	305	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	5,600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	810	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	2,340	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	560	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	1,550	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	1,171,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	1,171,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	131,099	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	138	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	

	6,238	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	292	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	14,700	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	72,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	
	46,998	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - WINSACOM	
	32,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	58,450	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	

	31,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	
	19,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	
	1,197,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	256,515	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	4,250	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	7,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	51,450	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	9,350	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	6,489	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	4,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	

	542,900	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,197,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,554,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	630,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	
	450,000	CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC TRÍ TÍN HẢI	
	390,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	115,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	6,300	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	1,344	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	1,369	CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC TRÍ TÍN HẢI	
	6,216	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	1,090	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH	

	550	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	1,420	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	577	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	2,250	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	221	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	9,390	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	250	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	12,810	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	780	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	290	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	425	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	1,600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	
	1,900	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	

	3,150	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	499	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	4,400	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,499	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	23,299	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,680	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	
	1,890	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,155	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG	
	190	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	

	130	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	480	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	194	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	210	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	160	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	1,150	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HQ	
	1,400	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	650	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG	
	650	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	510	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	1,200	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	222	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	890	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	

	897	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG	
	29,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG	
	1,890	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	3,100	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	595	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	1,450	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	
	880	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	257	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	4,700	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	2,980	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	2,500	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	20,700	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	672	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	

	3,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,490	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	3,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,800	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,050	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,289	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,793	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,800	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	2,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG	
	2,499	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	5,800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH	

	4,278,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	725,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,800,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	52,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	820	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	334	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	2,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	1,995	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	5,960	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	6,589	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	6,589	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	

	6,589	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	3,700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	1,600	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	588	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	6,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	17,850	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	65,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	65,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	70,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	70,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	95,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GOLDENLIFE	

	93,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	
	56,700	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,500	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	9,486	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	
	998	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	20,400	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	1,380	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	485	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÀI THỊNH	
	1,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GOLDENLIFE	
	295	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	

	4,200	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	6,930	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH	
	520	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG	
	420	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	
	1,200	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,780	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	4,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	162	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	60,100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	42,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	10,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	

	31,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	4,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	4,150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAGOPHAR	
	935	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEDBOLIDE	
	966	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	7,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	8,400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO	
	31,762	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	90	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	90	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	1,995	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	
	1,060	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	

	9,500	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	5,519	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,700	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	672	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	6,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	13,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	15,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	39,380	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	93,555	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	
	25,440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	

	23,900	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	735	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	54,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	195	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	126	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	194,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	290	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,458	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	6,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	7,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	13,290	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	4,150	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	

	5,950	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	2,499	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	2,800	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	714	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	1,440	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,700	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	8,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	6,300	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HQ	
	2,400	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,990	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN	
	2,184	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	

	2,400	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	5,481	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN	
	231	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	2,500	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	2,900	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	740	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	5,950	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC	
	2,420	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	65,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM	
	7,006	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	1,050	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BINH BO	
	336	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	

	890	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	2,325,540	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	10,045,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	46,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	1,080	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	380	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	525	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	2,499	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	3,399	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	5,747	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEDBOLIDE	
	5,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	3,780	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	6,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

	14,500	CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL	
	115,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	
	51,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	4,410	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	8,400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	12,600	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	8,250	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	7,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	567	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	2,250	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	2,394	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	37,989	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	

	460	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	2,849	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	460	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	9,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐỒNG	
	1,330	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	1,580,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	810	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	
	3,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,360	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI BẮC MIỀN TRUNG	
	53,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	1,365	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ÚC CHÂU	

	838	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	312	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	630	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	154	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	1,250	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	655	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	
	300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	3,790	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN	75,800,000
	3,300	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	5,789	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	14,490	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	504	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	

	7,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	1,990	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	1,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	1,575	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA	
	369	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	3,990	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	1,525	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	1,400	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	129,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC THỐNG NHẤT	
	4,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN	-
	2,100	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	

	1,197	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	987	CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA	
	77,800	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	219	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	3,500	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DƯỢC PHẨM TÂM TOÀN PHÁT	
	450	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	189	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	16,300	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHÂN SINH	
	72,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	75,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HQ	
	12,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,250	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	

	39,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM	
	425,000	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	
	1,250	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	735	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	1,302	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	1,575,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	
	4,000	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,510	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	54,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO	
	7,686	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	7,840	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	449	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	

	3,200	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	11,900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	
	11,990	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	4,830	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	19,950	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	44,080	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	744,870	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	420	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	
	9,000	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	9,800	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	

	95,991	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	104,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	42,200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	379	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	21,998	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	83,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	1,974	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	35,100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	2,760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	32,970	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MI NGUYỄN	
	64,995	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN	
	4,305	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	43,919	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	

	6,594	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,100	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,058	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	1,800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	1,197	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	315,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	12,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	4,190	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	5,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO	
	62,475	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	

	2,241	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	556	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	420	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	
	910	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	4,990	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	24,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	6,995	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	1,715	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	12,495	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QĐU	
	14,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	8,925,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	
	25,410,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	

	320,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	22,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	8,500	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	42,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	95	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	598	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	2,100	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	6,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	
	360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	
	600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM	

	2,600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	479	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	
	347	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	67,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	53,911	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	22,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYỄN ĐỨC	
	2,479	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	1,260	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	6,972	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	2,350	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	11,812	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	3,822	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TENAMYD	
	12,600	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	

	7,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HQ	
	1,845	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	20,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	20,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	86,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS	
	67,900	CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC	
	16,268	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	2,680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	
	3,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	942	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	

	2,300	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	226	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	250	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	
	576	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	30	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	21,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	13,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	1,200	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	
	1,050	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	
	558	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY	
	2,398	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT	

	1,197	CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA	
	1,952	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÂY NINH	
	979	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	6,908	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	
	438	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	1,900	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	462	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	4,070	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META	
	2,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GOLDENLIFE	
	125	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	
	1,800	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH TÍN	
	1,491	CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA	

	1,848	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	
	4,998	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	12,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	
	1,900	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	709	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3	
	189	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA	
	1,092	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	2,100	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	

	420	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO	
	1,850	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,700	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	28,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC THỐNG NHẤT	
	3,035	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	
	27,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	378,000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	

	3,950,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	1,155,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	337,050	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	
	423,150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	
	423,150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	
	25,263	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	
	201,000	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	700,719	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	

	535,320	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	829,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	137,550	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	
	164,620	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	714,440	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	501,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	
	1,509,600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	

	13,440	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	70,774	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	45,045	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	
	115,810	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	65,940	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	
	151,704	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
	49,815	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ	

	865,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	823,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	215,985	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
	349,986	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	

	764,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	352,000	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	
	253,000	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	
	598,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	

	1,077,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	
	241,595	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	
	164,800	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	
	155,500	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	
	169,500	Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	

--	--	--	--

....., ngày tháng năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Kèm theo Công văn số /SYT-NVD, ngày / /2023 của Sở Y tế Bình Định)

Phụ lục 2

GÓI SỐ 2: GÓI THÀU THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN
NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC NĂM 2024 VÀ NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /[.....-KD], ngày / /2023 của [Tên cơ sở y tế])

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	G2.001.N2	Actiso DHD	Actiso	Cao đặc lá Actiso 250mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
2	G2.002.N1	Lionsv	Actiso	Cao khô actiso (tương đương với 5g lá Actiso) 300mg	Viên nang mềm	Viên nang	Uống	1	Viên		
3	G2.003.N1	Boganic	Actiso; Rau đắng đất; Bìm bìm	Cao khô Actisô 85 mg; Cao khô Rau đắng đất 8:1 64 mg; Cao khô Bìm bìm (hàm lượng acid chlorogenic $\geq$ 0,8%) 6,4 mg	Viên	Viên	Uống	1	Viên		
4	G2.004.N2	Artisonic New	Actiso; Rau đắng đất; Bìm bìm biếc	Cao khô Actiso (tương ứng hàm lượng cynarin $\geq$ 2,5%) 100 mg; Cao khô rau đắng đất (tương ứng 500mg Rau đắng đất) 75 mg; Cao khô Bìm bìm biếc (tương ứng 75 mg Hạt bìm bìm biếc) 5,3 mg	Viên nén bao phim	Viên	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	G2.005.N2	Altamin	Cao actiso (tương đương 2,5g lá Actiso) + Cao khô Rau đắng đất (tương đương 0,525g rau đắng đất)+ Cao khô hạt bìm bìm biếc (tương đương 75mg bột hạt bìm bìm biếc)	Cao actiso (tương đương 2,5g lá Actiso) 100mg; Cao khô rau đắng đất (tương đương 0,525g rau đắng đất) 75mg; Cao khô hạt bìm bìm biếc (tương đương 75mg bột hạt bìm bìm biếc) 5,245mg	Viên nang mềm	Viên nang	Uống	2	Viên		
6	G2.006.N2	Liverbil	Actiso; Rau đắng đất; Bìm bìm; Diệp hạ châu	Cao đặc Atiso (tương ứng với Actiso 400mg) 40mg; Cao đặc bìm bìm biếc (tương ứng với Bìm bìm biếc 400mg) 40mg; Cao đặc Rau đắng đất-Diệp hạ châu (tương ứng với Rau đắng đất 400mg; Diệp hạ châu 400mg) 80mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
7	G2.007.N2		Bạc hà; Thanh cao; Địa liên; Kim ngân hoa; Tía tô; Kinh giới; Thích gia đẳng	120mg cao khô toàn phần chiết được từ 1500mg các dược liệu sau: Bạc hà 85mg; Thanh cao 415mg; Địa liên 200mg; Kim ngân hoa 200mg; Tía tô 200mg; Kinh giới 200mg; Thích gia đẳng 200mg		Viên	Uống	2	Viên		
8	G2.008.N2	Fitôrhì – F	Bạch chỉ; Tân di hoa; Thương nhĩ tử; Tinh dầu bạc hà	Cao khô dược liệu 210mg tương đương: Bạch chỉ 1120mg; Tân di hoa 700mg; Thương nhĩ tử 400mg; Bột mịn dược liệu gồm: Bạch chỉ 280mg; Tinh dầu bạc hà 0,0045ml	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
9	G2.009.N2	THUỐC HO BỎ PHẾ CHỈ KHÁI LỘ	Bạch linh; Cát cánh; Tỳ bà diệp; Tang Bạch bì; Ma hoàng; Mạch môn; Bạc hà; Bán hạ chế; Bách bộ; Mơ muối; Cam thảo; Bạch phàn; Tinh dầu bạc hà	Mỗi 80ml chứa: Cao đặc hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Bạch linh 0,576g; Cát cánh 1,092g; Tỳ bà diệp 2,88g; Tang bạch bì 2,0g; Ma hoàng 0,42g; Mạch môn 0,772g; Bạc hà 1,864g; Bán hạ chế 1,336g; Bách bộ 2,986g; Mơ muối 1,3g; Cam thảo 0,378g; Bạch phàn 0,132g) 2,12g; Tinh dầu bạc hà 0,08g. Gói 5ml	Siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Gói		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	G2.010.N2	Bổ phế Nam Hà chỉ khái lộ	Bạch linh; Cát cánh; Tỳ bà diệp; Tang bạch bì; Ma hoàng; Thiên môn; Bạc hà diệp; Bán hạ; Bách bộ; Ô mai; Cam thảo; Phèn chua; Tinh dầu bạc hà	Mỗi 125ml siro chứa 70ml cao lỏng dược liệu (tương đương dược liệu: Bạch linh 0,9 g; Cát cánh 1,708 g; Tỳ bà diệp 3,250g; Tang bạch bì 1,875g; Ma hoàng 0,656g; Thiên môn 1,208g; Bạc hà diệp 1,666g; Bán hạ 1,875g; Bách bộ 6,250g; Ô mai 1,406g; Cam thảo 0,591g; Phèn chua 0,208g); Tinh dầu bạc hà 0,1g. Chai/ Lọ 95ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Chai/ Lọ		
11	G2.011.N2	Siro Bổ tâm tỳ	Bạch linh; Hoàng kỳ; Nhân sâm; Đương quy; Bạch truật; Long nhân; Toan táo nhân; Chích cam thảo; Mộc hương; Viễn chí	Mỗi 5ml siro chứa: Bạch linh 0,6g; Hoàng kỳ 0,6g; Nhân sâm 0,6g; Đương quy 0,6g; Bạch truật 0,6g; Long nhân 0,6g; Toan táo nhân 1g; Chích cam thảo 0,2g; Mộc hương 0,2g; Viễn chí 0,3g	Siro thuốc	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Ổng		
12	G2.012.N2	Hoàn thập toàn đại bổ Nam Hà	Bạch thược; Bạch truật; Cam thảo; Đương quy; Đảng sâm; Hoàng kỳ; Phục linh; Quế nhục; Thục địa; Xuyên khung	Bạch thược (chế) 0,54g; Bạch truật (chế) 0,585g; Cam thảo (chế) 0,108g; Đương quy 0,54g; Đảng sâm 0,9g; Hoàng kỳ (chế) 0,405g; Phục linh 0,585g; Quế nhục 0,216g; Thục địa 0,9g; Xuyên khung 0,27g	Viên hoàn mềm	Viên hoàn mềm	Uống	2.00	Viên		
13	G2.013.N2		Bạch thược; Phục linh; Bạch truật; Quế nhục; Cam thảo; Thục địa; Đảng sâm; Xuyên khung; Đương qui; Hoàng kỳ	Bạch thược 605mg; Phục linh 605mg; Bạch truật 605mg; Quế nhục 151mg; Cam thảo 303mg; Thục địa 908mg; Đảng sâm 605mg; Xuyên khung 303mg; Đương qui 908mg; Hoàng kỳ 605mg		Viên hoàn mềm	Uống	2	Viên		
14	G2.014.N2	Thập toàn đại bổ	Bạch thược; Phục linh; Bạch truật; Quế nhục; Cam thảo; Thục địa; Đảng sâm; Xuyên khung; Đương quy; Hoàng kỳ	Bạch thược 50 mg; Phục linh 50 mg; Bạch truật 50 mg; Quế nhục 12,5 mg; Cam thảo 25 mg; Thục địa 75 mg; Đảng sâm 50 mg; Xuyên khung 25 mg; Đương quy 75 mg; Hoàng kỳ 50 mg	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15	G2.015.N2		Bạch truật; Bạch linh; Trần bì; Nhục đậu khấu; Mộc hương; Đảng sâm; Mạch nha; Sơn tra; Hoài sơn; Sa nhân; Thần khúc; Cam thảo; Hoàng liên	Cao đặc hỗn hợp dược liệu (tương đương 1990 mg dược liệu: Bạch truật 350 mg, Bạch linh 235 mg, Trần bì 235 mg, Nhục đậu khấu 235 mg, Mộc hương 115 mg, Đảng sâm 115 mg, Mạch nha 115 mg, Sơn tra 115 mg, Hoài sơn 115 mg, Sa nhân 115 mg, Thần khúc 115 mg, Cam thảo 70 mg, Hoàng liên 60 mg) 297,5 mg		Viên	Uống	2	Viên		
16	G2.016.N2	BỔ TỶ DƯỠNG CỐT THÁI DƯƠNG	Bạch truật; Cam thảo; Liên nhục; Đảng sâm; Phục linh; Hoài sơn; Ý dĩ; Mạch nha; Sơn tra; Thần khúc; Phấn hoa; Xương hổ hỗn hợp	Mỗi 100 ml chứa dịch chiết hỗn hợp dược liệu tương ứng với: Bạch truật 8g; Cam thảo 4g; Liên nhục 8g; Đảng sâm 8g; Phục linh 12g; Hoài sơn 8g; Ý dĩ 12g; Mạch nha 12g; Sơn tra 4g; Thần khúc 12g; Phấn hoa 4g; Cao xương hổ hỗn hợp 3g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Chai/ Lọ		
17	G2.017.N2	ĐẠI TRẮNG TP	Bạch truật; Hoàng liên; Hoài sơn; Hoàng đằng; Mộc hương; Bạch linh; Sa nhân; Bạch thực; Trần bì; Cam thảo; Đảng sâm	Mỗi 4g hoàn cứng chứa: Bột Bạch truật 0,65g; Bột Hoàng liên 0,54g; Bột Hoài sơn 0,42g; Bột Hoàng đằng 0,4g; Bột Mộc hương 0,35g; Bột Bạch linh 0,35g; Bột Sa nhân 0,35g; Bột Bạch thực 0,35g; Bột Trần bì 0,25g; Cao đặc Cam thảo (tương ứng với 0,4g Cam thảo) 0,04g; Cao đặc Đảng sâm (tương ứng với 733 mg Đảng sâm) 0,22g	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	2	Gói		
18	G2.018.N2	LAPANDAN	Bán hạ nam; Bạch linh; Xa tiền tử; Ngũ gia bì chân chim; Sinh khương; Trần bì; Rút; Sơn tra; Hậu phác nam	Cao đặc hỗn hợp 0,6g tương đương với dược liệu: Bán hạ nam 0,66g; Bạch linh 1,335g; Xa tiền tử 0,66g; Ngũ gia bì chân chim 0,66g; Sinh khương 0,165g; Trần bì 0,66g; Rút 0,84g; Sơn tra 0,66g; Hậu phác nam 0,495g	Thuốc cốm	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	2	Gói		
19	G2.019.N2		Bán hạ nam; Bạch linh; Xa tiền tử; Ngũ gia bì; Sinh khương; Trần bì; Rút; Sơn tra; Hậu phác nam	450mg cao khô dược liệu tương đương: Bán hạ nam 440mg; Bạch linh 890mg; Xa tiền tử 440mg; Ngũ gia bì 440mg; Sinh khương 110mg; Trần bì 440mg; Rút 560mg; Sơn tra 440mg; Hậu phác nam 330mg		Viên	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
20	G2.020.N2	Mimosa viên an thần	Bình vôi; Lá sen; Lạc tiên; Vòng nem; Trinh nữ	Cao Bình vôi (tương ứng với củ Bình vôi 150mg) 49,5mg; Cao mimosa (tương ứng với: Lá sen 180mg; Lạc tiên 600mg; lá Vòng nem 600mg; Trinh nữ 638mg) 242mg	Viên bao phim	Viên	Uống	2	Viên		
21	G2.021.N2	Mediphylamin	Bột Bèo hoa dâu	Mỗi 100 ml chứa: Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương với 43,2g dược liệu) 3g	Siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Chai/ lọ		
22	G2.022.N2	Mediphylamin	Bột Bèo hoa dâu	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 3,6 gam dược liệu) 250mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
23	G2.023.N2	Thuốc trị viêm đại tràng Tradin extra	Cam thảo; Hoàng liên; Kha tử; Bạch thực; Mộc hương; Bạch trạch	Cao Cam thảo 3,5:1 24mg; cao Hoàng liên 5,5:1 52mg; cao Kha tử 2,5:1 260mg; cao Bạch thực 3,5:1 18mg; Bột Mộc hương 250mg; Bột Bạch trạch 50mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
24	G2.024.N2	Crila Forte	Cao khô Trinh nữ hoàng cung	Cao khô trinh nữ hoàng cung (tương đương 2,5mg alcaloid toàn phần) 500mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
25	G2.025.N2	Chorlatcyn	Cao mật lợn khô; Tỏi; Actiso; Than hoạt tính	Cao mật lợn khô 50mg; Tỏi khô 50mg; Cao đặc Actiso (tương đương 1000mg Actiso) 125mg; Than hoạt tính 25mg	Viên nang cứng	Viên	Uống	2	Viên		
26	G2.026.N2	Dưỡng cốt hoàn	Cao xương hỗn hợp; Hoàng bá; Tri mẫu; Trần bì; Bạch thược; Can khương; Thục địa	Cao xương hỗn hợp 0,75g; Hoàng bá 2,40g; Tri mẫu 0,30g; Trần bì 0,60g; Bạch thược 0,60g; Can khương 0,15g; Thục địa 0,60g	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	2	Gói		
27	G2.027.N2	Thuốc ho thảo dược	Cát cánh; Kinh giới; Tử uyển; Bách bộ; Hạnh nhân; Cam thảo; Trần bì; Mạch môn	Chai 100ml	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Chai		
28	G2.028.N2	DUNG DỊCH VỆ SINH MANGINOVIM	Dịch chiết lá xoài	Dịch chiết lá xoài (0,2% mangiferin)	Gel	Thuốc dùng ngoài	Uống	2	Chai		
29	G2.029.N2	KENMAG	Diếp cá; rau má	Cao Diếp cá (tương đương 0,75g lá Diếp cá) 75mg; Cao Rau má (tương đương 3g Rau má) 300mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
30	G2.029.N2	CENDITAN	Diếp cá; rau má	Cao Diếp cá (tương đương 0,75g lá Diếp cá) 75mg; Cao Rau má (tương đương 3g Rau má) 300mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
31	G2.029.N2		Diếp cá; rau má	Cao Diếp cá (tương đương 0,75g lá Diếp cá) 75mg; Cao Rau má (tương đương 3g Rau má) 300mg		Viên nang	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	G2.030.N2	Diệp hạ châu	Diệp hạ châu	Cao khô được liệu 155mg tương đương Diệp hạ châu 2800mg; Bột mịn diệp hạ châu 200mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
33	G2.031.N2	Diệp hạ châu TP	Diệp hạ châu đắng	Cao khô diệp hạ châu đắng (tương đương 1,75g diệp hạ châu đắng) 210mg	Thuốc cốm	Bột /cốm/ hạt pha uống	Uống	2	Gói		
34	G2.032.N2	BỎ GAN P/H	Diệp Hạ Châu; Bỏ Bỏ; Chi Tử	Cao đặc diệp hạ châu 125mg; Cao đặc Bỏ bỏ 100mg; Cao đặc chi tử 25mg	Viên	Viên	Uống	2	Viên		
35	G2.033.N2	Bỏ gan tiêu độc Livsin-94	Diệp hạ châu; Chua ngọt; Cỏ nhọ nôi	200mg cao đặc hỗn hợp các dược liệu tương ứng với: Diệp hạ châu 1500 mg; Chua ngọt 250 mg; Cỏ nhọ nôi 250 mg	Viên nén bao phim	Viên	Uống	2	Viên		
36	G2.034.N2		Diệp hạ châu; Hoàng bá; Mộc hương; Quế nhục; Tam thất			Viên nang	Uống	2	Viên		
37	G2.035.N2	Bình can	Diệp hạ châu; Nhân trần; Bỏ công anh	Cao khô Diệp hạ châu (tương đương 2g Diệp hạ châu) 200 mg; Cao khô Nhân trần (tương đương 2g Nhân trần) 180 mg; Cao khô Bỏ công anh (tương đương 1g Bỏ công anh) 100 mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
38	G2.036.N2	Viegan-B	Diệp hạ châu; Nhân trần; Cỏ nhọ nôi	Cao đặc Diệp hạ châu 100mg (tương đương 0,5g Diệp hạ châu); Cao đặc Nhân trần 50mg (tương đương Nhân trần 0,5g); Cao đặc Cỏ nhọ nôi 50mg (tương đương Cỏ nhọ nôi 0,35g)	Viên nén bao đường	Viên	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
39	G2.037.N2	VG-5	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu bắp.	500mg; 1820mg; 350mg; 850mg	Viên nén bao phim	Viên	Uống	Nhóm 2	Viên		
40	G2.038.N2	Mát gan giải độc - HT	Diệp hạ châu; Nhân trần; Cỏ nhọ nồi; Râu ngô; Kim ngân hoa; Nghệ	Mỗi 10ml siro chứa: Diệp hạ châu 600mg ; Nhân trần 500mg; Nhọ nồi 600mg; Râu ngô 1g; Kim ngân hoa 600mg; Nghệ 240mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Ống		
41	G2.039.N2	ATILIVER DIỆP HẠ CHÂU	Diệp hạ châu; Xuyên tâm liên; Bò công anh; Cỏ mực	Cao khô được liệu 180mg tương đương: Diệp hạ châu 800mg; Xuyên tâm liên 200mg; Bò công anh 200mg; Cỏ mực 200mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
42	G2.040.N2	Fitôcoron – F	Đan sâm; Tam thất; Băng phiến	Cao khô được liệu 153,3mg (tương đương Đan sâm 611mg; Tam thất 70mg); Bột mịn được liệu gồm Tam thất 140mg; Đan sâm 64mg; Băng phiến 12mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
43	G2.041.N2	SIRO BỔ TỶ P/H	Đảng sâm; Bạch linh; Bạch truật; Cát cánh; Mạch nha; Cam thảo; Long nhãn; Trần bì; Liên nhục; Sa nhân; Sứ quân tử; Bán hạ	Mỗi 100ml siro chứa cao lỏng được liệu chiết từ: Đảng sâm 15g; Bạch linh 10g; Bạch truật 15g; Cát cánh 12g; Mạch nha 10g; Cam thảo 6g; Long nhãn 6g; Trần bì 4g; Liên nhục 4g; Sa nhân 4g; Sứ quân tử 4g; Bán hạ 4g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Chai/ Lọ		
44	G2.042.N2	Hoàn thập toàn đại bổ - HT	Đảng sâm; Bạch truật; Phục linh; Cam thảo; Dương quy; Xuyên khung; Bạch thược; Thục địa; Hoàng kỳ; Quế nhục	100g hoàn cứng chứa: Đảng sâm 15g; Bạch truật 10g; Phục linh 8g; Cam thảo 8g; Dương quy 10g; Xuyên khung 8g; Bạch thược 10g; Thục địa 15g; Hoàng kỳ 15g; Quế nhục 10g	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	2	Gói		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
45	G2.043.N3	An Thần B/P	Đảng sâm, Bạch truật, Viễn chí, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Cam thảo, Long nhãn, Đương quy, Đại táo, Bạch linh, Mộc hương,	(2g; 2g; 1,5g; 1,5g; 2g; 0,5; 2g; 2,5g; 0,5g; 1,5g, 0,5g)/3g	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	2	Gói		
46	G2.044.N2	Phalintop	Đảng sâm; Cam thảo; Dịch chiết men bia	Mỗi 10ml dung dịch chứa: Cao lỏng (tương đương với: Đảng sâm nam chế 1,5g; cam thảo 0,5g) 3ml; Dịch chiết men bia (tương đương với men bia 10g) 4ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Ống		
47	G2.045.N2		Đảng sâm; Đương quy; Bạch truật; Bạch thược; Bạch linh; Xuyên khung; Cam thảo; Thục địa	Mỗi 100 ml chứa: cao lỏng (1:1) hỗn hợp các dược liệu (tương đương Đảng sâm 10g; Đương quy 10g; Bạch truật 10g; Bạch thược 10g; Bạch linh 10g; Xuyên khung 10g; Cam thảo 5g; Thục địa 10g) 75g. Ống 10ml		Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Ống		
48	G2.046.N2	Hoàn thập toàn đại bổ	Đảng sâm; Phục linh; Bạch truật; Cam thảo; Xuyên khung; Đương quy; Thục địa; Bạch thược; Hoàng kỳ; Quế nhục	Mỗi viên hoàn mềm 10g chứa 5,1g bột thập toàn đại bổ gồm: Đảng sâm 1g; Phục linh 0,65g; Bạch truật 0,65g; Cam thảo 0,12g; Xuyên khung 0,3g; Đương quy 0,6g; Thục địa 1g; Bạch thược 0,6g; Hoàng kỳ 0,45g; Quế nhục 0,24g	Viên hoàn mềm	Viên hoàn mềm	Uống	2	Viên		
49	G2.047.N2	Hoàn an thần	Đảng tâm thảo; Táo nhân; Thảo quyết minh; Tâm sen	Mỗi 10 g chứa: Đảng tâm thảo 0,6g; Táo nhân 2g; Thảo quyết minh 1,5g; Tâm sen 1g	Hoàn mềm	Viên hoàn mềm	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
50	G2.048.N2	HOẠT HUYẾT DƯỠNG NÃO KIMERI - F	Đinh lăng; Bạch quả	Cao khô rễ Đinh lăng 300mg; Cao khô lá Bạch quả 100mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
51	G2.049.N2	Hoạt huyết dưỡng não	Đinh lăng; Bạch quả	Cao khô rễ Đinh lăng 75mg; Cao khô lá bạch quả (tương đương 19,2mg flavonoid toàn phần) 80mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
52	G2.050.N2	HOẠT HUYẾT DƯỠNG NÃO TP	Đinh lăng; Bạch quả	Cao đặc đinh lăng (10:1) 150 mg; Cao bạch quả 75 mg	Thuốc cốm	Bột /cốm/ hạt pha uống	Uống	2	Gói		
53	G2.051.N2	Hoạt huyết dưỡng não	Đinh lăng; Bạch quả	Cao đặc Đinh lăng (tương đương 1,15g rễ Đinh lăng) 190mg; Cao khô Bạch quả (tương đương 2,2mg flavonoid toàn phần) 10mg	Viên nén bao đường	Viên	Uống	2	Viên		
54	G2.052.N2	Hoạt huyết dưỡng não BDF	Cao khô Đinh lăng (tương đương rễ khô đinh lăng 1875mg)+ Cao khô bạch quả (tương đương lá Bạch quả 200mg)	Cao khô Đinh lăng (tương đương rễ khô đinh lăng 1875mg) 150mg; Cao khô bạch quả (tương đương lá Bạch quả 200mg) 5mg	Viên nang mềm	Viên nang	Uống	2	Viên		
55	G2.053.N2	Hoạt huyết dưỡng não	Đinh lăng; Bạch quả	Cao khô rễ đinh lăng 75mg; Cao khô lá bạch quả 40mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
56	G2.054.N2	TUẦN HOÀN NÃO THÁI DUƠNG	Đỉnh lăng; Bạch quả; Đậu tương	Cao khô rễ đỉnh lăng (tương đương đỉnh lăng 1,32g) 0,2g; Cao khô lá bạch quả (tương đương lá bạch quả 0,33g) 0,033g; Cao đậu tương lên men 0,083g	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
57	G2.055.N2	Độc hoạt tang ký sinh Bidiphar	Độc hoạt; Phòng phong; Tang ký sinh; Tần giao; Bạch thược; Ngưu tất; Sinh địa; Cam thảo; Đỗ trọng; Tế tân; Quế nhục; Đảng sâm; Đương quy; Xuyên khung; Phục linh	Cao khô toàn phần 352,1mg tương đương với: Độc hoạt 300mg; Phòng phong 200mg; Tang ký sinh 200mg; Tần giao 200mg; Bạch thược 200mg; Ngưu tất 200mg; Sinh địa 200mg; Cam thảo 200mg; Đỗ trọng 200mg; Tế tân 200mg; Quế nhục 200mg; Đảng sâm 200mg; Đương quy 200mg; Xuyên khung 200mg; Phục linh 200mg	Viên nang mềm	Viên nang	Uống	2	Viên		
58	G2.056.N2	Độc hoạt tang ký sinh OPC	Độc hoạt; Tang ký sinh; Phòng phong; Tần giao; Tế tân; Quế chi; Ngưu tất; Đỗ trọng; Đương qui; Bạch thược; Cam thảo; Xuyên khung; Sinh địa; Đảng sâm; Bạch linh	Mỗi 5g chứa: Độc hoạt 0,6g; Tang ký sinh 0,4g; Phòng phong 0,4g; Tần giao 0,4g; Tế tân 0,4g; Quế chi 0,4g; Ngưu tất 0,4g; Đỗ trọng 0,4g; Đương qui 0,4g; Bạch thược 0,4g; Cam thảo 0,4g; Xuyên khung 0,4g; Sinh địa 0,4g; Đảng sâm 0,4g; Bạch linh 0,4g	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	2	Gói		
59	G2.057.N2		Đương quy	Cao khô đương quy di thực (4:1) (tương đương 1,2g rễ đương quy di thực) 300mg		Viên nang	Uống	2	Viên		
60	G2.058.N2	HOẠT HUYẾT PHÚC HƯNG	Đương quy; Thục địa; Ngưu tất; Xuyên khung; Ích mẫu	Bột Đương quy 120 mg; Cao đặc dược liệu (tương đương với Thục địa 400 mg; Ngưu tất 400 mg; Xuyên khung 300 mg; Ích mẫu 300 mg): 240 mg	Viên	Viên	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
61	G2.059.N2	Bổ huyết ích não BDF	Cao khô đương quy (tương đương Rễ Đương quy khô 600mg)+ Cao khô bạch quả (tương đương lá bạch quả 1,6g)	Cao khô Đương quy (tương đương rễ Đương quy khô 600mg) 300mg; Cao khô bạch quả (tương đương lá Bạch quả 1,6g) 40mg	Viên nang mềm	Viên nang	Uống	2	Viên		
62	G2.060.N2	HOẠT HUYẾT THÔNG MẠCH TP	Đương quy; Sinh địa; Xuyên khung; Ngưu tất; Ích mẫu; Đan sâm	Cao đặc hỗn hợp 450mg tương đương với được liệu gồm: Đương quy 0,75g; Sinh địa 0,6g; Xuyên khung 0,6g; Ngưu tất 0,45g; Ích mẫu 0,3g; Đan sâm 0,3g	Thuốc cốm	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	2	Gói		
63	G2.061.N3	Dưỡng huyết thanh não	Đương quy; Xuyên khung; Bạch thược; Thục địa hoàng; Câu đằng; Kê huyết đằng; Hạ khô thảo; Quyết minh tử; Trần châu mẫu; Diên hồ sách; Tế tân	Đương quy 1014,0mg; Xuyên khung 1014,0mg; Bạch thược 810,8mg; Thục địa hoàng 810,8mg; Câu đằng 2027,2mg; Kê huyết đằng 2027,2mg; Hạ khô thảo 2027,2mg; Quyết minh tử 2027,2mg; Trần châu mẫu 2027,2mg; Diên hồ sách 1014,0mg; Tế tân 202,0mg.	Cốm	Bột /cốm/ hạt pha uống	Uống	3	Gói		
64	G2.062.N2	GONSA BÁT TRẦN	Đương quy; Xuyên khung; Thục địa; Bạch thược; Đàng sâm; Bạch linh; Bạch trạch; Cam thảo	Mỗi 10ml cao lỏng được liệu tương ứng với: Đương quy 0,9g; Xuyên khung 0,45g; Thục địa 0,9g; Bạch thược 0,6g; Đàng sâm 0,6g; Bạch linh 0,6g; Bạch trạch 0,6g; Cam thảo 0,3g	Cao lỏng	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Gói		
65	G2.063.N2	Fitôgra – F	Hải mã; Lộc nhung; Nhân sâm; Quế	Cao khô được liệu (tương đương được liệu: Hải mã 330 mg; Lộc nhung 330 mg; Nhân sâm 270 mg; Quế 80 mg) 300 mg; Bột mịn được liệu (tương đương được liệu: Nhân sâm 60 mg; Quế 20 mg) 80 mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
66	G2.064.N2	Dưỡng tâm an thần HT	Hoài sơn; Liên nhục; Liên tâm; Lá dâu; Lá vông; Bá tử nhân; Hắc táo nhân; Long nhân	Bột dược liệu 358mg (tương đương với: Hoài sơn 183mg; Liên nhục 175mg); Cao đặc dược liệu 47,2mg (tương đương với: Liên tâm 15mg; Lá dâu 91,25mg; Lá vông 91,25mg; Bá tử nhân 91,25mg; Hắc táo nhân 91,25mg; Long nhân 91,25mg)	Viên nén bao đường	Viên	Uống	2	Viên		
67	G2.065.N2	Dưỡng tâm an ĐDV	Hoài sơn; Liên tâm; Lá dâu; Lá vông; Long nhân; Bá tử nhân; Toan táo nhân; Liên nhục	Cao đặc hỗn hợp dược liệu (tương ứng 1014,25mg dược liệu, bao gồm: Hoài sơn 183mg; Lá dâu 91,25mg; Lá vông 91,25mg; Long nhân 91,25mg; Liên nhục 175mg; Liên tâm 200mg; Bá tử nhân 91,25mg; Toan táo nhân 91,25mg) 200mg	Viên nén bao phim	Viên	Uống	2	Viên		
68	G2.066.N2	BỔ TRUNG ÍCH KHÍ	Hoàng kỳ; Cam thảo; Bạch truật; Trần bì; Thăng ma; Sài hồ; Đương quy; Nhân sâm; Đại táo; gừng tươi	Cao khô dược liệu 190mg (tương đương Hoàng kỳ 733mg; Cam thảo 327mg; Bạch truật 250mg; Trần bì 250mg; Thăng ma 250mg; Sài hồ 250mg; Đương quy 195mg; Nhân sâm 195mg; Đại táo 167mg; gừng tươi 83mg; Bột mịn dược liệu gồm Hoàng kỳ 100mg; Cam thảo 90mg; Đương quy 55mg; Nhân sâm 55mg)	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
69	G2.067.N2		Hoàng kỳ; Đào nhân; Hồng hoa; Địa long; Nhân sâm; Xuyên khung; Đương quy; Xích thược; Bạch thược.	Cao khô hỗn hợp dược liệu: 190mg (tương ứng với: Hoàng kỳ: 760mg; Đào nhân 70mg; Hồng hoa 70mg; Địa long 160mg; Nhân sâm 80mg; Xuyên khung 60mg; Đương quy 140mg; Xích thược 140mg; Bạch thược 140mg)		Viên	Uống	2	Viên		
70	G2.068.N2		Hoàng kỳ; Đương quy vĩ; Xích thược; Xuyên khung; Địa long; Hồng hoa; Đào nhân	Cao đặc tổng hợp 360 mg tương đương với: Hoàng kỳ: 6 g; Đương quy vĩ 0,3 g; Xích thược 0,3 g; Xuyên khung 0,15 g; Địa long 0,15 g; Hồng hoa 0,15 g; Đào nhân 0,15 g		Viên hoàn cứng	Uống	2	Viên		
71	G2.069.N2		Hoàng liên; Mộc hương; Ngõ thù du	Cao khô dược liệu 86,67mg tương đương: Hoàng liên 800mg; Mộc hương 300mg; Ngõ thù du 120mg; Bột mịn dược liệu gồm: Hoàng liên 400mg		Viên hoàn cứng	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
72	G2.070.N2	Cảm mạo thông	Hoắc hương; Tía tô; Bạch chi; Bạch linh; Đại phúc bì; Thương truật; Hậu phác; Trần bì; Cam thảo; Cát cánh; Bán hạ bắc chế; Can khương.	Mỗi viên nén bao phim chứa: Bột Hoắc hương (tương đương với 210 mg) 176 mg; Bột lá Tía tô (tương đương với lá Tía tô: 175 mg) 148 mg; Cao khô được liệu (tương đương với 1191mg được liệu bao gồm: Bạch chi: 140 mg; Bạch linh: 175 mg; Đại phúc bì: 175 mg; Thương truật: 175 mg; Hậu phác: 140 mg; Trần bì: 105 mg; Cam thảo: 53 mg; Cát cánh: 88 mg; Bán hạ bắc (chế): 105 mg; Can khương: 35 mg) 315 mg	Viên nén bao phim	Viên	Uống	2	Viên		
73	G2.071.N2	Thuốc trị Tomoko	Hồ giác; Phòng phong; Đương quy; Chi xác; Hoàng cầm; Địa du	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương ứng với: Hồ giác 1000mg; Phòng phong 500mg; Đương quy 500mg; Chi xác 500mg; Hoàng cầm 500mg; Địa du 500mg) 350mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
74	G2.072.N2	Cerecaps	Hồng hoa; Đương quy; Xuyên khung; Sinh địa; Cam thảo; Xích thực; Sài hồ; Chi xác; Ngưu tất; Bạch quả	Cao khô hỗn hợp (tương ứng với: Hồng hoa 280mg; Đương quy 685mg; Xuyên khung 685mg; Sinh địa 375mg; Cam thảo 375mg; Xích thực 375mg; Sài hồ 280mg; Chi xác 280mg; Ngưu tất 375mg) 595mg; Cao khô lá bạch quả (tương đương 3,6mg flavonoid toàn phần) 15mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
75	G2.073.N2	Hoạt huyết thông mạch K/H	Hồng hoa, Hà thủ ô đỏ, Bạch thực, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa	15g, 20g, 30g, 30g, 30g, 20g, 40g	Cao lỏng	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Chai		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
76	G2.074.N2	Phong tê thấp	Hy thiêm; Hà thủ ô đỏ; Thương nhĩ tử; Thỏ phục linh; Phòng kỷ; Thiên niên kiện; Huyết giác; Đương quy	Hỗn hợp cao và bột được liệu tương đương: Hy thiêm 800mg; Hà thủ ô đỏ chế 400mg; Thương nhĩ tử 400mg; Thỏ phục linh 400mg; Phòng kỷ 400mg; Thiên niên kiện 300mg; Huyết giác 300mg; Đương quy 300mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
77	G2.075.N2		Hy thiêm; Lá lốt; Nguru tất; Thỏ phục linh	Cao khô được liệu 250mg tương đương: Hy thiêm 600mg; Lá lốt 400mg; Nguru tất 600mg; Thỏ phục linh 600mg		Viên nang	Uống	2	Viên		
78	G2.076.N2	Hoàn phong thấp Nam Hà	Hy thiêm; Nguru tất; Ngũ gia bì chân chim; Quế nhục; Sinh địa; Cầu tích	Hy thiêm 1,58 g; Nguru tất 1,35 g; Ngũ gia bì chân chim 0,885 g; Quế nhục 0,315 g; Sinh địa 0,335 g; Cầu tích 1,125 g	Viên hoàn mềm	Viên hoàn mềm	Uống	2	Viên		
79	G2.077.N2	Phong tê thấp DHD	Hy thiêm; Thiên niên kiện	Cao đặc hỗn hợp (tương đương 10,5g được liệu gồm: Hy thiêm 10g; Thiên niên kiện 0,5g) 615mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
80	G2.078.N2	Rheumapain - F	Hy thiêm; Thương nhĩ tử; Dây đau xương; Thỏ phục linh; Hà thủ ô đỏ; Thiên niên kiện; Huyết giác	300mg cao khô được liệu tương đương: Hy thiêm 760mg; Thương nhĩ tử 400mg; Dây đau xương 400mg; Thỏ phục linh 320mg; Hà thủ ô đỏ chế 320mg; Thiên niên kiện 300mg; Huyết giác 300mg; Bột mịn được liệu gồm: Hà thủ ô đỏ chế 80mg; Thỏ phục linh 80mg; Hy thiêm 40mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
81	G2.079.N2	XOANG HL	Ké đầu ngựa; Tân di hoa; Cỏ cứt lợn; Bạch chi; Tế tân; Xuyên khung; Hoàng kỳ; Cát cánh; Sài hồ bắc; Bạc hà; Hoàng Cầm; Dành dành; Phục linh	Cao khô hỗn hợp được liệu 190 mg tương ứng với: Ké đầu ngựa 500 mg; ; Tân di hoa 350 mg; Ngũ sắc 350 mg; Tế tân 100 mg; Xuyên khung 100 mg; Hoàng kỳ 100 mg; Cát cánh 100 mg; Sài hồ bắc 100 mg; Bạc hà 50 mg; Hoàng cầm 50 mg; Dành dành 50 mg; Phục linh 50 mg; Bạch chi 150 mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
82	G2.080.N2	KHANG MINH THANH HUYẾT	Kim ngân hoa; Bồ công anh; Nhân trần tía; Nghệ; Thương nhĩ tử; Sinh địa; Cam thảo	Cao khô được liệu 145mg tương đương: Kim ngân hoa 300 mg; Bồ công anh 300 mg; Nhân trần tía 300 mg; Nghệ 200 mg; Thương nhĩ tử 150 mg; Sinh địa 150 mg; Cam thảo 50 mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
83	G2.081.N1		Kim tiền thảo	Cao khô lá Kim tiền thảo (tương đương 3,75g lá Kim tiền thảo) 300 mg		Viên	Uống	1	Viên		
84	G2.082.N2	Kim tiền thảo – F	Kim tiền thảo	Mỗi viên chứa: Cao khô Kim tiền thảo 220mg; Bột mịn Kim tiền thảo 100mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
85	G2.083.N2	KIM TIỀN THẢO BÀI THẠCH	Kim tiền thảo; Nhân trần, Hoàng cầm, Nghệ, Bình lang, Chi thực, Hậu phác, Bạch mao căn; Mộc hương; Đại hoàng	Cao đặc hỗn hợp được liệu 220mg tương ứng với các dược liệu: kim tiền thảo 1.000mg; nhân trần 250mg; hoàng cầm 150mg; nghệ 250mg; bình lang 100mg; chi thực 100mg; hậu phác 100mg; bạch mao căn 500mg; mộc hương 100mg; đại hoàng 50mg	Viên	Viên	Uống	2	Viên		
86	G2.084.N2	KIM TIỀN THẢO	Kim tiền thảo; Râu mèo	Cao khô được liệu 220mg tương đương với: Kim tiền thảo 2400 mg; Râu mèo 1000 mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
87	G2.085.N2	Dưỡng tâm an	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	650mg, 500mg, 650mg, 150mg, 1200mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
88	G2.086.N2	Siro ho Haspan	Lá thường xuân	Mỗi 100ml chứa: Cao khô lá thường xuân (tương đương 3,62g lá thường xuân) 700mg.	Siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Chai		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
89	G2.087.N2	Siro Hedera	Cao khô lá thường xuân	Mỗi 5ml chứa: Cao khô lá thường xuân (11%) 0,035g.	Si rô	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Gói		
90	G2.088.N2	Siro ho Haspan	Lá thường xuân	Mỗi 100ml chứa: Cao khô lá thường xuân (tương đương 3,62g lá thường xuân) 700mg.	Siro	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Ống		
91	G2.089.N2	Song hảo đại bổ tinh – F	Lộc nhung; Nhân sâm; Đỗ trọng; Thục địa; Ngưu tất; Hà thủ ô đỏ; Ba kích; Nhục thung dung; Sơn thù; Bạch truật; Kim anh; Cam thảo; Đương quy; Phục linh; Xuyên khung; Quế nhục	Cao khô được liệu 300mg tương đương: Lộc nhung 210mg; Nhân sâm 190mg; Đỗ trọng 105mg; Thục địa 105mg; Ngưu tất 105mg; Hà thủ ô đỏ 105mg; Ba kích 105mg; Nhục thung dung 105mg; Sơn thù 105mg; Bạch truật 105mg; Kim anh 105mg; Cam thảo 105mg; Đương quy 85mg; Phục linh 85mg; Xuyên khung 85mg; Quế nhục 85mg; Bột mịn được liệu gồm: Nhân sâm 20mg; Đương quy 20mg; Phục linh 20mg; Xuyên khung 20mg; Quế nhục 20mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
92	G2.090.N2		Ma hoàng; Bán hạ; Ngũ vị tử; Tỳ bà diệp; Cam thảo; Tề tân; Can khương; Hạnh nhân; Bối mẫu; Trần bì.	Mỗi 250ml chứa dịch chiết được liệu tương ứng với: Ma hoàng 20g; Bán hạ 30g; Ngũ vị tử 20g; Tỳ bà diệp 20g; Cam thảo 20g; Tề tân 6g; Can khương 20g; Hạnh nhân 20 g; Bối mẫu 20g; Trần bì 20g		Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Chai/ lọ		
93	G2.091.N2		Ma hoàng; Quế chi; Khổ hạnh nhân; Cam thảo	Mỗi 100ml chứa các chất chiết xuất từ: Ma hoàng 15g; Quế chi 10g; Khổ hạnh nhân 20g; Cam thảo 10g. Chai 125ml		Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Chai/ lọ		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
94	G2.092.N2	Marathone	Bột Mã tiền chế; Cam thảo; Ma hoàng; Một dược; Nhũ hương; Nguru tất; Tầm vôi; Thương truật	Bột Mã tiền chế 50,0mg; Cam thảo 11,5mg; Ma hoàng 115mg; Một dược 11,5mg; Nhũ hương 11,5mg; Nguru tất 11,5mg; Tầm vôi 11,5mg; Thương truật 11,5mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
95	G2.093.N3	Phong tê thấp	Mã tiền chế; Đương quy; Đỗ trọng; Nguru tất; Quế chi; Độc hoạt; Thương truật; Thổ phục linh	14mg; 14mg; 14mg; 12mg; 8mg; 16mg; 16mg; 20mg	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	2	Viên		
96	G2.094.N2	Phong tê thấp Hydan	Mã tiền chế; Hy thiêm; Độc hoạt; Xuyên khung; Phòng phong; Tế tân; Quế chi; Đỗ trọng; Đương quy; Tần giao; Nguru tất	Bột Mã tiền chế 20mg; Cao đặc Hy thiêm (tương đương 120mg Hy thiêm) 12mg; Độc hoạt 12mg; Xuyên khung 8mg; Phòng phong 12mg; Tế tân 6mg; Quế chi 6mg; Đỗ trọng 16mg; Đương quy 16mg; Tần giao 12mg; Nguru tất 12mg	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	2	Viên		
97	G2.095.N2	Fengshi-OPC Viên phong thấp	Mã tiền chế; Hy thiêm; Ngũ gia bì chân chim; Tam Thất	Bột mã tiền chế (tính theo Strychnin) 0,7 mg; Hy thiêm 852mg; Ngũ gia bì chân chim 232mg; Tam thất 50mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
98	G2.096.N3	Phong thấp vương	Mã tiền chế; Thương truật; Hương phụ; Mộc hương; Địa liên; Quế chi	Bột mã tiền chế 50mg; Thương truật 20mg; Hương phụ 13mg; Mộc hương 8mg; Địa liên 6mg; Quế chi 3mg	Viên	Viên	Uống	3	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
99	G2.097.N2	Biofil	Men bia ép tinh chế	4g/10ml	Dung dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Ổng		
100	G2.098.N2	SUNCURMIN	Nghệ vàng	30g/100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Chai/ Lọ		
101	G2.099.N2	Tumegas	Nghệ vàng	Mỗi 15ml chứa: Bột nghệ vàng 4,5g	Gel uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Gói		
102	G2.100.N2	Hoàn nghệ mật ong TP	Nghệ vàng	1,7g	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	2	Gói		
103	G2.101.N3	Phong liễu Tràng vị khang	Ngưu nhĩ phong; La Liễu	Ngưu nhĩ phong (Daphniphyllum calycinum Benth.) 2g; La liễu (Polygonum hydropiper L.) 1g	Cốm pha dung dịch uống	Bột /cốm/ hạt pha uống	Uống	3	Gói		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
104	G2.102.N2	GasTro -max	Phòng đàng sâm; Thương truật; Hoài sơn; Hậu phác; Mộc hương; Ô tặc cốt; Cam thảo	Mỗi gói 5 g chứa: Phòng đàng sâm 0,5g; Thương truật 1,5g; Hoài sơn 1,0g; Hậu phác 0,7g; Mộc hương 0,5g; Ô tặc cốt 0,5g; Cam thảo 0,3g	Thuốc bột uống	Bột /cốm/ hạt pha uống	Uống	2	Gói		
105	G2.103.N3	Hoàn phong tê thấp - HT	Phòng phong; Tần giao; Tang ký sinh; Can địa hoàng; Đỗ trọng; Ngưu tất; Nhân sâm; Cam thảo; Độc hoạt; Tề tân; Quế nhục; Đương quy; Xuyên khung; Bạch thược; Phục linh	Cao đặc được liệu 274mg tương ứng với: Phòng phong 230mg; Tần giao 250mg; Tang ký sinh 1.200mg; Can địa hoàng 450mg; Đỗ trọng 380mg; Ngưu tất 380mg; Nhân sâm 300mg; Cam thảo 150mg; Độc hoạt 380mg; Tề tân 150mg; Quế nhục 230mg; Đương quy 230mg; Xuyên khung 230mg; Bạch thược 750mg; Phục linh 300mg	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	3	Gói		
106	G2.104.N2		Quy bản; Thục địa; Hoàng bá; Tri mẫu	Mỗi 430mg cao khô hỗn hợp được liệu tương ứng: Quy bản 1,5g; Thục địa 1,5g; Hoàng bá 0,5g; Tri mẫu 0,5g		Viên nang	Uống	2	Viên		
107	G2.105.N2	TIEUKHATLING CAPS	Sinh địa; Mạch môn; Hoàng kỳ; Kỳ tử; Ngũ vị tử; Hoàng liên; Nhân sâm; Thiên hoa phấn; Thạch cao; Bạch linh; Mẩu đơn bì	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương đương với: Sinh địa 400mg; Mạch môn 200mg; Hoàng kỳ 200mg; Kỳ tử 200mg; Ngũ vị tử 30mg; Hoàng liên 20mg; Nhân sâm 20mg) 130mg; Bột hỗn hợp được liệu (tương đương với: Thiên hoa phấn 200mg; Thạch cao 100mg; Bạch linh 34mg; Mẩu đơn bì 30mg) 364mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
108	G2.106.N2	An thần bổ tâm - F	Sinh địa; Mạch môn; Thiên môn; Táo nhân; Bá tử nhân; Huyền sâm; Viễn chí; Ngũ vị tử; Đảng sâm; Đương quy; Đan sâm; Phục thần; Cát cánh	Mỗi viên chứa: Cao khô được liệu 260mg tương đương: Sinh địa 400mg; Mạch môn 133,3mg; Thiên môn đông 133,3mg; Táo nhân 133,3mg; Bá tử nhân 133,3mg; Huyền sâm 66,7mg; Viễn chí 66,7mg; Ngũ vị tử 66,7mg; Đảng sâm 53,3mg; Đương quy 53,3mg; Đan sâm 46,7mg; Phục thần 46,7mg; Cát cánh 26,7mg. Bột mịn được liệu gồm: Đương quy 80mg; Đảng sâm 80mg; Cát cánh 40mg; Đan sâm 20mg; Phục thần 20mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
109	G2.107.N2	Fitôbaby	Sử quân tử; Bình lang; Nhục đậu khấu; Lục thần khúc; Mạch nha; Hồ hoàng liên; Mộc hương	Mỗi 80ml chứa: Sử quân tử 9g; Bình lang 9g; Nhục đậu khấu 5g; Lục thần khúc 5g; Mạch nha 4g; Hồ hoàng liên 1g; Mộc hương 1g. Chai/ Lọ 200ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	2	Chai/ lọ		
110	G2.108.N2	Tam thất OPC	Tam thất	750mg	Viên nang mềm	Viên nang	Uống	2	Viên		
111	G2.109.N2	Độc hoạt tang ký sinh	Tang ký sinh; Địa hoàng; Bạch thực; Đỗ trọng; Đảng sâm; Phục linh; Ngưu tất; Tần giao; Quế nhục; Phòng phong; Xuyên khung; Độc hoạt; Tể tân; Cam thảo; Đương quy	Cao khô được liệu 253mg tương đương với: Tang ký sinh 240mg; Địa hoàng 184mg; Bạch thực 180mg; Đỗ trọng 148mg; Đảng sâm 120mg; Phục linh 120mg; Ngưu tất 114,7mg; Tần giao 104mg; Quế nhục 92mg; Phòng phong 92mg; Xuyên khung 92mg; Độc hoạt 88mg; Tể tân 60mg; Cam thảo 60mg; Đương quy 58,3mg; Bột mịn được liệu gồm: Bạch thực 120mg; Độc hoạt 60mg; Đương quy 33,7mg; Ngưu tất 33,3mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
112	G2.110.N2	QUY TỶ AN THẦN HOÀN P/H	Táo nhân; Bạch linh; Bạch truật; Hoàng Kỳ; Đương quy; Đảng sâm; Viễn chí; Cam thảo; Đại táo; Mộc hương; Long nhãn	Mỗi viên hoàn mềm 9g chứa: Bột Táo nhân 0,72g; Bột Bạch linh 0,65g; Bột Bạch truật 0,65g; Bột Hoàng Kỳ 0,6g; Bột Đương quy 0,35g; Bột Đảng sâm 0,32g; Bột Viễn chí 0,32g; Bột Cam thảo 0,26g; Bột Đại táo 0,25g; Bột Mộc hương 0,16g; Bột Long nhãn 0,6g	Viên hoàn mềm	Viên hoàn mềm	Uống	2	Viên		
113	G2.111.N2	KHANG MINH TỶ VIÊM NANG	Tân di hoa; Thăng ma; Xuyên khung; Bạch chi; Cam thảo	Cao khô được liệu 125mg tương đương: Tân di hoa 600 mg; Thăng ma 300 mg; Xuyên khung 300 mg; Cam thảo 50 mg; Bột được liệu: Bạch chi 300 mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
114	G2.112.N2	THÁP KHỚP HOÀN P/H	Tần giao; Đỗ trọng; Ngưu tất; Độc hoạt; Phòng Phong; Phục Linh; Xuyên Khung; Tục Đoạn; Hoàng kỳ; Bạch thược; Cam thảo; Đương quy; Thiên niên kiện	Cao đặc Tần giao (tương đương 1g Tần giao) 0,1g; Cao đặc Đỗ trọng (tương đương 1g Đỗ trọng) 0,1g; Cao đặc Ngưu tất (tương đương 1g Ngưu tất) 0,15g; Cao đặc Độc hoạt (tương đương 1g Độc hoạt) 0,12g; Bột phòng phong 0,5g; Bột Xuyên khung 0,5g; Bột Tục đoạn 0,5g; Bột Hoàng kỳ 0,5g; Bột Bạch thược 0,5g; Bột Đương quy 0,5g; Bột Phục linh 0,4g; Bột Cam thảo 0,4g; Bột Thiên niên kiện 0,4g	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	2	Gói		
115	G2.113.N2	Mecaflu forte	Tinh dầu trầm 60%; Tinh dầu gừng; Tinh dầu tann; Menthol; Eucalyptol	Eucalyptol 100mg; Tinh dầu trầm 60% 50mg; Tinh dầu gừng 0,75mg; Tinh dầu tann 0,36mg; Menthol 0,5mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
116	G2.114.N2	Phong tê thấp	Tục đoạn; Phòng phong; Hy thiêm; Độc hoạt; Tần giao; Đương quy; Ngưu tất; Thiên niên kiện; Hoàng kỳ; Đỗ trọng; Bạch thược; Xuyên khung	Cao khô hỗn hợp (tương đương với: Tục đoạn 250mg; Phòng phong 250mg; Hy thiêm 250mg; Độc hoạt 200mg; Tần giao 200mg; Đương quy 150mg; Ngưu tất 150mg; Thiên niên kiện 150mg; Hoàng kỳ 150mg; Đỗ trọng 100mg) 240mg; Bột bạch thược 150mg; Bột xuyên khung 150mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
117	G2.115.N2	Phong Dan	Tục đoạn; Phòng phong; Hy thiêm; Độc hoạt; Tần giao; Đương quy; Ngưu tất; Thiên niên kiện; Hoàng kỳ; Đỗ trọng; Bạch thược; Xuyên khung; Mã tiền	Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương ứng với: Tục đoạn 500mg; Phòng phong 500mg; Hy thiêm 500mg; Độc hoạt 400mg; Tần giao 400mg; Đương quy 300mg Ngưu tất 300mg; Thiên niên kiện 300 mg; Hoàng kỳ 300mg; Đỗ trọng 200mg; Bạch thược 300mg; Xuyên khung 300mg) 560mg; Bột Mã tiền chế 40mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
118	G2.116.N2	FLAVITAL 500	Thỏ ty tử; Hà thủ ô; Dây đau xương; Đỗ trọng; Cúc bắt tử; Cốt toái bổ; Nấm sò khô	Cao khô hỗn hợp các dược liệu (tương ứng Thỏ ty tử 25 mg; Hà thủ ô đỏ 25mg; Dây đau xương 25mg; Đỗ trọng 25mg; Cúc bắt tử 50mg; Cốt toái bổ 25mg; Nấm sò khô 500mg); 550mg;	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
119	G2.117.N2	Dũ Thương Linh	Thỏ miết trùng; Hồng hoa; Tự nhiên đồng; Long não; Hạt dưa chuột; Tục đoạn; Tam thất; Dương quy; Lạc tân phụ.	25mg; 50mg; 12,5mg; 5mg; 50mg; 25mg; 75mg; 37,5mg; 20mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
120	G2.118.N2	Hoạt huyết - Bô huyết M-D	Thục địa; Dương quy; Ngưu tất; Ích mẫu; Xích thược; Xuyên khung	Cao khô được liệu 0,7g tương đương: Thục địa 1,5g; Dương quy 1,5g; Ngưu tất 1,5g; Ích mẫu 1,5g; Xích thược 0,75g; Xuyên khung 0,75g	Viên nén	Viên	Uống	2	Viên		
121	G2.119.N2		Thục địa; Hoài sơn; Sơn thù; Mẫu đơn bì; Phục linh; Trạch tả.	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương đương với: Thục địa 240mg; Hoài sơn 120mg; Sơn thù 120mg; Mẫu đơn bì 90mg; Phục linh 90mg; Trạch tả 90mg) 120mg		Viên nang	Uống	2	Viên		
122	G2.120.N3	Sáng mắt	Thục địa; Hoài sơn; Dương quy; Trạch tả; Hà thủ ô đỏ; Thảo quyết minh; Cúc hoa; Hạ khô thảo	Thục địa 125mg; Hoài sơn (bột) 160mg; Dương quy (bột) 160mg; Cao đặc rễ trạch tả (tương đương 100mg trạch tả) 40mg; Cao đặc rễ hà thủ ô đỏ (tương đương 200mg hà thủ ô đỏ) 40mg; Cao đặc hạt thảo quyết minh (tương đương 200mg thảo quyết minh) 50mg; Cao đặc hoa cúc hoa (tương đương 200mg cúc hoa) 24mg; Cao đặc quả hạ khô thảo (tương đương 125mg hạ khô thảo) 12,5mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	3	Viên		
123	G2.121.N3	Lục vị - HT	Thục địa; Hoài sơn; Sơn thù; Mẫu đơn bì; Phục linh; Trạch tả	100g hoàn cứng chứa: Thục địa 13,12g; Hoài sơn 7,04g; Phục linh 5,28g; Sơn thù 7,04g; Mẫu đơn bì 5,22g; Trạch tả 5,28g. Gói 6g	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	3	Gói		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
124	G2.122.N2	Hoàn lục vị địa hoàng	Thục địa; Hoài sơn; Sơn thù; Mẫu đơn bì; Phục linh; Trạch tả	Mỗi 10 g chứa: Thục địa 1,15g; Hoài sơn 0,96g; Sơn thù 0,96g; Mẫu đơn bì 0,71g; Phục linh 0,71g; Trạch tả 0,71g	Hoàn mềm	Viên hoàn mềm	Uống	2	Viên		
125	G2.123.N2	Lục vị – F	Thục địa; Hoài sơn; Sơn thù; Mẫu đơn bì; Phục linh; Trạch tả	Cao khô được liệu 248mg tương đương: Thục địa 800mg; Hoài sơn 300mg; Sơn thù 300mg; Trạch tả 300mg; Phục linh 300mg; Mẫu đơn bì 248mg; Bột mịn được liệu gồm: Hoài sơn 100mg; Sơn thù 100mg; Mẫu đơn bì 52mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
126	G2.124.N2	Bổ thận âm ĐDV	Thục địa; Hoài sơn; Sơn thù; Mẫu đơn bì; Phục linh; Trạch tả	Cao đặc quy về khan (tương đương 793,89mg được liệu, bao gồm: Thục địa 320mg; Sơn thù 160mg; Mẫu đơn bì 20,14mg; Phục linh 74,55mg; Trạch tả 120mg) 196,98mg; Bột kép (tương ứng với Mẫu đơn bì 99,86mg; Hoài sơn 60,80mg; Phục linh 45,45mg) 206,10mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
127	G2.125.N2	Hoàn lục vị bổ thận âm	Thục địa; Hoài sơn; Sơn thù; Mẫu đơn bì; Trạch tả; Phục linh	Thục địa 96mg; Hoài sơn 48mg; Sơn thù 48mg; Mẫu đơn bì 36mg; Trạch tả 36 mg; Phục linh 36mg	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	2	Viên		
128	G2.126.N2	Kidneycap-Bát vị - Bổ Thận Dương	Thục địa; Hoài sơn; Sơn thù; Mẫu đơn bì; Trạch tả; Phục linh; Phụ tử chế; Quế nhục	Thục địa 262,5mg; Hoài sơn 240mg; Sơn thù 220mg; Mẫu đơn bì 162,5mg; Trạch tả 162,5mg; Phục linh 162,5mg; Phụ tử chế 55mg; Quế nhục 55mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
129	G2.127.N2	Bát vị	Thục địa; Hoài sơn; Sơn thù; Trạch tả; Phục linh; Mẫu đơn bì; Quế; Phụ tử chế	Cao khô được liệu 280mg tương đương Thục địa 800mg; Hoài sơn 344mg; Sơn thù 344mg; Trạch tả 300mg; Phục linh 300mg; Mẫu đơn bì 244mg; Quế 36,67mg; Phụ tử chế 16,67mg; Bột mịn được liệu gồm: Hoài sơn 56mg; Sơn thù 56mg; Mẫu đơn bì 56mg; Phụ tử chế 33,33mg; Quế 13,33mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
130	G2.128.N2	Sáng mắt – F	Thục địa; Sơn thù; Trạch tả; Mẫu đơn bì; Câu kỷ tử; Hoài sơn; Phục linh; Cúc hoa	Cao khô được liệu 243,3mg (tương đương Thục địa 400mg; Sơn thù 200mg; Trạch tả 150mg; Mẫu đơn bì 150mg; Câu kỷ tử 100mg; Hoài sơn 80mg; Phục linh 70mg; Cúc hoa 43,3mg); Bột mịn được liệu gồm Hoài sơn 120mg; Phục linh 80mg; Cúc hoa 56,7mg	Viên nang	Viên nang	Uống	2	Viên		
131	G2.129.N2		Thương nhĩ tử; Hoàng kỳ; Bạch chi; Phòng phong; Tân di hoa; Bạch truyệt; Bạc hà			Viên nang	Uống	2	Viên		
132	G2.130.N2	Esha	Thương nhĩ tử; Hoàng kỳ; Phòng phong; Tân di hoa; Bạc hà; Bạch truyệt; Kim ngân hoa; Bạch chi	Cao khô hỗn hợp (tương đương với: Thương nhĩ tử 500mg; Hoàng kỳ 620mg; Phòng phong 250mg; Tân di hoa 350mg; Bạc hà 120mg; Bạch truyệt 350mg; Kim ngân hoa 250mg) 267mg; Bột bạch chi 320mg	Viên nang cứng	Viên nang	Uống	2	Viên		
133	G2.131.N2	Tadimax	Trinh nữ hoàng cung; Tri mẫu; Hoàng bá; Ích mẫu; Đào nhân; Trạch tả; Xích thực; Nhục quế	Cao khô Trinh nữ hoàng cung (tương ứng với 2000mg lá trinh nữ hoàng cung) 80mg; Cao khô hỗn hợp (tương ứng với Tri mẫu 666mg; Hoàng bá 666mg; Ích mẫu 666mg; Đào nhân 83mg; Trạch tả 830mg; Xích thực 500mg) 320mg; Nhục quế 8,3mg	Viên nén bao phim	Viên	Uống	2	Viên		

TT	Mã số	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo Thông tư 15	Đường dùng	Nhóm thuốc theo Thông tư 15	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng	
										Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
134	G2.132.N3	Hoa đà tái tạo hoàn	Xuyên khung; Tần giao; Bạch chi; Đương qui; Mạch môn; Hồng sâm; Ngô thù du; Băng phiến; Ngũ vị tử	Mỗi 4g chứa cao khô dược liệu tương đương với dược liệu sống: Xuyên Khung 1,2g; Tần giao 1,2g; Bạch chi 1,2g; Đương qui 1,2g; Mạch môn 0,8g; Hồng sâm 1,2g; Ngô thù du 0,8g; Băng phiến 0,04g; Ngũ vị tử 1,2g. Gói 8g	Viên hoàn cứng	Viên hoàn cứng	Uống	3	Gói		
	Danh mục gồm ... mặt hàng										

TRƯỞNG PHÒNG TC - KT

.....

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	770	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	1,100	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	650	CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO	
	420	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	735	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MAI BIDIPHAR	
	882	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	
	995	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	1,050	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	
	2,310	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	27,000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	
	4,450	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,990	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	
	3,000	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	270	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	900	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	50,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	3,794	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM LONG MIỀN NAM	
	3,600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	2,700	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	1,155	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	
	59,000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	1,900	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	1,350	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	4,900	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	2,499	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	2,500	CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO	
	19,390	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	32,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	1,360	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	1,365	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	1,407	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	399	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	
	3,800	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	
	600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM LONG MIỀN NAM	
	1,785	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	
	1,680	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	1,250	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SO HA CO MIỀN NAM	
	882	CÔNG TY TNHH ĐẠI BẮC	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	968	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ.	
	3,192	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	
	1,950	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	903	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	
	28,500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM LONG MIỀN NAM	
	4,800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	6,400	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ	
	3,499	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẬT QUANG	
	7,800	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	4,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	6,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	1,750	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	1,990	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	525	CÔNG TY TNHH ĐẠI BẮC	
	469	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	483	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	2,916	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	3,200	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	
	3,423	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM LONG MIỀN NAM	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	1,491	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	3,600	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	10,200	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	7,000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	3,990	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	900	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	
	1,150	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI KIẾN TẠO VIỆT	
	890	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	1,010	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	3,200	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	1,350	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	1,500	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	4,900	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	2,660	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	38,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	1,529	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	2,118	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	3,900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	
	2,280	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	
	2,100	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	1,930	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	970	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	390	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	
	785	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	1,350	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	1,100	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN	
	55,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	5,750	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MAI BIDIPHAR	
	4,600	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MAI BIDIPHAR	
	1,200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	
	70,000	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	18,900	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	1,050	CÔNG TY TNHH ĐẠI BẮC	
	319	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ	
	336	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	840	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	
	1,500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	2,478	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	54,000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	
	7,455	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	2,600	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN PHÁT	
	6,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	3,200	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MAI BIDIPHAR	
	3,650	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	
	1,260	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	3,200	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	
	777	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	38,990	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	
	6,300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	
	805	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	
	4,494	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM LONG MIỀN NAM	
	1,920	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	4,775	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM LONG MIỀN NAM	
	377	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NATURE VIỆT NAM	
	1,950	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	
	2,835	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	2,490	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	3,150	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	2,490	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SO HA CO MIỀN NAM	
	490	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	650	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	
	5,980	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TÂY ÂU	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	3,600	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MAI BIDIPHAR	
	500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	
	570	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI KIẾN TẠO VIỆT	
	175	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	
	630	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	770	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	
	882	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM FITOPHARMA	
	830	Giá kế hoạch được phê duyet tại QĐ 4489/QĐ- UBND	
	2,499	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO	
	3,450	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023	Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(12)	(13)	(14)	(15)
	12,000	Liên danh thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) - CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIDIPHAR	

....., ngày tháng năm 2023
GIÁM ĐỐC

(Kèm theo Công văn số /SYT-NVD, ngày / /2023 của Sở Y tế Bình Định)

Phụ lục 3

**GÓI SỐ 3: GÓI THẦU VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
NHU CẦU SỬ DỤNG THUỐC NĂM 2024 VÀ NĂM 2025**

(Kèm theo Công văn số /[.....-KD], ngày / /2023 của [Tên cơ sở y tế])

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	G3.001. N1	Ba kích	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Rễ	1	Phức chế	TCCS	Kg				1,155,000
2	G3.002. N2	Ba kích	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Rễ	2	Phức chế	TCCS	Kg				472,000
3	G3.003. N2	Bá tử nhân	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	Hạt	2	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				790,000
4	G3.004. N2	Bạc hà	<i>Herba Menthae</i>	Phần trên mặt đất	2	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				100,170
5	G3.005. N2	Bách bộ	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	Rễ	2	Phiến	TCCS	Kg				183,750
6	G3.006. N2	Bạch cương tàm	<i>Bombyx Botryticatus</i>	Nguyên con	2	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				913,500
7	G3.007. N1	Bạch chi	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Rễ	1	Phiến	TCCS	Kg				261,240
8	G3.008. N2	Bạch chi	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Rễ	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				126,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
9	G3.009. N2	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	<i>Poria</i>	<i>Thể quả nấm</i>	2	Phiến	ĐDVN V	Kg				234,000
10	G3.010. N2	Bạch mao căn	<i>Rhizoma Imperatae cylindricae</i>	Rễ	2	Cắt đoạn	TCCS	Kg				94,500
11	G3.011. N2	Bạch thược (Rễ)	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	<i>Rễ</i>	2	Phiến	TCCS	Kg				146,000
12	G3.012. N2	Bạch truật	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	<i>Thân rễ</i>	2	Sao vàng	TCCS	Kg				180,000
13	G3.014. N2	Bán hạ bắc	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	<i>Thân củ</i>	2	Bán hạ bắc chế gừng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				336,000
14	G3.015. N2	Bồ công anh	<i>Herba Lactucae indicae</i>	<i>Thân mang lá</i>	2	Bồ công anh chế	TCCS	Kg				88,000
15	G3.016. N2	Cam thảo	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	<i>Rễ</i>	2	Cam thảo phiến	TCCS	Kg				205,000
16	G3.017. N2	Cần khương	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	<i>Thân rễ</i>	2	Phiến	TCCS	Kg				135,500
17	G3.018. N2	Cát cánh	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	<i>Rễ củ</i>	2	Phiến	TCCS	Kg				270,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
18	G3.019. N2	Cát căn	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	<i>Rễ củ</i>	2	Rửa sạch, thái phiến, phơi/sấy khô	TCCS	Kg				52,000
19	G3.020. N2	Câu đằng	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	<i>Đoạn thân(đoạn cành) có gai hình móc câu</i>	2	Phiến	TCCS	Kg				160,000
20	G3.021. N2	Câu kỷ tử	<i>Fructus Lycii</i>	<i>Quả chín</i>	2	Sấy, Phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				275,100
21	G3.022. N2	Cầu tích	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Thân rễ	2	Cầu tích phiến	TCCS	Kg				47,250
22	G3.023. N2	Cỏ nhọ nồi	<i>Herba Ecliptae</i>	<i>Phần trên mặt đất</i>	2	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô, tẩm mật sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				105,000
23	G3.024. N2	Cốt toái bồ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Thân rễ	2	Sao vàng	TCCS	Kg				96,600
24	G3.025. N1	Cúc hoa	<i>Flos Chrysanthemi indic</i>	<i>Cụm hoa</i>	1	Loại tạp, sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				746,445
25	G3.026. N2	Cúc hoa	<i>Flos Chrysanthemi indic</i>	Cụm hoa	2	Phơi, sấy khô	ĐDVN V	Kg				529,200
26	G3.027. N2	Chi tử	<i>Fructus Gardeniae</i>	<i>Quả chín</i>	2	Phơi, sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				162,000
27	G3.028. N2	Chỉ xác	<i>Fructus Aurantii</i>	Quả chưa chín	2	Rửa sạch, thái lát ngang, phơi khô	TCCS	Kg				68,250
28	G3.029. N2	Dâm dương hoắc	<i>Herba Epimedii</i>	<i>Phần trên mặt đất</i>	2	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				310,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
29	G3.030. N2	Dây tơ hồng	<i>Herba Cuscutae</i>	Dây	2	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				83,000
30	G3.031. N2	Diếp cá (ngư tinh thảo)	<i>Herba Houttuyniae cordatae</i>	Toàn cây	2	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				79,750
31	G3.032. N2	Diệp hạ châu	<i>Herba Phyllanthi urinariae</i>	Toàn cây bỏ rễ	2	Cắt đoạn 2-4cm. Phơi khô,	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				63,000
32	G3.033. N2	Đại hoàng	<i>Rhizoma Rhei</i>	Thân rễ	2	Đại hoàng chích giấm	TCCS	Kg				210,000
33	G3.034. N2	Đại hồi	<i>Fructus Illicii veri</i>	Quả	2	Phơi hoặc sấy nhẹ.	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				257,355
34	G3.035. N2	Đại táo	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Quả chín	2	Phơi, sấy khô	TCCS	Kg				82,000
35	G3.036. N1	Đan sâm (Thân rễ)	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Rễ	1	Thái phiến, tẩm rượu, sao vàng	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				486,150
36	G3.037. N2	Đan sâm (Thân rễ)	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Rễ	2	Ủ rượu, sao vàng	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				223,650
37	G3.038. N2	Đảng sâm	<i>Radix Codonopsii</i>	Rễ	2	Phức chế	TCCS	Kg				312,000
38	G3.039. N2	Đảng sâm	<i>Radix Codonopsii</i>	Rễ	2	Đảng sâm chế gừng	TCCS	Kg				312,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
39	G3.040. N2	Đào nhân	<i>Semen Pruni</i>	Hạt	2	Đào nhân sao vàng bỏ vỏ	TCCS	Kg				388,500
40	G3.041. N2	Địa cốt bì	<i>Lycium chinense Mill. – Solanaceae</i>	Vỏ rễ	2	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				375,000
41	G3.042. N2	Địa long	<i>Pheretima</i>	Toàn thân	2	Trích rượu gừng	TCCS	Kg				930,000
42	G3.043. N2	Đinh hương	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	Nụ hoa	2	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				354,000
43	G3.044. N2	Đỗ trọng	<i>Cortex Eucommiae</i>	Vỏ thân	2	Phiến	TCCS	Kg				115,000
44	G3.045. N2	Độc hoạt	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Rễ	2	Rửa sạch, thái phiến, phơi/sấy khô ở nhiệt độ thấp	TCCS	Kg				181,650
45	G3.046. N1	Đương quy (Toàn quy)	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Rễ	1	Phiến	TCCS	Kg				723,450
46	G3.047. N2	Đương quy (Toàn quy)	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Rễ	2	Phiến	ĐDVN V	Kg				363,000
47	G3.048. N1	Hà thủ ô đỏ	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	Rễ củ	1	Chế đồ	TCCS	Kg				378,000
48	G3.049. N2	Hà thủ ô đỏ	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	Rễ củ	2	Chế đồ	TCCS	Kg				200,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
49	G3.050. N2	Hạnh nhân	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	Hạt	2	Thuốc phiến khô (hạt hình trái tim, đã bị loại bỏ vỏ ngoài)	ĐDVN V	Kg				298,000
50	G3.051. N2	Hậu phác	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	Vỏ	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				168,000
51	G3.052. N2	Hậu phác nam	<i>Cortex Cinnamomi iners</i>	Vỏ	2	Chích gừng sao rượu	TCCS	Kg				60,000
52	G3.053. N1	Hoài sơn	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Rễ củ	1	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				309,750
53	G3.054. N2	Hoài sơn	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Rễ củ	2	Sao vàng	TCCS	Kg				63,000
54	G3.055. N2	Hoàng bá	<i>Cortex Phellodendri</i>	vỏ thân	2	Hoàng bá phiến	TCCS	Kg				267,750
55	G3.056. N2	Hoàng cầm	<i>Radix Scutellariae</i>	Rễ	2	Phức chế	TCCS	Kg				325,500
56	G3.057. N2	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Rễ	2	Hoàng kỳ (Bạch kỳ) chích mật	TCCS	Kg				294,000
57	G3.058. N2	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Rễ	2	Thái phiến, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				294,000
58	G3.059. N2	Hoàng liên	<i>Rhizoma Coptidis</i>	Thân rễ	2	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				981,750

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
59	G3.061. N2	Hoắc hương	<i>Herba Pogostemonis</i>	Lá, toàn cây	2	Hoắc hương chế	TCCS	Kg				145,000
60	G3.062. N2	Hoè hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Nụ hoa	2	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				231,500
61	G3.063. N2	Hồng hoa	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Hoa	2	Phoi, sấy khô	TCCS	Kg				900,000
62	G3.064. N2	Huyền hồ	<i>Tuber Corydalis</i>	Rễ củ	2	Sơ chế	TCCS	Kg				369,000
63	G3.065. N2	Huyền sâm	<i>Radix Scrophulariae</i>	Rễ	2	Thái phiến	TCCS	Kg				120,000
64	G3.067. N2	Huyết giác	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	Lõi gỗ	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				164,000
65	G3.068. N2	Hương nhu	<i>Herba Ocimi</i>	Toàn cây (trên mặt đất)	2	Cắt khúc, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				84,000
66	G3.069. N2	Hương phụ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Thân rễ	2	Phiến	TCCS	Kg				75,000
67	G3.070. N2	Hy thiêm	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	Phần trên mặt đất	2	Hy thiêm tẩm rượu	TCCS	Kg				60,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
68	G3.071. N2	Ích mẫu	<i>Herba Leonuri japonici</i>	<i>Phần trên mặt đất</i>	2	Ích mẫu chế	TCCS	Kg				50,000
69	G3.072. N2	Ích trí nhân	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	<i>Quả</i>	2	Rửa sạch, phơi khô	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				529,200
70	G3.073. N2	Kê huyết đằng	<i>Caulis Spatholobi</i>	<i>Thân</i>	2	Phiến	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				42,000
71	G3.074. N2	Kim anh	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	<i>Quả già</i>	2	Chè đôi, lấy phần thịt quả, bỏ hạt	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				229,950
72	G3.075. N2	Kim ngân hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	<i>Nụ hoa</i>	2	Loại tạp	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				760,200
73	G3.077. N2	Kim tiền thảo	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	<i>Thân, lá</i>	2	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				81,900
74	G3.078. N2	Kinh giới	<i>Herba Elsholtziae ciliatae</i>	<i>Cành, lá và hoa</i>	2	Cắt đoạn 2-3cm	TCCS	Kg				69,000
75	G3.079. N2	Khiếm thực	<i>Semen Euryales</i>	<i>Hạt</i>	2	Sơ chế	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				346,500
76	G3.080. N2	Khô sâm	<i>Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis</i>	<i>Lá</i>	2	Rửa sạch, phơi khô	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				155,200
77	G3.081. N2	Khương hoàng/ Uất kim	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	<i>Thân rễ</i>	2	Khương hoàng/ Uất kim chế	ĐĐVN V	Kg				89,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
78	G3.082. N2	Khương hoạt	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Rễ, thân rễ	2	Khương hoạt phiến	TCCS	Kg				1,701,000
79	G3.083. N2	Lạc tiên	<i>Herba Passiflorae</i>	Phần trên mặt đất	2	Cắt đoạn	TCCS	Kg				60,000
80	G3.084. N2	Liên kiều	<i>Fructus Forsythiae</i>	Quả	2	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				598,500
81	G3.085. N1	Liên nhục	<i>Semen Nelumbinis</i>	Hạt sen	1	Sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				315,000
82	G3.086. N2	Liên nhục	<i>Semen Nelumbinis</i>	Hạt sen	2	Sấy khô	TCCS	Kg				100,000
83	G3.087. N1	Liên tâm	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Cây mầm lấy từ hạt sen	1	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				333,900
84	G3.088. N2	Liên tâm	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Cây mầm lấy từ hạt sen	2	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				254,000
85	G3.089. N2	Long nhãn	<i>Arillus Longan</i>	Áo hạt	2	Phơi hoặc sấy nhẹ.	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				257,250
86	G3.090. N2	Lục thần khúc	<i>Massa medicata fermentata</i>	Chế phẩm từ bột lên men	2	Ép thành từng bánh, gói trong giấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				201,600
87	G3.091. N2	Lức (Sài hồ nam)	<i>Radix Plucheae pteropodae</i>	Rễ	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				54,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
88	G3.092. N2	Mã tiền	<i>Semen Strychni</i>	Hạt	2	Chế, rang cát.	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				236,000
89	G3.093. N2	Mạch môn	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Rễ củ	2	Rút lõi, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				577,500
90	G3.094. N2	Mạch môn	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Rễ củ	2	Phơi, sấy khô	ĐDVN V	Kg				235,200
91	G3.095. N2	Mạch nha	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Quả chín	2	Phơi, sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				69,500
92	G3.096. N2	Mạn kinh tử	<i>Fructus Viticis</i>	Quả	2	Phơi khô, Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				157,000
93	G3.097. N2	Mật ong	<i>Mel</i>	Mật của ong	2	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				124,160
94	G3.098. N2	Mẫu đơn bì	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	Vỏ rễ	2	Cắt đoạn	ĐDVN V	Kg				188,000
95	G3.099. N2	Mẫu lệ	<i>Concha Ostreae</i>	Vỏ hào	2	Nung, nghiền bột mịn	TCCS	Kg				60,000
96	G3.100. N2	Mộc hương	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Rễ	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				203,700
97	G3.102. N2	Mộc qua	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	Quả chín	2	Mộc qua phiến	TCCS	Kg				145,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
98	G3.103. N2	Một dược	<i>Myrrha</i>	<i>Nhựa cây</i>	2	Đập thành miếng nhỏ	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				357,000
99	G3.104. N2	Nga truat	<i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i>	<i>Thân rễ</i>	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				106,050
100	G3.105. N2	Ngọc trúc	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	<i>Lá, thân và rễ con</i>	2	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				294,000
101	G3.106. N2	Ngũ gia bì chân chim	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	<i>Vỏ thân, vỏ cành</i>	2	Ngũ gia bì chân chim chế	TCCS	Kg				55,000
102	G3.107. N2	Ngũ vị tử	<i>Fructus Schisandrae</i>	<i>Quả chín</i>	2	Phoi, sấy khô	TCCS	Kg				400,000
103	G3.108. N1	Ngưu tất	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	<i>Rễ</i>	1	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				376,845
104	G3.109. N2	Ngưu tất	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	<i>Rễ</i>	2	Phiến	TCCS	Kg				160,000
105	G3.110. N2	Nhân trần	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	<i>Thân, cành mang lá và hoa</i>	2	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				100,000
106	G3.111. N2	Nhũ hương	<i>Gummi resina Olibanum</i>	<i>Nhựa cây</i>	2	Đập thành miếng nhỏ	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				362,250
107	G3.112. N2	Nhục thung dung	<i>Herba Cistanches</i>	<i>Rễ</i>	2	Thái phiến	TCCS	Kg				1,008,000
108	G3.113. N2	Ô dược	<i>Radix Linderae</i>	<i>Rễ</i>	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				170,100

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
109	G3.114. N2	Ô tặc cốt	<i>Os Sepiae</i>	Mai mực	2	Loại bỏ lớp vỏ cứng bên ngoài	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				264,000
110	G3.115. N2	Phá cố chi (Bồ cốt chi)	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	Hạt	2	Phá cố chi (Bồ cốt chi) chế muối	TCCS	Kg				136,500
111	G3.116. N2	Phòng phong	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Rễ	2	Sơ chế	TCCS	Kg				550,200
112	G3.117. N2	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	<i>Radix Aconiti lateralis preparata</i>	Rễ củ	2	Sao cách cát	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				807,975
113	G3.118. N2	Phục thần	<i>Poria</i>	Nấm phục linh ôm đoạn rễ thông	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				281,400
114	G3.119. N1	Quế chi	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Cành	1	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				134,295
115	G3.120. N2	Quế chi	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Cành	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				44,100
116	G3.121. N1	Quế nhục	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Vỏ thân, vỏ cành	1	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				228,795
117	G3.122. N2	Quế nhục	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Vỏ thân, vỏ cành	2	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				126,000
118	G3.123. N2	Sa nhân	<i>Fructus Amomi</i>	Quả	2	Bỏ vỏ, phơi Khô	TCCS	Kg				420,000
119	G3.124. N2	Sa sâm	<i>Radix Glehniae</i>	Rễ	2	Sa sâm chế	TCCS	Kg				405,300

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
120	G3.125. N2	Sài đất	<i>Herba Wedeliae</i>	<i>Phần trên mặt đất</i>	2	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				71,400
121	G3.126. N2	Sài hồ	<i>Radix Bupleuri</i>	<i>Rễ</i>	2	Sài hồ chế	TCCS	Kg				600,000
122	G3.127. N2	Sâm đại hành	<i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i>	<i>Rễ, Thân củ</i>	2	Rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi/sấy khô	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				138,600
123	G3.128. N1	Sinh địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	<i>Thân rễ</i>	1	Rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi/sấy khô	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				349,650
124	G3.130. N2	Sinh địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	<i>Thân rễ</i>	2	Phương pháp 1/ TT30	ĐĐVN V	Kg				244,000
125	G3.131. N2	Sinh khương	<i>Rhizoma Zingiberis recens</i>	<i>Thân rễ</i>	2	Nguyên củ gừng tươi	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg				86,700
126	G3.132. N2	Sơn thù	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Quả chín	2	Bò hạt, sấy khô	TCCS	Kg				315,000
127	G3.133. N2	Sơn tra	<i>Fructus Mali</i>	Quả	2	Phoi, sấy khô	TCCS	Kg				73,500
128	G3.134. N2	Tam thất	<i>Radix Panasus notoginseng</i>	Rễ củ	2	Tán bột, thái lát.	TCCS	Kg				1,308,300
129	G3.135. N2	Tang bạch bì	<i>Cortex Mori albae radicis</i>	<i>Vỏ rễ (cây dâu tằm)</i>	2	Cắt đoạn	TCCS	Kg				120,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
130	G3.136. N2	Tang chi	<i>Ramulus Mori albae</i>	<i>Cành non (cây dâu tằm)</i>	2	Phiến	TCCS	Kg				50,000
131	G3.137. N2	Tang ký sinh	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>	<i>Thân cành và lá</i>	2	Cắt đoạn	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				51,450
132	G3.138. N2	Tang phiêu tiêu	<i>Cotheca Mantidis</i>	<i>Toàn bộ tổ Bọ ngựa</i>	2	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				3,507,000
133	G3.139. N2	Táo nhân	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	<i>Nhân của hạt giả</i>	2	sao đen	TCCS	Kg				600,000
134	G3.140. N2	Tần giao	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	<i>Rễ</i>	2	Rửa sạch, ủ mềm, thái lát phơi/ sấy khô	TCCS	Kg				408,000
135	G3.141. N2	Tế tân	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	<i>Rễ, thân rễ</i>	2	Tế tân chế	TCCS	Kg				420,000
136	G3.142. N2	Tiên hồ	<i>Radix Peucedani</i>	<i>Rễ</i>	2	Rửa sạch, thái phiến phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				369,600
137	G3.143. N2	Tô diệp	<i>Folium Perillae</i>	<i>Toàn cây</i>	2	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				69,000
138	G3.144. N2	Tô mộc	<i>Lignum sappan</i>	<i>Thân gỗ</i>	2	Tô mộc phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				87,150
139	G3.145. N2	Tục đoạn	<i>Radix Dipsaci</i>	<i>Rễ</i>	2	Phiến	TCCS	Kg				260,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
140	G3.146. N2	Tỳ giải	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	Thân rễ	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				103,950
141	G3.147. N2	Thạch cao (sống được)	<i>Gypsum fibrosum</i>	Muối canxi sunfat	2	Đập nhỏ.	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				97,900
142	G3.148. N2	Thạch xương bồ	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Thân rễ	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				367,000
143	G3.149. N2	Thanh bì	<i>Pericarpium Citri reticulatae viridae</i>	Vỏ quả	2	Cắt nhỏ	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				155,200
144	G3.150. N2	Thảo quả	<i>Fructus Amomi aromatici</i>	Quả	2	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				294,000
145	G3.151. N2	Thảo quyết minh	<i>Semen Cassiae torae</i>	Hạt già	2	Sao cháy	TCCS	Kg				63,000
146	G3.152. N2	Thăng ma	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Thân rễ	2	Thái phiến, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				365,211
147	G3.153. N2	Thiên hoa phấn	<i>Radix Trichosanthis</i>	Rễ	2	Thái phiến phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				117,600
148	G3.154. N2	Thiên ma	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Thân rễ	2	Sơ chế	TCCS	Kg				1,250,000
149	G3.155. N2	Thiên môn đông	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Rễ	2	Rút lõi	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				565,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
150	G3.156. N2	Thiên niên kiện	<i>Rhizoma Homalomenae occulatae</i>	Thân rễ	2	Thiên niên kiện phiến	TCCS	Kg				100,000
151	G3.157. N2	Thỏ ty tử	<i>Semen Cuscutae</i>	Hạt	2	Thỏ ty tử chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				801,000
152	G3.158. N2	Thỏ bói mẫu	<i>Bulbus pseudolarix</i>	Thân củ hay tép dò	2	Thái lát	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				540,000
153	G3.159. N2	Thỏ phục linh	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Thân rễ	2	Phiến	ĐDVN V	Kg				124,000
154	G3.160. N2	Thực địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Rễ củ	2	Phiến	TCCS	Kg				280,000
155	G3.161. N2	Thương truật	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Thân rễ	2	Sơ chế	TCCS	Kg				586,000
156	G3.162. N1	Trạch tả	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Thân rễ	1	Thái phiến, tẩm muối, sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				455,595
157	G3.163. N2	Trạch tả	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Thân rễ	2	Sơ chế	TCCS	Kg				80,000
158	G3.164. N2	Trần bì	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Vỏ quả chín	2	Phiến	TCCS	Kg				90,000

STT	Mã số	Tên vị thuốc cổ truyền (bộ phận dùng)	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Nhóm thuốc	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng thực sử dụng		Số lượng nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trúng thầu từ Quý 2/2022 đến hết Quý 4/2023
									Năm 2022	Tháng sử dụng nhiều nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
159	G3.165. N2	Tri mẫu	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	Thân, rễ	2	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				198,000
160	G3.166. N2	Trinh nữ (xấu hổ)	<i>Herba Mimosa pudica</i>	Rễ và cành, lá	2	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				82,000
161	G3.167. N2	Uy linh tiên	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Rễ, thân rễ	2	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				456,750
162	G3.168. N2	Viễn chí	<i>Radix Polygalae</i>	Rễ	2	Phức chế	TCCS	Kg				1,050,000
163	G3.169. N2	Xa tiền tử	<i>Semen Plantaginis</i>	Hạt	2	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				199,500
164	G3.170. N2	Xích thực	<i>Radix Paeoniae</i>	Rễ	2	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				466,000
165	G3.171. N1	Xuyên khung	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Thân rễ	1	Thái phiến, chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				464,100
166	G3.172. N2	Xuyên khung	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Thân rễ	2	Thái phiến, chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg				188,000
167	G3.173. N2	Ý dĩ	<i>Semen Coicis</i>	Hạt	2	Sao vàng	TCCS	Kg				80,000
	Danh mục gồm ... mặt hàng											Giá trị:

TRƯỞNG KHOA DƯỢC

TRƯỞNG PHÒNG TC - KT

....., ngày
GI

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ KHAI HẢ	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRƯỜNG XUÂN	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC SƠN LÂM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC SƠN LÂM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC SƠN LÂM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRƯỜNG XUÂN	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC SƠN LÂM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ KHẢI HÀ	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ KHAI HẢ	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC SƠN LÂM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRƯỜNG XUÂN	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ KHẢI HÀ	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRƯỜNG XUÂN	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC SƠN LÂM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ KHẢI HÀ	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC SƠN LÂM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC SƠN LÂM	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ KHẢI HÀ	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC SƠN LÂM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRƯỜNG XUÂN	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRƯỜNG XUÂN	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 4489/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ KHAI HẢ	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	

Nhà thầu đã trúng	Thành tiền dự kiến
(14)	(15)
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
Giá kế hoạch được phê duyệt tại QĐ 3240/QĐ-UBND	
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÀNH PHÁT	

ry tháng năm 2023
LÁM ĐÓC

(Kèm theo Công văn số /SYT-NVD, ngày / /2023 của Sở Y tế Bình Định)

Phụ lục 4

**BẢNG SO SÁNH GIỮA GIÁ TRỊ DỰ KIẾN THEO NHU CẦU NĂM 2024 VÀ NĂM 2025
VỚI GIÁ TRỊ THỰC SỬ DỤNG NĂM 2022**

(Kèm theo Công văn số /[.....-KD], ngày / /2023 của [Tên cơ sở y tế])

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên gói thầu	Giá trị gói thầu dự kiến theo nhu cầu năm 2024 và năm 2025 (24 tháng)	Giá trị thực sử dụng năm 2022 (12 tháng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)/[(4)*2]
1	Thuốc generic			
2	Thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị			
3	Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền			
4	Vị thuốc y học cổ truyền			
TỔNG CỘNG:				

TRƯỞNG KHOA DƯỢC

TRƯỞNG PHÒNG TC-KT

GIÁM ĐỐC

QUY ĐỊNH VIỆC GHI DẠNG BẢO CHẾ THUỐC THU

STT	Dạng bào chế ghi tại kế hoạch lựa chọn nhà thầu
1	Thuốc viên uống
1.1	Viên
1.2	Viên nang
1.3	Viên hoàn cứng
1.4	Viên hoàn giọt
1.5	Viên hoàn mềm
1.6	Viên bao tan ở ruột
1.7	Viên giải phóng có kiểm soát

1.8	Viên hoà tan nhanh
1.9	Viên sỏi
1.10	Viên đặt dưới lưỡi
2	Thuốc uống dạng cốm, bột, hạt, dung dịch
2.1	Bột/cốm/hạt pha uống
2.2	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống
2.3	Bột/cốm/hạt pha uống hoà tan nhanh
2.4	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị
2.5	Bột/cốm/hạt pha uống giải phóng có kiểm soát
3	Thuốc tác dụng tại miệng
3.1	Thuốc kết dính niêm mạc miệng
3.2	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng
4	Thuốc xịt, phun mù, hít
4.1	Dung dịch/hỗn dịch khí dung

4.2	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều
4.3	Thuốc xịt họng
4.4	Thuốc xịt mũi
4.5	Thuốc xịt ngoài da
5	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai
5.1	Thuốc nhỏ mắt
5.2	Thuốc tra mắt
5.3	Thuốc nhỏ mắt tác dụng kéo dài
5.4	Hệ cài đặt vào mắt
5.5	Thuốc nhỏ mũi
5.6	Thuốc rửa mũi
5.7	Thuốc nhỏ tai
6	Thuốc tiêm, tiêm truyền
6.1	Thuốc tiêm
6.3	Thuốc tiêm đông khô

6.4	Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid
6.5	Thuốc tiêm nhãn cầu
6.6	Thuốc tiêm tác dụng kéo dài
6.7	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm
6.8	Thuốc implant (đặt dưới da)
6.9	Thuốc tiêm truyền
7	Thuốc đặt, thuốc thụ hộ môn, âm đạo
7.1	Viên đặt âm đạo
7.2	Thuốc thụ hộ âm đạo
7.3	Vòng đặt âm đạo
7.4	Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo
7.5	Hệ phân phối thuốc đặt giải phóng có kiểm soát
7.6	Thuốc đặt niệu đạo
7.7	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng
7.8	Thuốc thụ hộ môn/trực tràng
8	Thuốc khác
8.1	Thuốc dùng ngoài
8.2	Miếng dán
8.3	Keo bột (nhũ dịch) phun, xịt trên da
8.4	Hệ điều trị qua da
8.5	Dung dịch thẩm phân
8.6	Dung dịch thẩm phân phức mại
8.7	Thuốc gội đầu
8.8	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản
8.9	Dung dịch gây tê
8.10	Dung dịch gây mê đường hô hấp

II. Hướng dẫn việc ghi dạng

1. Dạng bào chế tại kế hoạch lựa chọn nhà thầu ghi t
 2. Các thuốc có dạng bào chế thuộc một trong các d
- chung.

Ví dụ:

- Dạng bào chế ghi tại Kế hoạch lựa chọn nhà thầu là “viên nén bao phim”, “viên bao đường”, “viên nhiều

3. Đối với các dạng bào chế có đánh dấu (*) được ghi cụ thể:

a) Chỉ được tách riêng khi có cùng dạng bào

SRA.

b) Trường hợp thuốc không thuộc điểm a K

số lượng dự kiến sử dụng và chỉ sử dụng tr

khác nhưng không đáp ứng điều trị.

4. Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu tách ri

Phụ lục này, Thủ trưởng cơ sở y tế được qu

nhóm kỹ thuật của tối thiểu 05 nhà sản xuấ

điểm xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu

5. Trường hợp thuốc chưa có trong Bảng q

dạng bào chế tại kế hoạch lựa chọn nhà thầ

thuốc.

**LOẠI GÓI THẦU GENERIC, GÓI THẦU THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN TẠI KẾ
HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

Các dạng bào chế được dự thầu chung	
Viên nén, viên bao phim, viên nén bao phim, viên bao đường, viên nhiều lớp, viên ngậm, viên nhai.	
Viên nang cứng, viên nang mềm ^(*), viên nang chứa vi hạt (pellet, vi nang, vi cầu, tiểu phân nano)	
<u>Ghi chú:</u> Các dạng bào chế ở mục này được dự thầu với các dạng bào chế ở mục 1.1	
Hoàn cứng, hồ hoàn, lập hoàn, thủy hoàn, hoàn nước - mật	
Viên hoàn giọt	
Hoàn mềm, mật hoàn	
Viên nén/viên nén bao phim/viên nang cứng/viên nang mềm bao tan ở ruột (hoặc bao tan trong ruột hoặc bao kháng dịch vị hoặc chứa pellet/hạt/vi hạt bao tan trong ruột hoặc bao kháng dịch vị)	
<u>Ghi chú:</u> Các dạng bào chế ở mục này được dự thầu với các dạng bào chế ở mục 1.1	
Viên giải phóng kéo dài, viên phóng thích chậm, viên chứa hạt/pellet/vi hạt giải phóng kéo dài, viên giải phóng hoạt chất theo chương trình, viên giải phóng tại đích, viên nang cứng dạng lidose.	

Viên hoà tan ^(*) , viên rã nhanh (đông khô, thăng hoa, in 3D...) ^(*) , viên đông khô ^(*) , viên tan trong miệng ^(*) , viên phân tán ^(*) .	
<u>Ghi chú:</u> Các dạng bào chế ở mục này được dự thầu với các dạng bào chế ở mục 1.1	
Viên sủi	
<u>Ghi chú:</u> Dạng bào chế ở mục này được dự thầu với các dạng bào chế ở mục 1.1	
Viên nén/viên nang đặt dưới lưỡi (hoặc đặt trong má)	

ịch, hỗn dịch, siro, nhũ dịch

Cốm/ bột/ hạt pha dung dịch hoặc hỗn dịch uống	
Dung dịch uống, hỗn dịch uống, nhũ tương (nhũ dịch) uống, siro, Elixir, cao thuốc uống, cồn thuốc uống, rượu thuốc uống	
Cốm sủi bọt/ bột sủi bọt/ hạt sủi bọt để pha dung dịch hoặc hỗn dịch uống	
<u>Ghi chú:</u> Các dạng bào chế ở mục này được dự thầu với các dạng bào chế ở mục 2.1	
Cốm/bột/hạt kháng dịch vị hoặc bao tan ở ruột	
Cốm/bột/hạt bao giải phóng có kiểm soát hoặc phóng thích kéo dài	

Viên/màng/miếng dán kết dính niêm mạc miệng, màng đặt dưới lưỡi (hoặc đặt trong má)	
Dung dịch, hỗn dịch, bột nhão, miếng dán, gel bôi, xịt niêm mạc miệng, thuốc súc miệng, vệ sinh khoang miệng, thuốc cốm, thuốc bột.	

Dung dịch khí dung, hỗn dịch khí dung	
---------------------------------------	--

Thuốc phun mù định liều; bột siêu mịn phân liều (chứa trong vỏ nang cứng) kèm dụng cụ để hít hoặc chứa trong thiết bị hít có bộ phận phân liều; dung dịch để hít; bột dùng để hít.	
Dung dịch/ hỗn dịch xịt họng	
Dung dịch/ hỗn dịch xịt mũi;	
Dung dịch/ hỗn dịch xịt ngoài da; Gel xịt ngoài da.	

Dung dịch nhỏ mắt (dung môi nước hoặc dầu); hỗn dịch nhỏ mắt (môi trường phân tán nước hoặc dầu); nhũ tương nhỏ mắt; bột vô khuẩn để pha dung dịch hoặc hỗn dịch nhỏ mắt.	
Thuốc mỡ/gel/cream tra mắt, bôi mí mắt.	
Dung dịch/hỗn dịch/nhũ tương tác dụng kéo dài (dùng polyme, dầu, phức, nano) dùng cho nhãn khoa.	
Hệ cài đặt vào mắt, implant tiêm trong dịch kính	
Dung dịch nhỏ mũi (dung môi nước hoặc dầu), hỗn dịch nhỏ mũi (môi trường phân tán nước hoặc dầu), bột để pha dung dịch hoặc hỗn dịch nhỏ mũi	
Bột pha dung dịch, dung dịch, hỗn dịch rửa mũi hoặc vệ sinh mũi.	
Dung dịch nhỏ tai (dung môi nước hoặc dầu), hỗn dịch nhỏ tai (môi trường phân tán nước hoặc dầu), bột để pha dung dịch hoặc hỗn dịch nhỏ tai	

Dung dịch tiêm (dung môi nước hoặc dầu), hỗn dịch tiêm (môi trường phân tán nước hoặc dầu), nhũ tương tiêm (dầu phân tán vào nước); bột pha tiêm (bột pha dung dịch tiêm hoặc bột pha hỗn dịch tiêm); dung dịch đậm đặc pha tiêm ^(*)	
Thuốc tiêm đông khô, bột đông khô pha tiêm	
Ghi chú: Các dạng bao che ở mục này được dự thầu với các dạng bao che ở mục 6.1	

Thuốc tiêm dạng liposome, thuốc tiêm dưới dạng nano, thuốc tiêm dưới dạng phức hợp lipid	
Thuốc tiêm nhân cầu, thuốc tiêm dịch kính, thuốc tiêm tiền phòng, thuốc tiêm dưới kết mạc, thuốc tiêm nhu mô giác mạc	
Thuốc tiêm dạng polyme/gel/vi cầu/nano/hỗn dịch/nhu tương tác dụng keo dài	
Bút tiêm phân liều, bơm tiêm phân liều	
Thuốc implant (đặt dưới da)	
Dung dịch tiêm truyền, nhũ tương tiêm truyền (dầu phân tán vào nước), dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền ^(*)	

o, niệu đạo

Viên nén đặt âm đạo, viên nang đặt âm đạo, sản phẩm bán rắn đặt âm đạo (viên đạn đặt âm đạo, viên trứng đặt âm đạo).	
Dung dịch thụt âm đạo, hỗn dịch thụt âm đạo, nhũ tương thụt âm đạo, gel thụt âm đạo	
Vòng đặt âm đạo, vòng gắn hệ điều trị qua niêm mạc âm đạo, màng đặt âm đạo, hệ điều trị đặt vào tử cung hoặc vòng tránh thai gắn hệ điều trị đặt tử cung.	
Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo	
Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo có kiểm soát, hệ phân phối thuốc đặt trực tràng, hệ phóng thích thuốc qua dụng cụ đặt tử cung.	
Viên đặt niệu đạo, bút chì đặt niệu đạo, gel nhỏ niệu đạo.	
Viên nén/viên đạn/sản phẩm bán rắn/gel đặt hậu môn/trực tràng.	
Dung dịch/hỗn dịch/nhũ tương/gel thụt hậu môn/trực tràng.	
Mỡ, kem, gel, bột nhão, cồn thuốc, hỗn dịch bôi ngoài da, dung dịch bôi ngoài da, bột bôi ngoài da, cao bôi ngoài da, dầu xoa, cao lỏng dùng ngoài; dung dịch, gel, kem bôi âm đạo.	
Miếng dán, cao dán.	
Keo bột (nhũ dịch) phun, xịt trên da.	
Hệ điều trị qua da.	
Dung dịch lọc máu, Dung dịch lọc thận	
Dung dịch thẩm phân phúc mạc.	
Gel/kem/dầu/dung dịch/hỗn dịch gội đầu.	
Hỗn dịch bơm ống nội khí quản.	
Dung dịch gây tê	
Dung dịch gây mê đường hô hấp	

Điền vào bào chế tại kế hoạch lựa chọn nhà thầu và việc dự thầu của các thuốc:

heo dạng bào chế tại Cột số (2).

ing bào chế tại Cột số (3) cùng hàng tương ứng với dạng bào chế tại Cột số (2) sẽ được dự

à “viên” thì các thuốc cùng hoạt chất, hàm lượng có dạng bào chế “Viên nén”, “viên bao p
.lóp”, “viên ngậm”, “viên nhai” đều được dự thầu cùng nhau.

i tách riêng tại kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 của Thông

o chế với Biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu hoặc các thuốc cấp phép, lưu hành tại các

Choản này, cơ sở y tế phải thuyết minh rõ về nhu cầu sử dụng dạng bào chế này về tính cả
ong trường hợp cần thiết khi không thể sử dụng dạng bào chế khác hoặc sử dụng dạng bào

eng mọi dạng bào chế cụ thể tại Cột (5) trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu ngoại Khoản 5
yết định khi dạng bào chế đó đã có thuốc cùng hoạt chất, nồng độ/hàm lượng, đường dùng
t khác nhau đã được cấp Giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực t
trên nguyên tắc bảo đảm cạnh tranh và hiệu quả kinh tế trong mua sắm thuốc

uy định việc ghi dạng bào chế tại Mục I Phụ lục này, Thủ trưởng cơ sở y tế quyết định việ
u để đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong mua

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

r thầu

him”,

tư này,

nước

n thiết,
o chế

MỤC II
ig và
ại thời

ề ghi
t sắm